

Unit 4: Urbanisation

I: VOCABULARY

No	Word (POS) + IPA	Vietnamese Meaning	Word Family	Synonyms (=) & Antonyms (≠)	Common Collocations
1	urbanisation (n) /ˈɜːbənəɪˈzeɪʃn/	sự đô thị hóa	- urbanise (v) - urban (adj) - urbanite (n)	= urban growth ≠ ruralisation	- rapid urbanisation - the process of urbanisation - uncontrolled urbanisation
2	urban (adj) /ˈɜːbən/	thuộc về thành thị, đô thị	- urbanisation (n) - urbanise (v)	= city, metropolitan ≠ rural	- urban area - urban development - urban dwellers - urban lifestyle
3	rural (adj) /ˈrʊərəl/	thuộc về nông thôn	- ruralise (v) - ruralisation (n)	= rustic, countryside ≠ urban	- rural area - rural economy - rural population - rural-to-urban migration
4	infrastructure (n) /ˈɪnfəˌstrʌktʃə(r)/	cơ sở hạ tầng	- infrastructural (adj)	= framework, public facilities	- modernise infrastructure - transport infrastructure - poor/substandard infrastructure
5	overcrowded (adj) /ˌəʊvəˈkraʊdɪd/	quá đông đúc, quá tải	- overcrowd (v) - overcrowding (n) - crowded (adj)	= jam-packed, congested ≠ sparsely populated, empty	- overcrowded city - overcrowded housing - become overcrowded
6	resident (n) /ˈrezɪdənt/	cư dân, người dân sinh sống	- reside (v) - residence (n) - residential (adj)	= inhabitant, citizen, dweller ≠ foreigner, outsider	- local residents - permanent resident - urban residents

7	dweller (n) /'dwelə(r)/	cư dân (ở một nơi cụ thể)	- dwell (v) - dwelling (n)	= inhabitant, resident	- city dweller - slum dweller - urban dweller
8	high-rise (adj/n) /'haɪ raɪz/	cao tầng / tòa nhà cao tầng	N/A	= multi-story, skyscraper ≠ low-rise	- high-rise building - high-rise flat - live in a high-rise
9	affordable (adj) /ə'fɔ:dəbl/	giá cả phải chăng, hợp túi tiền	- afford (v) - affordability (n)	= reasonably priced, cheap ≠ expensive, unaffordable	- affordable housing - affordable price - highly affordable
10	unemployment (n) /ˌʌnɪm'plɔɪmənt/	tình trạng thất nghiệp	- employ (v) - employment (n) - unemployed (adj)	= joblessness ≠ employment	- high unemployment - unemployment rate - rise/fall in unemployment
11	facility (n) /fə'sɪləti/	cơ sở vật chất, tiện ích	- facilitate (v) - facilitator (n)	= amenity, service	- leisure facilities - public facilities - medical facilities - modern facilities
12	colonial (adj) /kə'ləʊniəl/	thuộc địa, thời thuộc địa	- colony (n) - colonise (v) - colonisation (n)	N/A	- colonial buildings - colonial architecture - colonial past / history
13	gradually (adv) /'grædʒuəli/	dần dần, từ từ	- gradual (adj)	= slowly, progressively ≠ suddenly, rapidly	- gradually change - gradually increase - disappear gradually
14	modernise (v) /'mɒdənaɪz/	hiện đại hóa	- modern (adj) - modernisation (n)	= update, renovate ≠ outdate	- modernise infrastructure - modernise public transport - modernise the city
15	concern (n/v) /kən'sɜ:n/	mối lo ngại / làm lo lắng	- concerned (adj) - concerning (prep)	= worry, issue, anxiety ≠ indifference	- major concern - express concern - environmental concern - be concerned about
16	rapidly (adv) /'ræpɪdli/	một cách nhanh chóng	- rapid (adj) - rapidity (n)	= quickly, swiftly, fast ≠ slowly	- grow rapidly - expand rapidly - rapidly developing

17	reliable (adj) /rɪˈlaɪəbl/	đáng tin cậy	- rely (v) - reliability (n) - unreliably (adv)	= dependable, trustworthy ≠ unreliable	- reliable public transport - reliable source - highly reliable
18	proportion (n) /prəˈpɔːʃn/	tỷ lệ, phần	- proportional (adj) - disproportionate (adj)	= percentage, ratio, share	- high proportion - a large proportion of - in proportion to
19	expand (v) /ɪkˈspænd/	mở rộng (diện tích, quy mô)	- expansion (n) - expansive (adj)	= enlarge, extend, grow ≠ shrink, contract	- expand rapidly - expand the city - expand into rural areas
20	housing (n) /ˈhaʊzɪŋ/	nhà ở, việc cung cấp nhà ở	- house (n/v)	= accommodation, shelter	- affordable housing - housing shortage - housing market - social housing
21	urban sprawl (n.p) /ˈɜːbən sprɔːl/	sự bành trướng đô thị tự phát	- sprawl (v)	= suburbanisation	- control urban sprawl - limit urban sprawl - negative impacts of urban sprawl
22	rush hour (n.p) /ˈrʌʃ aʊə(r)/	giờ cao điểm	N/A	= peak hour ≠ off-peak hour	- morning/evening rush hour - during rush hour - get stuck in rush hour
23	leisure (n) /ˈleɪʒə(r)/	sự giải trí, thời gian rảnh rỗi	- leisurely (adj/adv)	= free time, relaxation ≠ work, labor	- leisure facilities - leisure activities - at your leisure
24	seek (v) /siːk/	tìm kiếm, mưu cầu	- seeker (n)	= look for, search, pursue ≠ avoid, ignore	- seek employment / a job - seek opportunities - seek help / advice
25	authority (n) /ɔːˈθɒrəti/	chính quyền, nhà chức trách	- authoritative (adj) - authorise (v)	= government, officials	- local authorities - municipal authority - challenge authority
26	industrialisation (n) /ɪnˌdʌstriəlɪzəˈzeɪʃn/	sự công nghiệp hóa	- industrialise (v) - industry (n) - industrial (adj)	≠ deindustrialisation	- rapid industrialisation - process of industrialisation

27	migrant (n) /'maɪgrənt/	người di cư	- migrate (v) - migration (n) - migratory (adj)	= immigrant, emigrant ≠ native	- rural migrants - economic migrants - influx of migrants
28	amenity (n) /ə'mi:nəti/	tiện nghi, tiện ích cuộc sống	N/A	= facility, convenience	- local amenities - basic amenities - public amenities
29	density (n) /'densəti/	mật độ	- dense (adj) - densely (adv)	= concentration ≠ sparsity	- population density - high density - densely populated
30	slum (n) /slʌm/	khu ổ chuột	- slummy (adj)	= ghetto, shantytown	- slum dwellers - urban slums - clear / demolish the slums
31	megacity (n) /'megəsiti/	siêu đô thị (trên 10 triệu dân)	N/A	= metropolis	- develop into a megacity - global megacity - fast-growing megacity
32	metropolis (n) /mə'trɒpəlɪs/	đô thị lớn, trung tâm kinh tế	- metropolitan (adj)	= megacity, capital city	- bustling metropolis - modern metropolis - metropolitan area
33	shortage (n) /'ʃɔ:tɪdʒ/	sự thiếu hụt	- short (adj) - shorten (v)	= lack, scarcity, deficit ≠ abundance, surplus	- housing shortage - water/food shortage - acute shortage
34	sanitation (n) /ˌsænɪ'teɪʃn/	hệ thống vệ sinh công cộng	- sanitary (adj) - sanitise (v)	= hygiene, cleanliness ≠ pollution, dirtiness	- poor sanitation - public sanitation - lack of sanitation
35	congestion (n) /kən'dʒestʃən/	sự tắc nghẽn, quá tải	- congest (v) - congested (adj)	= blockage, traffic jam ≠ openness, clearance	- traffic congestion - ease/relieve congestion - severe congestion
36	sustainable (adj) /sə'steɪnəbl/	bền vững	- sustain (v) - sustainability (n)	= eco-friendly, durable ≠ unsustainable	- sustainable development - sustainable urban design - sustainable lifestyle

37	suburb (n) /'sʌbɜ:b/	vùng ngoại ô, ngoại thành	- suburban (adj) - suburbanite (n)	= outskirts ≠ inner-city, downtown	- live in the suburbs - leafy suburb - growing suburb
38	overpopulation (n) /,'əʊnə,pɒpjʊ'leɪʃn/	sự quá tải dân số	- overpopulate (v) - population (n)	≠ underpopulation	- suffer from overpopulation - overpopulation crisis
39	pull factor (n.p) /'pʊl fæktə(r)/	yếu tố thu hút dân cư	N/A	= attraction, drawcard ≠ push factor	- economic pull factors - primary pull factor
40	push factor (n.p) /'pʊʃ fæktə(r)/	yếu tố thúc đẩy di cư	N/A	≠ pull factor	- powerful push factor - environmental push factors
41	livable (adj) /'lɪvəbl/	đáng sống, sống tốt	- live (v) - livability (n)	= habitable, comfortable ≠ unlivable	- livable city - create a livable environment - cost of livable housing
42	upgrade (v/n) /,'ʌp'greɪd/	nâng cấp / sự nâng cấp	N/A	= improve, modernise ≠ downgrade	- upgrade infrastructure - upgrade public facilities - major upgrade
43	degrade (v) /dɪ'greɪd/	làm suy thoái, xuống cấp	- degradation (n) - degraded (adj)	= deteriorate, worsen ≠ improve, upgrade	- degrade the environment - land degradation - quality of life degrades
44	standard of living (n.p) /,stændəd əv 'lɪvɪŋ/	mức sống, tiêu chuẩn sống	N/A	= living standards	- high/low standard of living - improve the standard of living - raise standards of living
45	concrete jungle (n.p) /,kɒŋkri:t 'dʒʌŋɡl/	rừng bê tông (đô thị ngột ngạt)	N/A	N/A	- transform into a concrete jungle - escape the concrete jungle

46	pace of life (n.p) /ˌpeɪs əv ˈlaɪf/	nhịp sống, tốc độ sống	N/A	N/A	- fast/slow pace of life - adapt to the pace of life
47	overwhelm (v) /ˌəʊvəˈwelɪn/	làm cho quá tải, áp đảo	- overwhelming (adj) - overwhelmingly (adv)	= overload, inundate	- overwhelm public services - be overwhelmed by the influx
48	cosmopolitan (adj) /ˌkɒzməˈpɒlɪtən/	đa văn hóa, mang tính quốc tế	- cosmopolitanism (n)	= multicultural, global ≠ provincial, local	- cosmopolitan city - cosmopolitan atmosphere
49	centralise (v) /ˈsentərəlaɪz/	tập trung hóa	- central (adj) - centralisation (n) - decentralise (v)	≠ decentralise	- centralised government - centralise resources
50	brain drain (n.p) /ˈbreɪn drem/	nạn chảy máu chất xám	N/A	= human capital flight	- suffer from brain drain - rural-to-urban brain drain
51	clog (v) /klɒg/	làm tắc nghẽn (đường xá/cổng)	N/A	= block, jam	- clog the streets / roads - clog drainage systems
52	green space (n.p) /ˈɡriːn speɪs/	không gian xanh, công viên	N/A	N/A	- lack of green space - preserve green spaces - urban green space
53	immigrant (n) /ˈɪmɪɡrənt/	người nhập cư	- immigrate (v) - immigration (n)	= newcomer ≠ emigrant	- illegal immigrant - influx of immigrants
54	slum clearance (n.p) /ˈslʌm ˌklɪərəns/	việc giải tỏa khu ổ chuột	N/A	N/A	- carry out slum clearance - slum clearance programs
55	unskilled (adj) /ˌʌnˈskɪld/	lao động phổ thông, không tay nghề	- skill (n) - skilled (adj)	= untrained, unqualified ≠ skilled, highly-trained	- unskilled labor / workers - unskilled jobs

II: EXTENDED VOCABULARY

No	Word (POS) + IPA	Vietnamese Meaning	Word Family	Synonyms (=) & Antonyms (≠)	Common Collocations
1	agglomeration (n) /əˌɡlɒmə'reɪʃn/	sự kết tụ đô thị, khối đô thị	- agglomerate (v) - agglomerated (adj)	= concentration, accumulation	- urban agglomeration - industrial agglomeration
2	gentrification (n) /ˌdʒentrɪfɪ'keɪʃn/	sự chỉnh trang đô thị, quý tộc hóa	- gentrify (v) - gentrified (adj)	= urban renewal	- process of gentrification - neighborhood gentrification
3	counter-urbanisation (n) /ˌkaʊntərˌʊːbənaɪ'zeɪʃn/	sự phản đô thị hóa (rời phố về quê)	N/A	= rural rebound ≠ urbanisation	- experience counter-urbanisation - trend of counter-urbanisation
4	suburbanisation (n) /səˌbʊːbənaɪ'zeɪʃn/	sự cận đô thị hóa (phát triển ngoại ô)	- suburban (adj) - suburb (n)	N/A	- rapid suburbanisation - postwar suburbanisation
5	decentralisation (n) /ˌdiːˌsentərəlaɪ'zeɪʃn/	sự phi tập trung hóa, giãn dân	- decentralise (v) - decentralised (adj)	= dispersal ≠ centralisation	- industrial decentralisation - policy of decentralisation
6	municipality (n) /mjuːˌnɪsɪ'pæləti/	thành phố tự trị, chính quyền thị xã	- municipal (adj)	= local government, township	- local municipality - municipality services
7	conurbation (n) /ˌkɒnɜː'beɪʃn/	chùm đô thị, liên đô thị	N/A	= urban complex, megalopolis	- massive conurbation - expanding conurbation
8	inhabitant (n) /ɪn'hæbɪtənt/	cư dân, người cư trú	- inhabit (v) - habitable (adj)	= resident, dweller, citizen	- original inhabitants - urban inhabitants
9	congestion charge (n.p) /kən'dʒestʃən tʃɑːdʒ/	phí ùn tắc (giao thông)	N/A	N/A	- introduce a congestion charge - pay congestion charges
10	commuter (n) /kə'mjuːtə(r)/	người di chuyển xa đi làm hàng ngày	- commute (v/n)	= daily traveler	- rush-hour commuters - commuter train / belt
11	high-density (adj) /'haɪˌdensəti/	có mật độ cao	- density (n)	= packed, thick ≠ low-density	- high-density housing - high-density area

12	low-density (adj) /'ləʊ ,densəti/	có mật độ thấp, thưa thớt	- density (n)	= sparse ≠ high-density	- low-density suburbs - low-density development
13	tenancy (n) /'tenənsi/	sự thuê nhà, thời hạn thuê	- tenant (n)	= lease, occupancy	- joint tenancy - duration of tenancy
14	landlord (n) /'lændlɔ:d/	chủ nhà, chủ đất (cho thuê)	- landlady (n)	= property owner ≠ tenant	- private landlord - absentee landlord
15	real estate (n.p) /'ri:əl ɪ ,steɪt/	bất động sản	- realtor (n)	= property, housing market	- real estate agent - invest in real estate
16	zoning (n) /'zəʊnɪŋ/	sự quy hoạch phân khu	- zone (n/v)	= urban division	- zoning laws / regulations - commercial zoning
17	redevelopment (n) /,ri:di'veləpmənt/	sự tái phát triển, xây dựng lại	- redevelop (v)	= urban renewal, reconstruction	- inner-city redevelopment - redevelopment plan
18	greenbelt (n) /'gri:nbelt/	vành đai xanh (vùng cấm xây dựng)	N/A	= eco-buffer	- protect the greenbelt - greenbelt policy
19	encroachment (n) /ɪn'krəʊtʃmənt/	sự xâm lấn, lấn chiếm (đất đai)	- encroach (v)	= intrusion, invasion	- urban encroachment - encroachment on rural land
20	standardise (v) /'stændədaɪz/	tiêu chuẩn hóa	- standard (n/adj) - standardisation (n)	= systematise, homogenise	- standardise construction - standardise public services
21	overstrain (v) /,əʊvə'streɪn/	làm quá tải, căng thẳng tới độ	- overstrain (n)	= tax, overload, overwhelm	- overstrain local infrastructure - overstrain resources
22	deprivation (n) /,deprɪ'veɪʃn/	sự thiếu thốn, nghèo khổ	- deprive (v) - deprived (adj)	= poverty, hardship, lack ≠ affluence, wealth	- social deprivation - severe economic deprivation
23	affluence (n) /'æfluəns/	sự giàu có, sung túc	- affluent (adj)	= wealth, prosperity ≠ poverty, deprivation	- growing affluence - zone of affluence
24	disparity (n) /dɪ'spærəti/	sự chênh lệch, bất bình đẳng	- disparate (adj)	= inequality, gap ≠ equality, parity	- economic disparity

					- rural-urban disparity
25	marginalised (adj) /ˈmɑːdʒɪnəlaɪzd/	bị gạt ra lề xã hội, yếu thế	- marginalise (v) - marginalisation (n)	= disadvantaged, neglected	- marginalised groups - marginalised communities
26	cosmopolitanism (n) /ˌkɒzməˈpɒlɪtənɪzəm/	chủ nghĩa thế giới, tính đa văn hóa	- cosmopolitan (adj/n)	= multiculturalism	- embrace cosmopolitanism - urban cosmopolitanism
27	pedestrianise (v) /pəˈdestriənaɪz/	dành cho người đi bộ (phố đi bộ)	- pedestrian (n/adj)	N/A	- pedestrianise the city center - pedestrianised street
28	gridlock (n) /ˈɡrɪdlɒk/	sự tắc nghẽn giao thông toàn hệ thống	- gridlocked (adj)	= complete halt, traffic jam	- cause a total gridlock - city-wide gridlock
29	commute (v) /kəˈmjuːt/	đi lại đều đặn từ xa vào trung tâm	- commuter (n)	= travel back and forth	- commute to work - commute long distances
30	inhabit (v) /ɪnˈhæbɪt/	cư trú, sinh sống ở	- inhabitant (n) - inhabitable (adj)	= occupy, reside in, live in	- inhabit urban areas - densely inhabited
31	populate (v) /ˈpɒpjʊːleɪt/	định cư, đưa dân đến ở	- population (n) - populous (adj)	= settle, colonise	- densely populated - populate new economic zones
32	depopulation (n) /ˌdiːˌpɒpjʊːleɪʃn/	sự sụt giảm dân số, giảm mật độ dân	- depopulate (v)	= population decline	- rural depopulation - crisis of depopulation
33	influx (n) /ˈɪnflʌks/	sự tràn vào, dòng người đổ về	N/A	= flood, arrival, rush ≠ outflow	- massive influx of migrants - seasonal influx
34	outflow (n) /ˈaʊtfləʊ/	dòng người rời đi, sự chảy ra ngoài	N/A	= exodus, departure ≠ influx	- population outflow - capital outflow
35	displacement (n) /dɪsˈpleɪsmənt/	sự di dời cư dân bắt buộc	- displace (v)	= relocation, forced removal	- population displacement - displacement of slum residents
36	assimilate (v) /əˈsɪməleɪt/	đồng hóa, hòa nhập văn hóa	- assimilation (n)	= integrate, blend in	- assimilate into city life - culturally assimilate

37	integration (n) /ˌɪntɪˈɡreɪʃn/	sự hội nhập, tích hợp	- integrate (v) - integrated (adj)	= inclusion, assimilation ≠ segregation	- social integration - regional economic integration
38	infrastructure-led (adj) /ˈɪnfəstrʌktʃəˈled/	định hướng dựa trên cơ sở hạ tầng	N/A	N/A	- infrastructure-led growth - infrastructure-led development
39	microclimate (n) /ˈmaɪkrəklaɪmət/	vi khí hậu (khí hậu cục bộ đô thị)	N/A	N/A	- urban microclimate - affect the microclimate
40	urban heat island (n.p) /ˈɜːbən hiːt ˈaɪlənd/	hiệu ứng đảo nhiệt đô thị	N/A	N/A	- combat the urban heat island effect - severe urban heat island
41	brownfield (n) /ˈbraʊnfiːld/	khu đất công nghiệp bỏ hoang ở thành thị	N/A	≠ greenfield	- brownfield site - brownfield redevelopment
42	greenfield (n) /ˈɡriːnfiːld/	khu đất trống chưa khai phá ở nông thôn	N/A	≠ brownfield	- greenfield development - greenfield site
43	blight (n/v) /blaɪt/	sự suy thoái đô thị / làm tàn lụi	- blighted (adj)	= decay, ruin, deterioration	- urban blight - blight the inner city
44	derelict (adj) /ˈderəlɪkt/	bị vô chủ, bỏ hoang phế	- dereliction (n)	= abandoned, run-down	- derelict buildings - derelict industrial land
45	shantytown (n) /ˈʃæntitaʊn/	khu lán trại, khu nhà tạm bợ	N/A	= slum, shanty, favela	- makeshift shantytown - grow into a shantytown
46	megacity-region (n) /ˈmegəsɪti ˈriːdʒən/	vùng siêu đô thị, đại đô thị	N/A	N/A	- governance of megacity-regions - dynamic megacity-region
47	layout (n) /ˈleɪaʊt/	bố cục, sơ đồ quy hoạch	- lay out (v.phr)	= arrangement, plan, setup	- city layout - spatial layout
48	residential area (n.p) /ˌreziˈdenʃl ˈeəriə/	khu dân cư, khu nhà ở	- reside (v) - residence (n)	= housing zone ≠ industrial zone	- quiet residential area - high-class residential area

49	industrial estate (n.p) /m'dʌstriəl ɪ'steɪt/	khu công nghiệp, cụm công nghiệp	- industry (n)	= industrial park	- establish an industrial estate - located in an industrial estate
50	utility (n) /ju:'tɪləti/	dịch vụ công ích (điện, nước, gas...)	- utilise (v) - utilisation (n)	= public service, amenity	- public utilities - monthly utility bills
51	transit-oriented (adj) /'trænzɪt 'ɔ:rientɪd/	định hướng phát triển theo giao thông	- transit (n)	N/A	- transit-oriented development (TOD) - transit-oriented design
52	livability index (n.p) /,lɪvə'bɪləti 'ɪndeks/	chỉ số đáng sống	- livable (adj)	N/A	- top the global livability index - rank on the livability index
53	smart city (n.p) /'smɑ:t ,sɪti/	thành phố thông minh	N/A	= digital city	- build a smart city - smart city technology
54	public transport network (n.p) /'pʌblɪk 'trænspɔ:t 'netwɜ:k/	mạng lưới giao thông công cộng	N/A	N/A	- expand the public transport network - efficient public transport network
55	demographic shift (n.p) /,demə'græfɪk ʃɪft/	sự dịch chuyển nhân khẩu học	- demography (n)	= population shift	- trigger a demographic shift - significant demographic shift

III: STRUCTURES

No	Structure / Expression (Cấu trúc / Cụm từ điển đạt)	Meaning (Ý nghĩa / Chức năng)	Example (Ví dụ minh họa)
1	I'm sorry to have to say this, but + clause	Tôi rất tiếc khi phải nói điều này, nhưng...	<i>I'm sorry to have to say this, but there is always loud music coming from your flat very late at night.</i>
2	Excuse me, I want to complain about + N/V-ing	Xin lỗi, tôi muốn phàn nàn về...	<i>Excuse me, I want to complain about the bus services in the neighbourhood.</i>
3	I'm afraid I have a complaint to make (about...)	Tôi e là tôi có một lời phàn nàn cần đưa ra (về...).	<i>I'm afraid I have a complaint to make about the garbage collection here.</i>
4	I'm afraid there's a problem with/about + N	Tôi e là có vấn đề với/về...	<i>I'm afraid there's a problem with the water</i>

			<i>supply in this high-rise building.</i>
5	I'm angry about + N/V-ing	Tôi rất tức giận về...	<i>I'm angry about the constant noise from the nearby construction site.</i>
6	Oh, I'm so sorry. I promise this will never occur/happen again.	Ôi, tôi rất xin lỗi. Tôi hứa việc này sẽ không bao giờ lặp lại.	<i>Oh, I'm so sorry. I promise this will never occur again.</i>
7	I'm sorry. We promise never to make the same mistake again.	Tôi xin lỗi. Chúng tôi hứa sẽ không bao giờ mắc lại sai lầm tương tự.	<i>I'm sorry. We promise never to make the same mistake again.</i>
8	Sorry, there is nothing we can do about it.	Xin lỗi, chúng tôi không thể làm gì để giải quyết vấn đề này được.	<i>Sorry, there is nothing we can do about it. It is out of our control.</i>
9	I'm afraid, there isn't much we can do about it.	Tôi e là không có nhiều thứ chúng tôi có thể can thiệp được.	<i>I'm afraid, there isn't much we can do about it due to the city regulations.</i>
10	The line graph illustrates / shows / presents / highlights + N	Biểu đồ đường minh họa / cho thấy / trình bày / làm nổi bật...	<i>The line graph illustrates population trends in Viet Nam from 1960 to 2020.</i>
11	S + increased rapidly / grew sharply / rose significantly (from... to...)	[Chủ ngữ] tăng nhanh chóng / tăng vọt / tăng đáng kể (từ... lên...).	<i>The urban population increased rapidly from 20% to 45% over the period.</i>
12	There was a rapid growth / sharp increase / significant rise in + N	Có một sự tăng trưởng nhanh chóng / tăng vọt / tăng đáng kể trong...	<i>There was a sharp increase in the number of city dwellers seeking jobs.</i>
13	S + is expected / predicted to reach [number/percentage] by [year]	[Chủ ngữ] được dự báo sẽ đạt mức... vào năm...	<i>This figure is expected to reach around 70 per cent by 2050.</i>
14	S + decreased gradually / dropped slightly / declined steadily	[Chủ ngữ] giảm dần dần / giảm nhẹ / sụt giảm đều đặn.	<i>The rural population decreased gradually over the last two decades.</i>
15	There was a gradual decrease / slight drop / steady decline in + N	Có một sự giảm dần / giảm nhẹ / giảm đều trong việc...	<i>There was a steady decline in the rural population percentage after 1990.</i>
16	Over [number]% of the total population lives/lived in + urban/rural areas	Hơn...% tổng dân số sống ở khu vực thành thị/nông thôn.	<i>Over 40% of the total population lived in urban areas during that time.</i>
17	This figure stands/stood at [number]	Số liệu này đứng ở mức...	<i>In 2020, this figure stood at approximately 37 million people.</i>

18	In comparison with A, B is much more + adj	Khi so sánh với A, B thì... hơn nhiều.	<i>In comparison with rural areas, megacities are much more overcrowded.</i>
19	In the past, [Area] used to be + adj/N	Trong quá khứ, [Khu vực này] từng...	<i>In the past, this small town used to be a quiet fishing village.</i>
20	Over time, [Area] has been transformed into + N	Theo thời gian, [Khu vực này] đã được biến đổi thành...	<i>Over time, the suburb has been transformed into a bustling commercial hub.</i>
21	Thanks to urbanisation, [clause]	Nhờ có đô thị hóa, [mệnh đề]...	<i>Thanks to urbanisation, local residents have access to better job opportunities.</i>
22	The living conditions have become unbearable due to + N	Điều kiện sống đã trở nên không thể chịu đựng nổi do...	<i>The living conditions in the slums have become unbearable due to poor sanitation.</i>
23	What is the overall trend in urbanisation in [Country]?	Xu hướng chung về đô thị hóa ở [Quốc gia] là gì?	<i>What is the overall trend in urbanisation in Viet Nam?</i>
24	have access to + N	Tiếp cận, được sử dụng cái gì (tiện ích, dịch vụ...)	<i>Urban residents usually have access to better health and communication services.</i>
25	afford to buy something / afford + N	Có đủ khả năng tài chính để mua / chi trả cái gì	<i>Many rural migrants cannot afford the high cost of urban housing.</i>
26	suffer from + N	Chịu đựng, gánh chịu hậu quả tiêu cực từ cái gì	<i>This fast-growing megacity suffers from severe traffic congestion and brain drain.</i>
27	be concerned about + N	Lo lắng, quan ngại sâu sắc về vấn đề gì	<i>Local authorities are deeply concerned about uncontrolled urban sprawl.</i>
28	get stuck in + N	Bị mắc kẹt vào cái gì (kẹt xe, giờ cao điểm)	<i>Commuters often get stuck in traffic jams during the evening rush hour.</i>
29	encroach on + N	Xâm lấn, lấn chiếm cái gì (diện tích, đất đai)	<i>New residential developments are rapidly encroaching on rural land.</i>
30	assimilate into + N	Đồng hóa, hòa nhập vào môi trường/cuộc sống nào đó	<i>It takes time for seasonal migrants to fully assimilate into city life.</i>

31	move from [Place A] to [Place B]	Dịch chuyển, di chuyển đổi chỗ ở từ nơi A sang nơi B	<i>More and more young people choose to move from the countryside to cities.</i>
----	----------------------------------	--	--

IV. GRAMMAR ARTICLES

Chuyên đề (Grammar Topic)	Cấu trúc & Quy tắc (Form & Rules)	Cách dùng & Lưu ý (Usage & Notes)	Ví dụ minh họa (Examples)
Thì Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)	Thể khẳng định: S + have / has + V3/ed Thể phủ định: S + have / has + not + V3/ed Thể nghi vấn: Have / Has + S + V3/ed?	• Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp diễn ở tương lai (thường đi với since/for). • Diễn tả trải nghiệm, kinh nghiệm sống (thường đi với ever, never). • Diễn tả hành động vừa mới xảy ra và để lại kết quả ở hiện tại (thường đi với just, already, yet).	- Sứ dân đã sống ở đây 10 năm: Many residents have lived in this city for 10 years. - Tôi chưa bao giờ thấy tòa nhà nào cao thế: I have never seen such a high-rise building before. - Cô ấy vừa mới dọn đến vùng ngoại ô: She has just moved to the suburbs.
Thì Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)	1. Đi với cụm chỉ xu hướng/thay đổi: S + have/has + V3/ed + in recent years / over the past few years / so far / up to now 2. Cấu trúc số lần: It is the first / second... time + S + have/has + V3/ed 3. Cấu trúc so sánh nhất: This is the most + Adj + N + S + have/has + ever + V3/ed 4. Phân biệt Been to / Gone to: • S + have/has + been to + Place	• Nhấn mạnh vào xu hướng đô thị hóa đang biến đổi mạnh mẽ theo thời gian (Trọng tâm Unit 4). • Lưu ý 1: Sau cụm 'It is the first time...' bắt buộc dùng Hiện tại hoàn thành (không dùng tương lai/quá khứ). • Lưu ý 2: Phân biệt chuyển dịch di cư: - Have been to: Đã đến nơi đó và hiện tại đã quay về. - Have gone to: Đã đi đến nơi đó và hiện tại chưa về (vẫn đang ở đó).	- Hệ thống hạ tầng đã được nâng cấp đáng kể trong những năm gần đây: Infrastructure has been significantly upgraded in recent years. - Đây là lần đầu tiên tôi bị kẹt xe vào giờ cao điểm: It is the first time I have got stuck in traffic jams during rush hour. - Đây là siêu đô thị hiện đại nhất tôi từng đến: This is the most modern megacity I have ever visited. - John đã đi đến Hà Nội để

	S + have/has + gone to + Place		tìm việc (hiện chưa về): John has gone to Ha Noi to seek a job.
So sánh kép chỉ sự thay đổi (Double Comparatives) [TÍNH TỪ / TRẠNG TỪ NGẮN]	Cấu trúc khẳng định xu hướng: S + V + adj-er and adj-er S + V + adv-er and adv-er (Quy tắc: Thêm đuôi '-er' vào sau tính từ/trạng từ ngắn, gấp đôi phụ âm cuối nếu cần trước khi thêm -er).	- Diễn tả một sự vật, hiện tượng hoặc xu hướng đang thay đổi một cách liên tục, lũy tiến theo thời gian (ý nghĩa: 'ngày càng...'). - Thường đi kèm với các động từ chỉ sự chuyển biến như: become, get, grow, turn.	- Thành phố này ngày càng lớn hơn: The city is becoming bigger and bigger. - Nhịp sống ở đô thị ngày càng nhanh hơn: The pace of life in urban areas is growing faster and faster. - Giá nhà đất ở khu trung tâm ngày càng cao: Housing prices in the downtown area are getting higher and higher.
So sánh kép chỉ sự thay đổi (Double Comparatives) [TÍNH TỪ / TRẠNG TỪ DÀI]	Xu hướng tăng tiến: S + V + more and more + tính/trạng từ dài Xu hướng giảm tiến: S + V + less and less + tính/trạng từ (cả ngắn và dài)	- Dùng cho tính từ/trạng từ từ 2 âm tiết trở lên (trừ các từ kết thúc bằng đuôi -y biến thành -ier như noisy -> noisier and noisier). - Thể hiện các vấn đề tiêu cực hoặc tích cực của đô thị hóa phát triển không ngừng.	- Các thành phố lớn ngày càng quá tải dân số: Big cities are becoming more and more overcrowded. - Nhà ở giá rẻ ngày càng ít phải chăng hơn: Affordable housing is becoming less and less affordable. - Cuộc sống ở nông thôn ngày càng ít thu hút giới trẻ: Rural life is getting less and less attractive to young people.
So sánh kép chỉ sự thay đổi (Double Comparatives) [MỞ RỘNG VỚI DANH TỪ]	1. Đi với Danh từ (Noun): S + V + more and more + N (đếm được / không đếm được) S + V + fewer and fewer + N	Mở rộng 1: Diễn tả số lượng tài nguyên hoặc con người thay đổi liên tục do tác động của đô thị hóa.	- Ngày càng có nhiều người di cư đổ về các thành phố lớn: More and more migrants

& CẤU TRÚC SONG SONG]	(đếm được số nhiều) S + V + less and less + N (không đếm được) 2. Cấu trúc tỉ lệ thuận 'Càng... Càng...' (Correlative): The + tính từ ngắn-er / the more + tính từ dài + S + V, the + tính từ ngắn-er / the more + tính từ dài + S + V	• Mở rộng 2: Diễn tả mối quan hệ nguyên nhân - kết quả song hành (Hai hành động biến đổi cùng mức độ, cùng tỉ lệ với nhau).	are flocking to big cities. - Ngày càng ít cơ hội việc làm ở nông thôn: There are fewer and fewer job opportunities in rural areas. - Thành phố càng đông đúc, cơ sở hạ tầng càng dễ quá tải: The more overcrowded the city is, the more overstrained the infrastructure becomes. - Bạn đi xa trung tâm đô thị bao nhiêu, giá đất càng rẻ bấy nhiêu: The further you move from the urban center, the cheaper the land prices get.
---	--	--	---

V. PRACTICE EXERCISES

Question 1. The rapid shift of populations from agricultural fields to cities is known as _____.

- A. industrialisation B. preservation **C. urbanisation** D. cultivation

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. industrialisation – SAI – Từ này có nghĩa là công nghiệp hóa, tức là quá trình phát triển công nghiệp của một quốc gia hoặc khu vực, không chỉ sự di dịch dân cư.

B. preservation – SAI – Từ này có nghĩa là sự bảo tồn, gìn giữ, hoàn toàn trái ngược với xu hướng biến đổi và dịch chuyển dân cư trong ngữ cảnh câu.

C. urbanisation – ĐÚNG – Từ này có nghĩa là đô thị hóa, phản ánh chính xác hiện tượng dịch chuyển dân cư nhanh chóng từ các vùng nông nghiệp ra thành thị.

D. cultivation – SAI – Từ này có nghĩa là sự canh tác hoặc trồng trọt, thuộc lĩnh vực nông nghiệp chứ không mô tả sự di chuyển của người dân lên thành phố.

Tạm dịch: The rapid shift of populations from agricultural fields to cities is known as urbanisation. (Sự dịch chuyển dân cư nhanh chóng từ các đồng ruộng nông nghiệp ra thành phố được gọi là đô thị hóa.)

Question 2. Planners are trying to improve _____ transport to reduce pollution in the city centre.

- A. urban** B. rural C. coastal D. regional

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. urban – ĐÚNG – Từ này mang nghĩa thuộc về đô thị hoặc thành thị, kết hợp với từ transport tạo thành mạng lưới giao thông đô thị, phù hợp với mục tiêu giảm ô nhiễm tại trung tâm thành phố.

B. rural – SAI – Từ này mang nghĩa thuộc về nông thôn, không phù hợp để nói về việc cải thiện giao thông nhằm giảm ô nhiễm tại khu vực trung tâm thành phố.

C. coastal – SAI – Từ này mang nghĩa thuộc về vùng duyên hải hoặc bờ biển, không liên quan đến bối cảnh giao thông nội đô được đề cập trong câu.

D. regional – SAI – Từ này mang nghĩa thuộc về vùng miền, mang tính chất diện rộng kết nối nhiều khu vực chứ không tập trung vào giải pháp cho trung tâm thành phố.

Tạm dịch: Planners are trying to improve urban transport to reduce pollution in the city centre. (Các nhà quy hoạch đang cố gắng cải thiện giao thông đô thị để giảm ô nhiễm ở trung tâm thành phố.)

Question 3. Many young people leave _____ areas because there are fewer job opportunities in the countryside.

- A. urban **B. rural** C. local D. global

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. urban – SAI – Từ này chỉ khu vực thành thị, nơi có nhiều việc làm nên không phù hợp với về giải thích thiếu cơ hội nghề nghiệp ở vùng quê phía sau.

B. rural – ĐÚNG – Từ này chỉ khu vực nông thôn, đồng nghĩa với từ countryside ở cuối câu nên phản ánh đúng lý do người trẻ rời đi vì có ít cơ hội việc làm.

C. local – SAI – Từ này mang nghĩa địa phương, không tạo ra sự đối lập rõ ràng về mặt không gian địa lý và cơ hội việc làm như từ chỉ vùng nông thôn.

D. global – SAI – Từ này mang nghĩa toàn cầu, quy mô quá rộng lớn và không phù hợp với cấu trúc đối chiếu trực tiếp với vùng nông thôn trong câu.

Tạm dịch: Many young people leave rural areas because there are fewer job opportunities in the countryside. (Nhiều người trẻ rời bỏ các vùng nông thôn vì có ít cơ hội việc làm hơn ở miền quê.)

Question 4. The city needs to invest more money in its underlying _____, such as roads and bridges.

- A. environment B. landscape C. agriculture **D. infrastructure**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. environment – SAI – Từ này nghĩa là môi trường thiên nhiên hoặc xã hội, không dùng để liệt kê trực tiếp cho các công trình xây dựng vật chất như đường xá, cầu cống.

B. landscape – SAI – Từ này chỉ phong cảnh hoặc cảnh quan tự nhiên của một vùng, không mang tính chất công trình công cộng cần đầu tư vốn.

C. agriculture – SAI – Từ này có nghĩa là ngành nông nghiệp, hoàn toàn không liên quan đến các công trình kết cấu hạ tầng của một thành phố.

D. infrastructure – ĐÚNG – Từ này nghĩa là cơ sở hạ tầng, bao gồm các cấu trúc nền tảng phục vụ đời sống như đường xá và cầu cống được nhắc đến trong câu.

Tạm dịch: The city needs to invest more money in its underlying infrastructure, such as roads and bridges. (Thành phố cần đầu tư nhiều tiền hơn vào cơ sở hạ tầng nền tảng của mình, chẳng hạn như đường xá và cầu cống.)

Question 5. During peak hours, the local buses become extremely _____ and uncomfortable.

- A. empty B. spacious **C. overcrowded** D. abandoned

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. empty – SAI – Từ này nghĩa là trống rỗng, không có người, trái ngược hoàn toàn với tình trạng thực tế của xe buýt vào những giờ cao điểm.

B. spacious – SAI – Từ này mang nghĩa rộng rãi, thoáng đãng, không thể dùng để miêu tả một không gian gây ra sự khó chịu do quá tải vào giờ cao điểm.

C. overcrowded – ĐÚNG – Từ này nghĩa là quá tải, quá đông đúc, giải thích hoàn hảo cho nguyên nhân xe buýt nội đô gây ra sự khó chịu vào các khung giờ cao điểm.

D. abandoned – SAI – Từ này nghĩa là bị bỏ hoang hoặc bị bỏ rơi, không phù hợp để miêu tả trạng thái hoạt động của phương tiện giao thông công cộng.

Tạm dịch: During peak hours, the local buses become extremely overcrowded and uncomfortable. (Vào giờ cao điểm, xe buýt địa phương trở nên vô cùng đông đúc và khó chịu.)

Question 6. Every _____ in this apartment building must pay a small monthly fee for security.

A. resident

B. visitor

C. stranger

D. tourist

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. resident – ĐÚNG – Từ này chỉ cư dân, người sinh sống cố định, là đối tượng có nghĩa vụ đóng phí an ninh hàng tháng cho tòa nhà chung cư họ ở.

B. visitor – SAI – Từ này chỉ khách đến thăm, người lưu trú ngắn hạn nên không phải đối tượng chịu trách nhiệm trả các khoản phí định kỳ của tòa nhà.

C. stranger – SAI – Từ này chỉ người lạ, không có mối liên hệ pháp lý hay sinh sống ổn định tại tòa nhà để phải thực hiện nghĩa vụ đóng phí.

D. tourist – SAI – Từ này chỉ khách du lịch, không liên quan đến việc quản lý và vận hành một tòa nhà chung cư dân dụng dài hạn.

Tạm dịch: Every resident in this apartment building must pay a small monthly fee for security. (Mỗi cư dân trong tòa nhà chung cư này phải trả một khoản phí nhỏ hàng tháng cho việc bảo an.)

Question 7. As a city _____, she is used to the constant noise and bright lights at night.

A. worker

B. dweller

C. farmer

D. hunter

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. worker – SAI – Từ này chỉ người lao động nói chung, khi kết hợp không tạo thành một danh từ ghép cố định mang nghĩa cư dân đô thị như yêu cầu ngữ cảnh.

B. dweller – ĐÚNG – Cụm từ city dweller là một kết hợp từ cố định dùng để chỉ cư dân thành thị, những người quen thuộc với tiếng ồn và ánh sáng ban đêm.

C. farmer – SAI – Từ này chỉ người nông dân, đối tượng thường gắn liền với đồng ruộng và môi trường nông thôn yên tĩnh chứ không phải thành thị náo nhiệt.

D. hunter – SAI – Từ này chỉ thợ săn, một danh từ hoàn toàn lạc lõng và không có sự liên quan đến đời sống đô thị hiện đại.

Tạm dịch: As a city dweller, she is used to the constant noise and bright lights at night. (Là một cư dân thành phố, cô ấy đã quen với tiếng ồn liên tục và ánh đèn rực rỡ vào ban đêm.)

Question 8. They decided to build a new _____ apartment block near the subway station.

A. low-level B. small-scale C. old-fashioned **D. high-rise**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. low-level – SAI – Từ này nghĩa là cấp độ thấp hoặc tiêu chuẩn thấp, không phù hợp khi đi với khối nhà chung cư xây dựng cạnh ga tàu điện ngầm.

B. small-scale – SAI – Từ này nghĩa là quy mô nhỏ, thường không đặc trưng cho các dự án nhà ở tập trung tối ưu không gian gần các đầu mối giao thông công cộng lớn.

C. old-fashioned – SAI – Từ này nghĩa là lỗi thời, lạc hậu, không hợp lý khi dùng cho một quyết định xây dựng công trình mới hiện đại.

D. high-rise – ĐÚNG – Từ này nghĩa là cao tầng, kết hợp với apartment block tạo thành khu chung cư cao tầng, xu hướng xây dựng phổ biến cạnh ga tàu điện ngầm để tiết kiệm đất.

Tạm dịch: They decided to build a new high-rise apartment block near the subway station. (Họ quyết định xây dựng một tòa nhà chung cư cao tầng mới gần ga tàu điện ngầm.)

Question 9. Finding _____ housing is a major challenge for low-income families in big cities.

A. affordable B. expensive C. luxurious D. valuable

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. affordable – ĐÚNG – Từ này nghĩa là có giá cả phải chăng, vừa túi tiền, phản ánh đúng thách thức tìm kiếm nhà ở của các gia đình có thu nhập thấp.

B. expensive – SAI – Từ này nghĩa là đắt đỏ, việc tìm nhà đắt tiền không phải là mong muốn hay thách thức mang tính tìm kiếm của người thu nhập thấp.

C. luxurious – SAI – Từ này nghĩa là sang trọng, xa hoa, hoàn toàn vượt quá nhu cầu cơ bản và khả năng tài chính của đối tượng được nhắc đến.

D. valuable – SAI – Từ này nghĩa là có giá trị lớn hoặc quý giá, không dùng để miêu tả phân khúc nhà ở xã hội hay nhà ở giá bình dân.

Tạm dịch: Finding affordable housing is a major challenge for low-income families in big cities. (Tìm kiếm nhà ở giá cả phải chăng là một thách thức lớn đối với các gia đình có thu nhập thấp ở các thành phố lớn.)

Question 10. The sudden factory closure led to a high level of _____ in the local community.

- A. employment B. development **C. unemployment** D. education

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. employment – SAI – Từ này chỉ sự việc làm hoặc có việc làm, trái ngược với hệ quả tiêu cực của việc một nhà máy đột ngột đóng cửa.

B. development – SAI – Từ này chỉ sự phát triển, không phải là kết quả trực tiếp của hành động đình trệ sản xuất và đóng cửa cơ sở kinh doanh.

C. unemployment – ĐÚNG – Từ này nghĩa là sự thất nghiệp, là hệ quả tất yếu và trực tiếp khi một nhà máy đóng cửa khiến công nhân mất việc hàng loạt.

D. education – SAI – Từ này chỉ nền giáo dục hoặc sự giáo dục, không có mối liên hệ nhân quả trực tiếp với việc dừng hoạt động của nhà máy trong ngắn hạn.

Tạm dịch: The sudden factory closure led to a high level of unemployment in the local community. (Việc nhà máy đột ngột đóng cửa đã dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp cao trong cộng đồng địa phương.)

Question 11. This new community centre is a great _____ for young people to play sports.

- A. difficulty **B. facility** C. activity D. opportunity

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. difficulty – SAI – Từ này nghĩa là sự khó khăn, mang nét nghĩa tiêu cực và hoàn toàn mâu thuẫn với vai trò hỗ trợ của một trung tâm cộng đồng.

B. facility – ĐÚNG – Từ này chỉ cơ sở vật chất, công trình hoặc tiện ích được xây dựng để phục vụ một mục đích cụ thể như chơi thể thao.

C. activity – SAI – Từ này nghĩa là hoạt động, không thể dùng để định nghĩa cho một thực thể địa lý hay một tòa nhà như trung tâm cộng đồng.

D. opportunity – SAI – Từ này nghĩa là cơ hội, tuy hợp lý về mặt ý nghĩa tổng thể nhưng không mô tả đúng bản chất vật chất của một tòa nhà như từ cơ sở vật chất.

Tạm dịch: This new community centre is a great facility for young people to play sports. (Trung tâm cộng đồng mới này là một cơ sở vật chất tuyệt vời cho những người trẻ tuổi chơi thể thao.)

Question 12. The old town still features many beautiful _____ buildings from the 19th century.

A. modern

B. futuristic

C. temporary

D. colonial

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. modern – SAI – Từ này nghĩa là hiện đại, mâu thuẫn trực tiếp với mốc thời gian thế kỷ mười chín được đưa ra làm căn cứ ở cuối câu.

B. futuristic – SAI – Từ này mang tính chất thuộc về tương lai, không thể áp dụng cho các công trình kiến trúc cổ kính có lịch sử từ quá khứ.

C. temporary – SAI – Từ này nghĩa là tạm thời, không dùng để miêu tả các tòa nhà kiến trúc bền vững vẫn tồn tại từ thế kỷ mười chín đến nay.

D. colonial – ĐÚNG – Từ này nghĩa là thuộc địa hoặc mang kiến trúc thời kỳ thuộc địa, phù hợp với các công trình cổ thế kỷ mười chín ở các khu phố cổ.

Tạm dịch: The old town still features many beautiful colonial buildings from the 19th century. (Khu phố cổ vẫn mang nhiều tòa nhà kiến trúc thời thuộc địa tuyệt đẹp từ thế kỷ 19.)

Question 13. The small village _____ grew into a bustling town over fifty years.

A. gradually

B. suddenly

C. immediately

D. rapidly

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. gradually – ĐÚNG – Trạng từ này nghĩa là dần dần, từ từ, phản ánh chính xác một quá trình phát triển tự nhiên kéo dài suốt năm mươi năm của ngôi làng.

B. suddenly – SAI – Trạng từ này nghĩa là đột ngột, vội vã, mâu thuẫn với khoảng thời gian dài nửa thế kỷ được mô tả trong câu.

C. immediately **B. ngay lập tức** – SAI – Trạng từ này chỉ hành động xảy ra tức thì, không phù hợp với tiến trình biến đổi đô thị lâu dài.

D. rapidly – SAI – Trạng từ này nghĩa là nhanh chóng, dù có thể xảy ra trong đô thị hóa nhưng không diễn tả tốt bản chất của một khoảng thời gian cố định năm mươi năm như từ dần dần.

Tạm dịch: The small village gradually grew into a bustling town over fifty years. (Ngôi làng nhỏ dần dần phát triển thành một thị trấn nhộn nhịp trong vòng năm mươi năm.)

Question 14. The local council plans to _____ the ancient water supply system next year.

A. damage

B. ignore

C. modernise

D. preserve

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. damage – SAI – Từ này nghĩa là làm hư hại, gây tổn hại, không phải là mục tiêu hành động chính thức của một hội đồng địa phương.

B. ignore – SAI – Từ này nghĩa là phớt lờ, bỏ qua, không phù hợp khi đi kèm với một kế hoạch có thời gian triển khai cụ thể vào năm tới.

C. modernise – ĐÚNG – Từ này nghĩa là hiện đại hóa, hoàn toàn phù hợp với đối tượng là một hệ thống cung cấp nước đã cổ xưa để đáp ứng nhu cầu mới.

D. preserve – SAI – Từ này nghĩa là bảo tồn, tuy có nghĩa tích cực nhưng đối với hệ thống cung cấp nước sinh hoạt thì việc nâng cấp, hiện đại hóa sẽ thiết thực hơn.

Tạm dịch: The local council plans to modernise the ancient water supply system next year. (Hội đồng địa phương có kế hoạch hiện đại hóa hệ thống cấp nước cổ xưa vào năm tới.)

Question 15. Rising air pollution in the metropolitan area is a major _____ for parents.

A. benefit

B. concern

C. success

D. pleasure

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. benefit – SAI – Từ này nghĩa là lợi ích, hoàn toàn trái ngược với bản chất gây hại đến sức khỏe của hiện tượng ô nhiễm không khí gia tăng.

B. concern – ĐÚNG – Từ này nghĩa là mối lo ngại, lo âu, phản ánh chính xác tâm lý của các bậc cha mẹ trước tình trạng ô nhiễm không khí đe dọa con cái.

C. success – SAI – Từ này nghĩa là sự thành công, không thể dùng cho một vấn nạn môi trường tiêu cực và nguy hiểm.

D. pleasure – SAI – Từ này nghĩa là niềm vui thích, sự hài lòng, hoàn toàn mâu thuẫn với thái độ của con người đối với ô nhiễm.

Tạm dịch: Rising air pollution in the metropolitan area is a major concern for parents. (Ô nhiễm không khí gia tăng ở khu vực đô thị là một mối lo ngại lớn đối với các bậc cha mẹ.)

Question 16. The population of the city is growing _____ due to new industrial factories.

A. slowly

B. rarely

C. calmly

D. rapidly

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. slowly – SAI – Trạng từ này nghĩa là chậm chạp, không phản ánh đúng tác động bùng nổ dân số thông thường từ việc xuất hiện các nhà máy công nghiệp mới.

B. rarely – SAI – Trạng từ này nghĩa là hiếm khi, dùng để chỉ tần suất của hành động chứ không dùng để miêu tả tốc độ tăng trưởng của quần thể dân số.

C. calmly – SAI – Trạng từ này nghĩa là bình tĩnh, êm đềm, không phù hợp về mặt kết hợp từ để miêu tả sự biến động cơ học của số lượng dân cư.

D. rapidly – ĐÚNG – Trạng từ này nghĩa là nhanh chóng, diễn tả chính xác sự tăng trưởng dân số mạnh mẽ do làn sóng lao động đổ về các nhà máy mới.

Tạm dịch: The population of the city is growing rapidly due to new industrial factories. (Dân số của thành phố đang tăng lên nhanh chóng do có các nhà máy công nghiệp mới.)

Question 17. Having a _____ public transport network helps people get to work on time.

- A. reliable** B. broken C. useless D. temporary

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. reliable – ĐÚNG – Tính từ này nghĩa là đáng tin cậy, thông suốt, là điều kiện cần thiết của hệ thống giao thông công cộng để giúp người dân đi làm đúng giờ.

B. broken – SAI – Tính từ này nghĩa là bị hỏng hóc, đứt gãy, sẽ gây ra tình trạng trễ giờ làm chứ không thể hỗ trợ người dân.

C. useless – SAI – Tính từ này nghĩa là vô dụng, mang nghĩa tiêu cực nên không thể dẫn đến kết quả tích cực ở về sau của câu.

D. temporary – SAI – Tính từ này nghĩa là tạm thời, không biểu thị tính chất ổn định và chuẩn xác về mặt giờ giấc cần có của mạng lưới giao thông.

Tạm dịch: Having a reliable public transport network helps people get to work on time. (Có một mạng lưới giao thông công cộng đáng tin cậy giúp người dân đi làm đúng giờ.)

Question 18. A large _____ of the city budget is spent on maintaining public parks.

- A. collection B. direction **C. proportion** D. connection

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. collection – SAI – Từ này nghĩa là một bộ sưu tập hoặc sự thu thập, không đi với danh từ không đếm được như ngân sách để chỉ một phần tiền quỹ.

B. direction – SAI – Từ này nghĩa là phương hướng hoặc sự hướng dẫn, không mang ý nghĩa đo lường lượng tiền tệ.

C. proportion – ĐÚNG – Từ này nghĩa là một tỷ lệ hoặc một phần trong một tổng thể, dùng để chỉ một phần lớn lượng ngân sách thành phố được chi tiêu.

D. connection – SAI – Từ này nghĩa là sự kết nối hoặc mối liên hệ, không phù hợp để cấu thành cụm từ chỉ phân bổ tài chính.

Tạm dịch: A large proportion of the city budget is spent on maintaining public parks. (Một tỷ lệ lớn ngân sách thành phố được chi cho việc duy trì các công viên công cộng.)

Question 19. The university needs to _____ its campus to accommodate more students.

- A. reduce **B. expand** C. close D. divide

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. reduce – SAI – Từ này nghĩa là cắt giảm, thu hẹp, sẽ làm giảm không gian và mâu thuẫn với mục đích tiếp nhận thêm nhiều sinh viên ở về sau.

B. expand – ĐÚNG – Từ này nghĩa là mở rộng, gia tăng diện tích, là hành động cần thiết đối với khuôn viên trường để có đủ chỗ cho lượng sinh viên đông hơn.

C. close – SAI – Từ này nghĩa là đóng cửa, chấm dứt hoạt động, hoàn toàn không giải quyết được nhu cầu không gian học tập.

D. divide – SAI – Từ này nghĩa là phân chia, chia nhỏ không gian sẵn có thành các phần, không làm tăng tổng diện tích hay sức chứa thực tế của giảng đường.

Tạm dịch: The university needs to expand its campus to accommodate more students. (Trường đại học cần mở rộng khuôn viên của mình để tiếp nhận thêm nhiều sinh viên.)

Question 20. The government is building new social _____ projects for poor citizens.

- A. clothing B. shopping C. farming **D. housing**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. clothing – SAI – Từ này nghĩa là quần áo, y phục, không kết hợp với từ social tạo thành tên gọi của các dự án xây dựng công cộng của chính phủ.

B. shopping – SAI – Từ này chỉ việc mua sắm, các dự án mua sắm xã hội không phải là loại hình phúc lợi cơ bản dành riêng cho người nghèo.

C. farming – SAI – Từ này chỉ hoạt động canh tác nông nghiệp, không đi kèm với kết cấu dự án xã hội đô thị cho người nghèo như ngữ cảnh hướng tới.

D. housing – ĐÚNG – Cụm từ social housing mang nghĩa là nhà ở xã hội, chỉ các dự án xây dựng nhà ở được chính phủ hỗ trợ giá cho công dân có hoàn cảnh khó khăn.

Tạm dịch: The government is building new social housing projects for poor citizens. (Chính phủ đang xây dựng các dự án nhà ở xã hội mới cho những công dân nghèo.)

Question 21. Uncontrolled _____ destroys the green spaces around the city edges.

- A. urban sprawl** B. city layout C. greenbelt area D. wildlife preservation

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. urban sprawl – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ sự đô thị hóa tràn lan, phát triển tự phát thiếu kiểm soát của các thành phố ra vùng ven, gây phá hủy không gian xanh.

B. city layout – SAI – Cụm này chỉ sơ đồ bố trí hoặc quy hoạch mặt bằng thành phố, mang tính chất trung lập và không phải tác nhân tàn phá môi trường.

C. greenbelt area – SAI – Cụm này chỉ vùng vành đai xanh, là đối tượng cần được bảo vệ để ngăn chặn sự mở rộng đô thị chứ không phải tác nhân tàn phá.

D. wildlife preservation – SAI – Cụm này chỉ việc bảo tồn động vật hoang dã, một hoạt động tích cực giúp duy trì và bảo vệ tự nhiên.

Tạm dịch: Uncontrolled urban sprawl destroys the green spaces around the city edges. (Sự đô thị hóa tràn lan không kiểm soát hủy hoại các không gian xanh xung quanh rìa thành phố.)

Question 22. Traffic jams are at their worst during the morning _____ when people go to work.

- A. lunch break B. midnight shift **C. rush hour** D. holiday season

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. lunch break – SAI – Cụm này chỉ giờ nghỉ trưa, không trùng với mốc thời gian buổi sáng khi mọi người bắt đầu di chuyển đến công sở.

B. midnight shift – SAI – Cụm này chỉ ca làm việc nửa đêm, thời điểm đường xá thông thoáng nhất chứ không xảy ra ùn tắc giao thông nghiêm trọng.

C. rush hour – ĐÚNG – Cụm từ morning rush hour nghĩa là giờ cao điểm buổi sáng, là khoảng thời gian mật độ xe cộ đông nhất gây ra ùn tắc nghiêm trọng.

D. holiday season – SAI – Cụm này chỉ mùa lễ hội, thời gian người lao động thường được nghỉ việc ở nhà hoặc đi chơi xa, không đặc trưng cho việc đi làm buổi sáng.

Tạm dịch: Traffic jams are at their worst during the morning rush hour when people go to work. (Tình trạng ùn tắc giao thông tồi tệ nhất là vào giờ cao điểm buổi sáng khi mọi người đi làm.)

Question 23. The new park provides excellent _____ facilities for families on weekends.

A. labor

B. leisure

C. business

D. education

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. labor – SAI – Từ này nghĩa là lao động, chân tay, không phù hợp với mục đích thư giãn của các gia đình tại công viên vào ngày nghỉ.

B. leisure – ĐÚNG – Từ này nghĩa là sự giải trí, thư giãn, khi kết hợp thành leisure facilities sẽ chỉ các cơ sở vật chất phục vụ hoạt động vui chơi giải trí cuối tuần.

C. business – SAI – Từ này nghĩa là kinh doanh, thương mại, trái với bản chất công cộng và phi lợi nhuận của một công viên gia đình.

D. education – SAI – Từ này nghĩa là giáo dục, tuy công viên có thể mang tính giáo dục nhẹ nhàng nhưng chức năng chính vào cuối tuần của gia đình vẫn là giải trí.

Tạm dịch: The new park provides excellent leisure facilities for families on weekends. (Công viên mới cung cấp các cơ sở giải trí tuyệt vời cho các gia đình vào cuối tuần.)

Question 24. Many university graduates move to the capital to _____ better career paths.

A. avoid

B. drop

C. change

D. seek

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. avoid – SAI – Từ này nghĩa là né tránh, không phù hợp với tâm lý thông thường của sinh viên tốt nghiệp đối với các cơ hội nghề nghiệp tốt.

B. drop – SAI – Từ này nghĩa là từ bỏ hoặc đánh rơi, mang nét nghĩa tiêu cực và mâu thuẫn với động lực chuyển đến thủ đô.

C. change – SAI – Từ này nghĩa là thay đổi, việc đổi đường hướng sự nghiệp không lột tả được mong muốn tìm kiếm cơ hội mới từ con số không của cử nhân mới ra trường.

D. seek – ĐÚNG – Từ này nghĩa là tìm kiếm, kết hợp với từ career paths mang ý nghĩa tìm kiếm những con đường phát triển sự nghiệp tốt hơn tại trung tâm lớn.

Tạm dịch: Many university graduates move to the capital to seek better career paths. (Nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học chuyển đến thủ đô để tìm kiếm những con đường sự nghiệp tốt hơn.)

Question 25. You must obtain a permit from the local _____ before building a house.

A. authority

B. audience

C. generation

D. population

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. authority – ĐÚNG – Từ này chỉ cơ quan thẩm quyền hoặc chính quyền, bên có tư cách pháp lý để cấp giấy phép xây dựng nhà ở cho người dân.

B. audience – SAI – Từ này chỉ khán giả tại một buổi biểu diễn hoặc sự kiện, không có chức năng hành chính công quyền.

C. generation – SAI – Từ này chỉ thế hệ con người, hoàn toàn không liên quan đến thủ tục hành chính hành pháp của nhà nước.

D. population – SAI – Từ này chỉ quần thể dân số, không phải là một tổ chức pháp lý đứng ra cấp giấy phép quy hoạch.

Tạm dịch: You must obtain a permit from the local authority before building a house. (Bạn phải xin giấy phép từ chính quyền địa phương trước khi xây dựng một ngôi nhà.)

Question 26. The process of _____ led to the creation of many manufacturing jobs.

A. greening

B. agriculturalisation

C. industrialisation

D. preservation

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. greening – SAI – Từ này chỉ quá trình xanh hóa, trồng thêm cây cối để bảo vệ môi trường, không sinh ra các công việc sản xuất nhà máy công nghiệp.

B. agriculturalisation – SAI – Từ này chỉ quá trình nông nghiệp hóa, tập trung vào đồng ruộng và chăn nuôi chứ không tạo ra việc làm chế tạo nhà xưởng.

C. industrialisation – ĐÚNG – Từ này nghĩa là công nghiệp hóa, quá trình dịch chuyển kinh tế sang công nghiệp chế tạo, trực tiếp tạo ra nhiều việc làm sản xuất.

D. preservation – SAI – Từ này nghĩa là sự bảo tồn, một hoạt động giữ nguyên trạng thiên nhiên hoặc di sản, không kích thích mở rộng nhà máy chế biến.

Tạm dịch: The process of industrialisation led to the creation of many manufacturing jobs. (Quá trình công nghiệp hóa đã dẫn đến việc tạo ra nhiều việc làm trong ngành sản xuất.)

Question 27. The city has set up support centres to help every new _____ adjust to city life.

A. native

B. migrant

C. tourist

D. manager

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. native – SAI – Từ này chỉ người bản xứ, những người sinh ra và lớn lên tại chỗ nên đã quen thuộc, không cần trung tâm hỗ trợ thích nghi với đời sống thành thị.

B. migrant – ĐÚNG – Từ này chỉ người di cư, những người từ nơi khác đến thành phố sinh sống và là đối tượng cần giúp đỡ để hòa nhập môi trường mới.

C. tourist – SAI – Từ này chỉ khách du lịch lưu trú ngắn ngày để tham quan, không có nhu cầu định cư hay thích nghi lâu dài với lối sống đô thị.

D. manager – SAI – Từ này chỉ người quản lý hoặc giám đốc, một vị trí nghề nghiệp không đại diện cho nhóm dân cư mới chuyển đến gặp khó khăn hòa nhập.

Tạm dịch: The city has set up support centres to help every new migrant adjust to city life. (Thành phố đã thành lập các trung tâm hỗ trợ để giúp mỗi người di cư mới thích nghi với cuộc sống thành thị.)

Question 28. Access to clean water is a basic _____ that every neighbourhood should have.

A. problem

B. luxury

C. obstacle

D. amenity

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. problem – SAI – Từ này nghĩa là vấn đề hoặc trở ngại, mâu thuẫn với bản chất thiết yếu và tích cực của việc tiếp cận nguồn nước sạch.

B. luxury – SAI – Từ này nghĩa là sự xa xỉ, hàng xa xỉ, trong khi nước sạch là nhu cầu cơ bản tối thiểu của con người chứ không phải điều xa hoa.

C. obstacle – SAI – Từ này nghĩa là vật cản, chướng ngại vật, hoàn toàn sai lệch về mặt ngữ nghĩa đối với một tiện ích đời sống.

D. amenity – ĐÚNG – Từ này chỉ tiện nghi hoặc tiện ích công cộng thiết yếu, phục vụ cho đời sống sinh hoạt thoải mái của người dân trong khu phố.

Tạm dịch: Access to clean water is a basic amenity that every neighbourhood should have. (Tiếp cận nước sạch là một tiện ích cơ bản mà mọi khu dân cư đều nên có.)

Question 29. High population _____ often leads to traffic congestion in downtown districts.

A. density

B. distance

C. growth

D. absence

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. density – ĐÚNG – Cụm từ population density mang nghĩa là mật độ dân số, mật độ dân số cao ở vùng trung tâm trực tiếp gây ra quá tải và ùn tắc giao thông.

B. distance – SAI – Từ này nghĩa là khoảng cách, không đi kèm với danh từ dân số để giải thích nguyên nhân gây kẹt xe nội đô.

C. growth – SAI – Từ này nghĩa là sự gia tăng, dù gia tăng dân số gây kẹt xe nhưng khi nói về trạng thái cố định tại các quận trung tâm, từ mật độ sẽ chuẩn xác hơn.

D. absence – SAI – Từ này nghĩa là sự vắng mặt hoặc thiếu vắng, điều này sẽ làm đường xá thông thoáng chứ không gây ùn tắc.

Tạm dịch: High population density often leads to traffic congestion in downtown districts. (Mật độ dân số cao thường dẫn đến ùn tắc giao thông ở các quận trung tâm thành phố.)

Question 30. People living in city _____ often lack clean water and proper houses.

A. palace

B. mansion

C. slum

D. villa

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. palace – SAI – Từ này nghĩa là cung điện, nơi ở của hoàng gia hoặc người cực kỳ quyền lực, không thể thiếu nước sạch và nhà ở kiên cố.

B. mansion – SAI – Từ này nghĩa là biệt thự lớn, dinh cơ của giới siêu giàu, hoàn toàn mâu thuẫn với tình trạng nghèo khổ được mô tả ở vế sau.

C. slum – ĐÚNG – Từ này nghĩa là khu ổ chuột, nơi tập trung dân nghèo đô thị với điều kiện sống tồi tàn, thiếu thốn nước sạch và hạ tầng căn bản.

D. villa – SAI – Từ này nghĩa là biệt thự, phân khúc nhà ở cao cấp dành cho tầng lớp có điều kiện kinh tế tốt trong xã hội.

Tạm dịch: People living in city slums often lack clean water and proper houses. (Những người sống trong các khu ổ chuột ở thành phố thường thiếu nước sạch và nhà ở tử tế.)

Question 31. Tokyo is a massive _____ with a population of over ten million people.

A. village

B. megacity

C. suburb

D. town

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. village – SAI – Từ này nghĩa là ngôi làng, đơn vị cư dân quy mô rất nhỏ ở nông thôn, mâu thuẫn với số dân trên mười triệu người của Tokyo.

B. megacity – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ siêu đô thị, dùng cho các thành phố có quy mô dân số cực lớn, thông thường là từ mười triệu dân trở lên.

C. suburb – SAI – Từ này nghĩa là vùng ngoại ô, phần rìa của thành phố chứ không dùng để định danh cho toàn bộ thực thể đô thị khổng lồ như Tokyo.

D. town – SAI – Từ này nghĩa là thị trấn hoặc thành phố nhỏ, không tương xứng với tầm cỡ và quy mô dân số của thủ đô nước Nhật.

Tạm dịch: Tokyo is a massive megacity with a population of over ten million people. (Tokyo là một siêu đô thị khổng lồ với dân số hơn mười triệu người.)

Question 32. New York is a bustling _____ that attracts millions of visitors each year.

- A. countryside B. desert C. island **D. metropolis**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. countryside – SAI – Từ này chỉ vùng nông thôn, hoàn toàn không phù hợp với tính chất nhộn nhịp, hiện đại và sầm uất của New York.

B. desert – SAI – Từ này nghĩa là hoang mạc, sa mạc, nơi khô cằn hẻo lánh và không có cư dân sinh sống đông đúc.

C. island – SAI – Dù New York có các quận nằm trên đảo nhưng từ này chỉ mang tính địa lý thuần túy, không lột tả được bản chất một trung tâm đô thị lớn.

D. metropolis – ĐÚNG – Từ này chỉ đô thị lớn, kinh đô hoặc trung tâm kinh tế văn hóa sầm uất, phản ánh đúng bản chất thương mại của New York.

Tạm dịch: New York is a bustling metropolis that attracts millions of visitors each year. (New York là một đô thị lớn nhộn nhịp thu hút hàng triệu du khách mỗi năm.)

Question 33. The dry summer caused a severe water _____ in several residential areas.

- A. shortage** B. surplus C. supply D. storage

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. shortage – ĐÚNG – Từ này nghĩa là sự thiếu hụt, tình trạng khan hiếm, là hậu quả trực tiếp do mùa hè khô hạn gây ra đối với nguồn nước sinh hoạt.

B. surplus – SAI – Từ này nghĩa là sự dư thừa, thặng dư, mâu thuẫn hoàn toàn với bối cảnh thời tiết khô hạn được đưa ra đầu câu.

C. supply – SAI – Từ này nghĩa là sự cung cấp hoặc nguồn cung, không mang tính tiêu cực để diễn tả một cuộc khủng hoảng do thời tiết gây ra.

D. storage – SAI – Từ này nghĩa là kho lưu trữ hoặc việc tích trữ, không làm rõ được tình trạng khó khăn về nước mà người dân phải đối mặt.

Tạm dịch: The dry summer caused a severe water shortage in several residential areas. (Mùa hè khô hạn đã gây ra tình trạng thiếu nước nghiêm trọng ở một số khu dân cư.)

Question 34. Improving public _____ is crucial to prevent the spread of diseases in poor areas.

- A. pollution B. entertainment **C. sanitation** D. transport

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. pollution – SAI – Từ này nghĩa là sự ô nhiễm, việc gia tăng ô nhiễm sẽ làm dịch bệnh lây lan mạnh hơn chứ không thể ngăn chặn chúng.

B. entertainment – SAI – Từ này chỉ hoạt động giải trí, không đóng vai trò quyết định trong việc kiểm tra và ngăn ngừa mầm bệnh y tế cộng đồng.

C. sanitation – ĐÚNG – Từ này nghĩa là hệ thống vệ sinh hoặc điều kiện vệ sinh dịch tễ, yếu tố cốt lõi giúp dập tắt và ngăn ngừa dịch bệnh tại vùng nghèo.

D. transport – SAI – Từ này chỉ ngành giao thông vận tải, không có chức năng chuyên môn trực tiếp trong công tác phòng chống dịch bệnh lây nhiễm.

Tạm dịch: Improving public sanitation is crucial to prevent the spread of diseases in poor areas. (Cải thiện vệ sinh công cộng là điều cốt lõi để ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh ở các khu vực nghèo.)

Question 35. Building more subways is an effective way to ease traffic _____ in the center.

- A. movement **B. congestion** C. clearance D. safety

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. movement – SAI – Từ này nghĩa là sự di chuyển, việc làm giảm hay nói lỏng sự di chuyển không phải mục tiêu giải quyết bài toán giao thông.

B. congestion – ĐÚNG – Cụm từ traffic congestion nghĩa là ùn tắc giao thông, việc xây tàu điện ngầm giúp giảm bớt lượng xe cộ và làm nhẹ tình trạng kẹt xe này.

C. clearance – SAI – Từ này nghĩa là sự giải phóng mặt bằng hoặc sự thông thoáng, không phải là đối tượng cần được làm dịu bớt.

D. safety – SAI – Từ này nghĩa là sự an toàn, mang nghĩa tích cực nên không dùng động từ xoa dịu hay làm giảm bớt đối với nó.

Tạm dịch: Building more subways is an effective way to ease traffic congestion in the center. (Xây dựng thêm nhiều tuyến tàu điện ngầm là một cách hiệu quả để giảm bớt ùn tắc giao thông ở trung tâm.)

Question 36. Using solar panels is part of the city's plan for _____ energy development.

A. harmful

B. wasteful

C. traditional

D. sustainable

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. harmful – SAI – Tính từ này nghĩa là gây hại, mâu thuẫn với tính chất thân thiện với môi trường của nguồn năng lượng mặt trời.

B. wasteful – SAI – Tính từ này nghĩa là lãng phí, hoàn toàn sai lệch khi nói về giải pháp tận dụng năng lượng tự nhiên để tiết kiệm.

C. traditional – SAI – Tính từ này nghĩa là truyền thống, dùng để chỉ các năng lượng hóa thạch như than đá, dầu mỏ chứ không phải năng lượng mặt trời mới.

D. sustainable – ĐÚNG – Tính từ này nghĩa là bền vững, việc sử dụng pin mặt trời là phương thức phát triển năng lượng sạch và bền vững cho tương lai.

Tạm dịch: Using solar panels is part of the city's plan for sustainable energy development. (Sử dụng các tấm pin mặt trời là một phần trong kế hoạch phát triển năng lượng bền vững của thành phố.)

Question 37. They prefer to live in a quiet _____ rather than the noisy city centre.

A. suburb

B. downtown

C. core

D. skyscraper

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. suburb – ĐÚNG – Từ này nghĩa là vùng ngoại ô, nơi có đặc trưng không gian yên tĩnh, thường được lựa chọn để đối lập với vùng trung tâm náo nhiệt.

B. downtown – SAI – Từ này nghĩa là khu trung tâm thương mại thành phố, đồng nghĩa với khu trung tâm ồn ào ở về sau nên không tạo ra sự lựa chọn thay thế.

C. core – SAI – Từ này nghĩa là lõi, khu trung tâm cốt lõi, nơi tập trung mật độ hoạt động cao và không hề yên tĩnh.

D. skyscraper – SAI – Từ này chỉ tòa nhà chọc trời, một thực thể kiến trúc cụ thể chứ không phải là một vùng địa lý cư dân để sinh sống đối lập với trung tâm.

Tạm dịch: They prefer to live in a quiet suburb rather than the noisy city centre. (Họ thích sống ở một vùng ngoại ô yên tĩnh hơn là ở trung tâm thành phố ồn ào.)

Question 38. Global cities are facing crisis due to _____, as resources cannot match human growth.

A. underpopulation

B. isolation

C. overpopulation

D. migration

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. underpopulation **B. tình trạng thiếu dân số** – SAI – Nghĩa này mâu thuẫn với mệnh đề nguyên nhân tài nguyên không đáp ứng kịp sự tăng trưởng của con người.

B. isolation – SAI – Từ này nghĩa là sự cô lập, không liên quan đến mối tương quan giữa khối lượng tài nguyên vật chất và số lượng nhân khẩu.

C. overpopulation – ĐÚNG – Từ này nghĩa là tình trạng quá tải dân số, giải thích chính xác cho cuộc khủng hoảng khi số dân tăng vượt quá khả năng cung ứng tài nguyên.

D. migration – SAI – Từ này nghĩa là sự di cư, dù di cư góp phần tăng dân số nhưng bản thân từ này không gọi tên trực tiếp trạng thái khủng hoảng thừa người như từ quá tải dân số.

Tạm dịch: Global cities are facing crisis due to overpopulation, as resources cannot match human growth. (Các thành phố toàn cầu đang đối mặt với khủng hoảng do quá tải dân số, khi tài nguyên không thể đáp ứng kịp sự tăng trưởng của con người.)

Question 39. High wages act as a strong _____ that draws young workers to the capital.

A. push factor

B. pull factor

C. heavy burden

D. natural barrier

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. push factor – SAI – Thuật ngữ này chỉ yếu tố đẩy, tức là những điều tiêu cực tại quê nhà buộc người lao động phải rời đi, không phải là mức lương cao hấp dẫn.

B. pull factor – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ yếu tố hút, tức là những điều kiện thuận lợi và hấp dẫn ở vùng đất mới thu hút nguồn nhân lực đổ về.

C. heavy burden – SAI – Cụm này chỉ gánh nặng nặng nề, mang ý nghĩa tiêu cực hoàn toàn mâu thuẫn với giá trị kinh tế tích cực của mức lương cao.

D. natural barrier – SAI – Cụm này chỉ rào cản tự nhiên, yếu tố ngăn chặn dòng dịch chuyển chứ không phải lực hút lao động.

Tạm dịch: High wages act as a strong pull factor that draws young workers to the capital. (Mức lương cao đóng vai trò như một yếu tố hút mạnh mẽ thu hút các lao động trẻ đến thủ đô.)

Question 40. Lack of crop success due to bad weather is a common _____ for rural families.

- A. pull factor B. reward system C. lucky event **D. push factor**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. pull factor – SAI – Thuật ngữ này chỉ yếu tố thu hút con người đến, trong khi mất mùa do thiên tai là một điều bất lợi không có tính hấp dẫn.

B. reward system – SAI – Cụm này chỉ hệ thống khen thưởng, hoàn toàn sai lệch ý nghĩa khi nói về hậu quả phá hoại của thời tiết xấu đối với nông nghiệp.

C. lucky event – SAI – Cụm này chỉ sự kiện may mắn, trái ngược với bản chất thiệt hại kinh tế của một vụ mùa thất bát.

D. push factor – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ yếu tố đẩy, phản ánh đúng những khó khăn bế tắc tại nông thôn buộc người dân phải ly hương để tìm sinh kế.

Tạm dịch: Lack of crop success due to bad weather is a common push factor for rural families. (Thất bát mùa màng do thời tiết xấu là một yếu tố đẩy phổ biến đối với các gia đình ở nông thôn.)

Question 41. Tree-lined streets and clean air make this neighbourhood very _____.

- A. livable** B. dangerous C. unlivable D. polluted

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. livable – ĐÚNG – Tính từ này nghĩa là đáng sống, phù hợp để kết luận về chất lượng một khu phố sở hữu không gian nhiều cây xanh và không khí trong lành.

B. dangerous – SAI – Tính từ này nghĩa là nguy hiểm, hoàn toàn mâu thuẫn với các điều kiện sống an lành, sạch đẹp được liệt kê trước đó.

C. unlivable – SAI – Tính từ này nghĩa là không thể sống nổi, mang nghĩa tiêu cực và trái ngược hoàn toàn với môi trường sống tốt đẹp của khu phố.

D. polluted – SAI – Tính từ này nghĩa là bị ô nhiễm, mâu thuẫn trực tiếp với cụm từ không khí sạch đã được khẳng định ở vế trước.

Tạm dịch: Tree-lined streets and clean air make this neighbourhood very livable. (Những con đường rợp bóng cây và không khí trong lành làm cho khu dân cư này rất đáng sống.)

Question 42. The transit company will _____ its old buses to eco-friendly electric ones.

A. break

B. replace

C. upgrade

D. lower

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. break – SAI – Động từ này nghĩa là làm vỡ hoặc đập phá, không đi với cấu trúc chuyển đổi sang phương tiện mới một cách có hệ thống.

B. replace – ĐÚNG – Cấu trúc replace something with/to something mang nghĩa thay thế cái gì bằng cái gì, phù hợp với việc đổi xe buýt cũ lấy xe điện mới.

C. upgrade – SAI – Động từ này nghĩa là nâng cấp, tức là cải tiến trên chính thực thể cũ chứ không phải loại bỏ để thế bằng một thực thể hoàn toàn khác.

D. lower – SAI – Động từ này nghĩa là hạ thấp xuống, không liên quan đến hoạt động đổi mới đội tàu xe của công ty vận tải.

Tạm dịch: The transit company will replace its old buses to eco-friendly electric ones. (Công ty vận tải sẽ thay thế những chiếc xe buýt cũ của mình bằng những chiếc xe điện thân thiện với môi trường.)

Question 43. Uncontrolled waste dumping can heavily _____ the quality of local land.

A. improve

B. degrade

C. save

D. clean

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. improve – SAI – Động từ này nghĩa là cải thiện, nâng cao, hoàn toàn mâu thuẫn với tác hại tiêu cực của việc đổ rác thải bừa bãi.

B. degrade – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là làm suy thoái, làm giảm chất lượng, phản ánh chính xác tác động tàn phá của chất thải đối với thổ nhưỡng.

C. save – SAI – Động từ này nghĩa là cứu rỗi hoặc tiết kiệm, không phù hợp khi mô tả hành vi gây ô nhiễm môi trường đất.

D. clean – SAI – Động từ này nghĩa là làm sạch, việc xả rác bừa bãi không thể đem lại kết quả làm sạch môi trường tự nhiên.

Tạm dịch: Uncontrolled waste dumping can heavily degrade the quality of local land. (Việc đổ rác thải không kiểm soát có thể làm suy thoái nghiêm trọng chất lượng đất địa phương.)

Question 44. High salaries and modern amenities contribute to a better _____ for city residents.

A. rate of unemployment

B. cost of building

C. amount of pollution

D. standard of living

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. rate of unemployment – SAI – Cụm này chỉ tỷ lệ thất nghiệp, một yếu tố tiêu cực không thể được đóng góp bởi mức lương cao và tiện nghi hiện đại.

B. cost of building – SAI – Cụm này chỉ chi phí xây dựng, không phản ánh trực tiếp lợi ích thụ hưởng đời sống của người dân từ thu nhập.

C. amount of pollution – SAI – Cụm này chỉ lượng ô nhiễm, không có mối quan hệ nhân quả tích cực với mức thu nhập cao của cư dân.

D. standard of living – ĐÚNG – Cụm này chỉ tiêu chuẩn sống hoặc chất lượng cuộc sống, được nâng cao trực tiếp nhờ vào mức lương tốt và tiện ích đầy đủ.

Tạm dịch: High salaries and modern amenities contribute to a better standard of living for city residents. (Mức lương cao và các tiện nghi hiện đại góp phần mang lại mức sống tốt hơn cho cư dân thành phố.)

Question 45. Without parks, a city becomes a grey _____ full of buildings and roads.

A. concrete jungle

B. natural paradise

C. open field

D. green forest

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. concrete jungle – ĐÚNG – Ấn dụ này nghĩa là khu rừng bê tông, dùng để miêu tả những thành phố hiện đại ngột ngạt, chỉ toàn nhà cửa và đường sá mà thiếu cây xanh.

B. natural paradise – SAI – Cụm này chỉ thiên đường tự nhiên, hoàn toàn tương phản với cảnh tượng xám xịt của các khối nhà và đường nhựa.

C. open field – SAI – Cụm này chỉ cánh đồng rộng mở, đặc trưng của không gian trống trải nông thôn chứ không phải đô thị dày đặc xây dựng.

D. green forest – SAI – Cụm này chỉ khu rừng xanh tươi, không thể dùng để gọi tên một không gian được khẳng định là thiếu vắng các công viên.

Tạm dịch: Without parks, a city becomes a grey concrete jungle full of buildings and roads. (Nếu không có các công viên, thành phố sẽ trở thành một khu rừng bê tông xám xịt đầy nhà cửa và đường sá.)

Question 46. Many people move to the countryside to escape the fast _____ in the city.

A. type of food

B. style of dress

C. pace of life

D. means of transport

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. type of food – SAI – Cụm này chỉ loại hình đồ ăn, không phải là lý do căn bản khiến con người quyết định thay đổi hẳn môi trường sống về nông thôn.

B. style of dress – SAI – Cụm này chỉ phong cách ăn mặc, một yếu tố cá nhân và không đại diện cho áp lực cuộc sống đô thị buộc người dân phải trốn chạy.

C. pace of life – ĐÚNG – Cụm từ fast pace of life nghĩa là nhịp sống nhanh, là đặc trưng gây căng thẳng của thành phố khiến nhiều người muốn tìm về nông thôn yên bình.

D. means of transport – SAI – Cụm này chỉ phương tiện giao thông, không lột tả được tổng thể bầu không khí hối hả của đời sống nội đô.

Tạm dịch: Many people move to the countryside to escape the fast pace of life in the city. (Nhiều người chuyển về nông thôn để trốn tránh nhịp sống hối hả ở thành phố.)

Question 47. A sudden influx of thousands of workers can _____ local public services.

- A. assist **B. overwhelm** C. calm D. reduce

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. assist – SAI – Động từ này nghĩa là hỗ trợ, sự tràn vào quá đông của người dân chỉ gây áp lực thêm chứ không thể giúp đỡ hạ tầng công cộng sẵn có.

B. overwhelm – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là làm quá tải, áp đảo, chỉ việc lượng người tăng đột biến vượt quá khả năng đáp ứng của hệ thống dịch vụ địa phương.

C. calm – SAI – Động từ này nghĩa là làm dịu đi hoặc trấn an, không phù hợp khi nói về tác động cơ học lên hệ thống kỹ thuật và dịch vụ hành chính.

D. reduce – SAI – Động từ này nghĩa là cắt giảm, dòng người đổ về không tự làm giảm số lượng dịch vụ mà chỉ làm tăng nhu cầu sử dụng lên.

Tạm dịch: A sudden influx of thousands of workers can overwhelm local public services. (Sự tràn vào đột ngột của hàng ngàn công nhân có thể làm quá tải các dịch vụ công cộng địa phương.)

Question 48. London is a very _____ city where you can hear dozens of languages spoken.

- A. local B. isolated C. primitive **D. cosmopolitan**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. local – SAI – Tính từ này mang nghĩa cục bộ, địa phương, mâu thuẫn với việc có rất nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới cùng xuất hiện.

B. isolated – SAI – Tính từ này nghĩa là bị cô lập, hẻo lánh, trái ngược hoàn toàn với một trung tâm giao thương quốc tế đa văn hóa như London.

C. primitive – SAI – Tính từ này nghĩa là nguyên thủy, thô sơ, không dùng cho một thành phố phát triển bậc nhất thế giới.

D. cosmopolitan – ĐÚNG – Tính từ này nghĩa là mang tính quốc tế, đa văn hóa, mô tả chính xác một thành phố tập trung nhiều sắc tộc và ngôn ngữ đa dạng.

Tạm dịch: London is a very cosmopolitan city where you can hear dozens of languages spoken. (London là một thành phố mang tính quốc tế cao, nơi bạn có thể nghe thấy hàng tá ngôn ngữ được nói.)

Question 49. The government wants to _____ all administrative offices in one main building.

A. centralise

B. spread

C. scatter

D. divide

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. centralise – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là tập trung hóa, quy về một mối, phản ánh đúng ý định gom toàn bộ các văn phòng hành chính vào một tòa nhà duy nhất.

B. spread – SAI – Động từ này nghĩa là lan truyền hoặc trải rộng ra, mâu thuẫn với mục tiêu thu hẹp địa điểm về một tòa nhà chủ chốt.

C. scatter – SAI – Động từ này nghĩa là phân tán, rải rác khắp nơi, ngược nghĩa hoàn toàn với hành động tập hợp nhân lực và bộ máy.

D. divide – SAI – Động từ này nghĩa là chia nhỏ, phân chia khối hành chính ra, không phù hợp với cấu trúc hội tụ quy mô về một điểm.

Tạm dịch: The government wants to centralise all administrative offices in one main building. (Chính phủ muốn tập trung tất cả các văn phòng hành chính vào một tòa nhà chính.)

Question 50. Rural communities suffer from _____ when their best graduates move to big cities.

A. smart growth

B. population explosion

C. brain drain

D. cultural wealth

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. smart growth – SAI – Cụm này chỉ sự tăng trưởng thông minh trong quy hoạch, mang ý nghĩa tích cực và không phải là một vấn nạn mà nông thôn phải gánh chịu.

B. population explosion – SAI – Cụm này chỉ sự bùng nổ dân số, điều này không xảy ra khi những người giỏi nhất liên tục chuyển đi nơi khác.

C. brain drain – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ tình trạng chảy máu chất xám, diễn tả chính xác việc vùng nông thôn mất đi những nhân tài tốt nghiệp xuất sắc về tay các thành phố lớn.

D. cultural wealth – SAI – Cụm này chỉ sự giàu có về văn hóa, không liên quan trực tiếp đến tổn thất nhân lực trình độ cao của địa phương.

Tạm dịch: Rural communities suffer from brain drain when their best graduates move to big cities. (Các cộng đồng nông thôn phải gánh chịu tình trạng chảy máu chất xám khi những sinh viên tốt nghiệp xuất sắc nhất của họ chuyển đến các thành phố lớn.)

Question 51. Heavy plastic waste can _____ the drainage system and cause sudden floods.

A. clean

B. clog

C. clear

D. open

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. clean – SAI – Động từ này nghĩa là làm sạch, rác thải nhựa không thể đóng vai trò làm sạch hay khơi thông đường ống.

B. clog – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là làm tắc nghẽn, rác thải nhựa tích tụ làm nghẹt hệ thống thoát nước là nguyên nhân gây ra ngập lụt cục bộ.

C. clear – SAI – Động từ này nghĩa là làm thông thoáng, dọn sạch, trái ngược hoàn toàn với tác hại gây tắc nghẽn của rác thải vật lý.

D. open – SAI – Động từ này nghĩa là mở ra, khơi mở, không phản ánh hành vi cản trở dòng chảy của chất thải rắn.

Tạm dịch: Heavy plastic waste can clog the drainage system and cause sudden floods. (Rác thải nhựa nặng có thể làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước và gây ra lũ lụt đột ngột.)

Question 52. City planners should create more _____ like parks to improve citizens' health.

A. industrial zone

B. shopping mall

C. parking lot

D. green space

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. industrial zone – SAI – Cụm này chỉ khu công nghiệp, nơi phát thải và không thể dùng làm ví dụ tương đồng cho công viên giúp cải thiện sức khỏe.

B. shopping mall – SAI – Cụm này chỉ trung tâm thương mại, khu vực mua sắm khép kín bằng bê tông chứ không mang lại giá trị sinh thái tự nhiên.

C. parking lot – SAI – Cụm này chỉ bãi đỗ xe, một hạ tầng kỹ thuật thuần túy và không có chức năng thanh lọc không khí hay nâng cao thể trạng người dân.

D. green space – ĐÚNG – Cụm từ này chỉ không gian xanh, một khái niệm bao hàm các công trình tự nhiên như công viên, giúp nâng cao chất lượng sức khỏe cư dân.

Tạm dịch: City planners should create more green space like parks to improve citizens' health. (Các nhà quy hoạch thành phố nên tạo ra nhiều không gian xanh hơn như công viên để cải thiện sức khỏe của người dân.)

Question 53. Each new _____ must learn the local regulations when arriving in the country.

A. immigrant

B. native

C. ancestor

D. local

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. immigrant – ĐÚNG – Từ này chỉ người nhập cư, đối tượng từ quốc gia khác mới đến nên bắt buộc phải học hỏi và tuân thủ các quy định pháp luật của nước sở tại.

B. native – SAI – Từ này chỉ người bản xứ, những người sinh ra tại chỗ nên theo tự nhiên đã nắm rõ quy định và lối sống từ nhỏ.

C. ancestor – SAI – Từ này chỉ tổ tiên, những người thuộc thế hệ đi trước đã khuất, hoàn toàn lạc lõng trong ngữ cảnh di chuyển địa lý hiện tại.

D. local – SAI – Từ này chỉ người dân địa phương, đối tượng cư trú sẵn có chứ không phải là người mới đặt chân đến đất nước.

Tạm dịch: Each new immigrant must learn the local regulations when arriving in the country. (Mỗi người nhập cư mới phải tìm hiểu các quy định địa phương khi đến quốc gia này.)

Question 54. The urban renewal plan includes a major _____ program to build modern flats.

A. historical preservation

B. farm development

C. slum clearance

D. park extension

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. historical preservation – SAI – Cụm này chỉ bảo tồn lịch sử, hành động này giữ nguyên trạng các công trình cổ chứ không phải dỡ bỏ để xây căn hộ hiện đại.

B. farm development – SAI – Cụm này chỉ phát triển trang trại, thuộc quy hoạch nông nghiệp nông thôn chứ không nằm trong kế hoạch cải tạo đô thị.

C. slum clearance – ĐÚNG – Cụm này chỉ sự giải tỏa khu ổ chuột, hoạt động dọn dẹp các khu nhà tồi tàn để lấy quỹ đất xây dựng các dãy căn hộ hiện đại mới.

D. park extension – SAI – Cụm này chỉ mở rộng công viên, mục đích tạo thêm không gian cây xanh chứ không phải để xây dựng các tòa nhà chung cư ở.

Tạm dịch: The urban renewal plan includes a major slum clearance program to build modern flats. (Kế hoạch chỉnh trang đô thị bao gồm một chương trình giải tỏa khu ổ chuột lớn để xây dựng các căn hộ hiện đại.)

Question 55. Many simple factory jobs are suitable for _____ workers who need basic training.

- A. highly-trained **B. unskilled** C. professional D. experienced

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. highly-trained – SAI – Từ này chỉ người được đào tạo chuyên sâu, họ sẽ làm các công việc phức tạp đòi hỏi kỹ thuật cao chứ không làm việc phổ thông đơn giản.

B. unskilled – ĐÚNG – Từ này chỉ lao động phổ thông hoặc lao động chưa qua đào tạo, hoàn toàn phù hợp với các công việc nhà máy đơn giản chỉ cần hướng dẫn cơ bản.

C. professional – SAI – Từ này chỉ chuyên gia hoặc người chuyên nghiệp, đối tượng có trình độ cao và chuyên môn sâu trong một lĩnh vực cụ thể.

D. experienced – SAI – Từ này chỉ người có kinh nghiệm, mâu thuẫn với phần thông tin hỗ trợ phía sau là những người chỉ cần đào tạo ở mức cơ bản ban đầu.

Tạm dịch: Many simple factory jobs are suitable for unskilled workers who need basic training. (Nhiều công việc nhà máy đơn giản phù hợp với những lao động phổ thông cần được đào tạo cơ bản.)

Question 56. This massive industrial _____ brings together dozens of tech companies.

- A. separation B. scattering C. reduction **D. agglomeration**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. separation – SAI – Từ này nghĩa là sự chia tách, tách rời, trái ngược hoàn toàn với hành động tụ hợp nhiều công ty lại một chỗ.

B. scattering – SAI – Từ này nghĩa là sự phân tán, rải rác, không diễn tả được cấu trúc tập trung đồng bộ của một khu công nghiệp.

C. reduction – SAI – Từ này nghĩa là sự sụt giảm, thu hẹp quy mô, không đi với tính chất tập hợp phát triển số lượng doanh nghiệp.

D. agglomeration – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ sự tích tụ hoặc sự tập trung đô thị/công nghiệp, cụm industrial agglomeration chỉ sự quần tụ công nghiệp mang lại lợi ích quy mô.

Tạm dịch: This massive industrial agglomeration brings together dozens of tech companies. (Sự tích tụ công nghiệp khổng lồ này quy tụ hàng chục công ty công nghệ lại với nhau.)

Question 57. The _____ of old neighborhoods often raises house prices and forces poor people out.

A. gentrification

B. decay

C. preservation

D. ruralisation

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. gentrification – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ quá trình chỉnh trang đô thị, trung lưu hóa một khu vực nghèo khiến giá nhà tăng vọt và đẩy người thu nhập thấp ra ngoài.

B. decay – SAI – Từ này chỉ sự suy tàn, xuống cấp của đô thị, trạng thái này làm giảm giá trị bất động sản chứ không làm tăng giá nhà.

C. preservation – SAI – Từ này chỉ việc bảo tồn, giữ nguyên trạng kiến trúc cũ để làm di sản, không mang đặc trưng của việc thay thế giai tầng cư dân bằng giới giàu có.

D. ruralisation – SAI – Từ này chỉ quá trình nông thôn hóa, hoàn toàn không liên quan đến cơ cấu vận hành kinh tế và giá cả nhà đất tại các quận nội thành.

Tạm dịch: The gentrification of old neighborhoods often raises house prices and forces poor people out. (Quá trình chỉnh trang đô thị ở các khu phố cổ thường làm tăng giá nhà và đẩy người nghèo ra ngoài.)

Question 58. Better internet access has encouraged _____, with people moving to rural villages.

A. urbanization

B. centralisation

C. counter-urbanisation

D. construction

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. urbanization – SAI – Từ này chỉ đô thị hóa, xu hướng người dân di chuyển từ nông thôn vào thành phố, ngược lại với mô tả thực tế của câu.

B. centralisation – SAI – Từ này chỉ sự tập trung hóa vào một đầu mối đô thị, không tương thích với việc phân tán dân cư về các làng quê.

C. counter-urbanisation – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ quá trình phản đô thị hóa, tức là xu hướng người dân rời thành phố lớn để chuyển về sống tại nông thôn nhờ công nghệ hỗ trợ.

D. construction – SAI – Từ này chỉ hoạt động xây dựng nói chung, quá chung chung và không gọi tên được xu hướng dịch chuyển dân cư cụ thể này.

Tạm dịch: Better internet access has encouraged counter-urbanisation, with people moving to rural villages. (Truy cập internet tốt hơn đã khuyến khích quá trình phản đô thị hóa, với việc người dân chuyển về các ngôi làng nông thôn.)

Question 59. The growth of car ownership accelerated _____ as families moved away from crowded centers.

A. industrialisation

B. suburbanisation

C. city isolation

D. forestation

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. industrialisation – SAI – Từ này chỉ công nghiệp hóa, việc sở hữu xe hơi cá nhân di chuyển ra rìa thành phố không trực tiếp đẩy nhanh tốc độ xây nhà máy sản xuất.

B. suburbanisation – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ quá trình ngoại ô hóa, việc có xe riêng giúp các gia đình dễ dàng chuyển ra vùng ngoại ô sinh sống mà vẫn vào trung tâm làm việc.

C. city isolation – SAI – Cụm này chỉ sự cô lập thành phố, một trạng thái không phản ánh đúng xu hướng kết nối giao thông mở rộng vùng ven.

D. forestation – SAI – Từ này chỉ sự trồng rừng, hoạt động lâm nghiệp không liên quan đến hành vi dịch chuyển nơi ở của các hộ gia đình đô thị.

Tạm dịch: The growth of car ownership accelerated suburbanisation as families moved away from crowded centers. (Sự gia tăng sở hữu xe hơi đã đẩy nhanh quá trình ngoại ô hóa khi các gia đình chuyển ra xa khỏi các trung tâm đông đúc.)

Question 60. The government promotes _____ by moving ministries out of the crowded capital city.

- A. concentration B. unification C. focus **D. decentralisation**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. concentration – SAI – Từ này nghĩa là sự tập trung, hành động dời các bộ ngành ra khỏi thủ đô là để giảm tải chứ không phải tích tụ thêm.

B. unification – SAI – Từ này nghĩa là sự thống nhất, hợp nhất, không liên quan đến việc phân chia bố trí địa điểm cơ quan hành chính ra vùng ven.

C. focus – SAI – Từ này nghĩa là sự hội tụ hoặc tiêu điểm, mang tính chất tập trung năng lực vào một điểm, trái với hành động giãn dân.

D. decentralisation – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ sự phi tập trung hóa hoặc phân tán quyền lực/dân cư, việc chuyển các bộ ngành ra ngoài là để giảm áp lực cho trung tâm.

Tạm dịch: The government promotes decentralisation by moving ministries out of the crowded capital city. (Chính phủ thúc đẩy quá trình phi tập trung hóa bằng cách chuyển các bộ ngành ra khỏi thủ đô đông đúc.)

Question 61. The local _____ is responsible for waste management and public road cleaning.

- A. municipality** B. continent C. household D. community club

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. municipality – ĐÚNG – Từ này chỉ chính quyền thành phố hoặc đô thị tự trị, cơ quan hành chính công quyền có trách nhiệm xử lý rác và vệ sinh đường phố.

B. continent – SAI – Từ này nghĩa là lục địa, một đơn vị địa lý tự nhiên quy mô thế giới, không trực tiếp quản lý dịch vụ vệ sinh đô thị.

C. household – SAI – Từ này chỉ hộ gia đình, họ chỉ chịu trách nhiệm dọn dẹp trong khuôn viên nhà mình chứ không quản lý toàn bộ hệ thống đường công cộng.

D. community club – SAI – Cụm này chỉ câu lạc bộ cộng đồng, một tổ chức dân sự mang tính giải trí, giao lưu chứ không có chức năng hành chính công ích.

Tạm dịch: The local municipality is responsible for waste management and public road cleaning. (Chính quyền đô thị địa phương chịu trách nhiệm quản lý chất thải và làm sạch đường phố công cộng.)

Question 62. Several nearby cities grew so large that they joined together into one continuous _____.

- A. tiny village B. rural farm **C. conurbation** D. small island

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. tiny village – SAI – Cụm này chỉ ngôi làng nhỏ, hoàn toàn mâu thuẫn với kết quả phát triển khổng lồ do nhiều thành phố lớn sáp nhập lại.

B. rural farm – SAI – Cụm này chỉ trang trại nông thôn, một thực thể nông nghiệp không thể hình thành từ sự mở rộng của các trung tâm đô thị lớn.

C. conurbation – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ một chùm đô thị hoặc khu liên hợp đô thị, hình thành khi nhiều thành phố mở rộng rìa và kết hợp lại với nhau.

D. small island – SAI – Cụm này chỉ hòn đảo nhỏ, một thực thể địa lý tự nhiên bao quanh bởi nước, không liên quan đến sự phát triển của các khối bê tông thành phố.

Tạm dịch: Several nearby cities grew so large that they joined together into one continuous conurbation. (Một vài thành phố lân cận đã phát triển lớn đến mức chúng kết hợp lại với nhau thành một khu liên hợp đô thị liên tục.)

Question 63. The small town has only about one thousand _____ living there permanently.

- A. visitors **B. inhabitants** C. tourists D. guests

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. visitors – SAI – Từ này chỉ khách đến thăm, những người ở lại trong thời gian ngắn và mang tính tạm thời chứ không sinh sống cố định.

B. inhabitants – ĐÚNG – Từ này chỉ cư dân, người cư trú, phù hợp để mô tả số lượng người sinh sống ổn định và lâu dài tại một địa phương.

C. tourists – SAI – Từ này chỉ du khách tham quan, đối tượng di chuyển liên tục và không đăng ký hộ khẩu thường trú lâu dài tại thị trấn.

D. guests – SAI – Từ này chỉ những người khách được mời, mang tính chất cá nhân và ngắn hạn, không dùng để đo lường quy mô dân số cố định.

Tạm dịch: The small town has only about one thousand inhabitants living there permanently. (Thị trấn nhỏ chỉ có khoảng một nghìn cư dân sinh sống ổn định ở đó.)

Question 64. Drivers must pay a daily _____ if they enter the inner city zone during peak hours.

A. parking ticket

B. fuel tax

C. library fine

D. congestion charge

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. parking ticket – SAI – Cụm này chỉ vé phạt đỗ xe hoặc phí đỗ xe, không phải khoản phí đánh vào hành vi di chuyển vào vùng lõi để hạn chế mật độ xe.

B. fuel tax – SAI – Cụm này chỉ thuế nhiên liệu, loại thuế thu dựa trên lượng xăng dầu mua vào tại trạm chứ không tính theo địa điểm và khung giờ di chuyển trên đường.

C. library fine – SAI – Cụm này chỉ tiền phạt thư viện do trả sách mượn, hoàn toàn lạc lõng đối với lĩnh vực quản lý giao thông đô thị.

D. congestion charge – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ phí ùn tắc, khoản tiền đánh vào các phương tiện đi vào trung tâm giờ cao điểm nhằm mục đích giảm kẹt xe.

Tạm dịch: Drivers must pay a daily congestion charge if they enter the inner city zone during peak hours. (Các tài xế phải trả một khoản phí ùn tắc hàng ngày nếu họ đi vào khu vực nội thành trong giờ cao điểm.)

Question 65. The morning trains are always packed with every _____ heading to the office.

A. commuter

B. traveler

C. stay-at-home

D. native

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. commuter – ĐÚNG – Từ này chỉ người đi làm đều đặn hàng ngày bằng phương tiện giao thông giữa nhà và công sở, phù hợp với hành trình lên văn phòng buổi sáng.

B. traveler – SAI – Từ này chỉ người đi du lịch hoặc người lữ hành nói chung, không lột tả được tính chất lặp đi lặp lại của việc đi làm cố định.

C. stay-at-home – SAI – Từ này chỉ người làm nội trợ hoặc ở nhà, họ sẽ không có mặt trên các chuyến tàu sáng sớm để di chuyển đến văn phòng làm việc.

D. native – SAI – Từ này chỉ người bản địa, danh từ này nhấn mạnh nguồn gốc sinh trưởng của một cá nhân chứ không chỉ thói quen di chuyển lao động.

Tạm dịch: The morning trains are always packed with every commuter heading to the office. (Các chuyến tàu buổi sáng luôn chật kín những người đi làm đang hướng đến văn phòng.)

Question 66. The downtown district features _____ housing projects to save precious land.

- A. low-density B. spacious **C. high-density** D. empty

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. low-density – SAI – Cụm này chỉ mật độ thấp, kiểu quy hoạch này tốn diện tích đất lớn nên hoàn toàn mâu thuẫn với mục tiêu tiết kiệm quỹ đất trung tâm.

B. spacious – SAI – Tính từ này nghĩa là rộng rãi, không đi kèm với dự án nhà ở để làm rõ chiến lược tối ưu hóa không gian sử dụng đất của đô thị.

C. high-density – ĐÚNG – Cụm từ high-density housing chỉ nhà ở mật độ cao, tức là các tòa nhà cao tầng xếp san sát để tận dụng tối đa không gian trên quỹ đất hẹp.

D. empty – SAI – Tính từ này nghĩa là trống rỗng, một dự án nhà ở bỏ trống không mang lại giá trị giải quyết bài toán phân bổ dân cư và đất đai.

Tạm dịch: The downtown district features high-density housing projects to save precious land. (Khu trung tâm thành phố có các dự án nhà ở mật độ cao để tiết kiệm quỹ đất quý giá.)

Question 67. Outlying suburbs usually have _____ developments with large gardens.

- A. high-density **B. low-density** C. crowded D. packed

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. high-density – SAI – Từ này chỉ mật độ cao, đặc trưng của vùng trung tâm chật hẹp, mâu thuẫn với việc có những khu vườn rộng rãi ở vùng ngoại ô.

B. low-density – ĐÚNG – Cụm từ low-density developments chỉ vùng phát triển mật độ thấp, nhà cửa thưa thớt và có không gian mở như sân vườn lớn quanh nhà.

C. crowded – SAI – Tính từ này nghĩa là đông đúc, ngột ngạt, không tương thích với mô tả về cuộc sống có sân vườn thoáng đãng vùng ngoại ô.

D. packed – SAI – Tính từ này nghĩa là chật ních, nhồi nhét, hoàn toàn trái ngược với tính chất thưa thớt rộng rãi của các khu ven đô.

Tạm dịch: Outlying suburbs usually have low-density developments with large gardens. (Các vùng ngoại ô hẻo lánh thường có các khu phát triển mật độ thấp với những khu vườn lớn.)

Question 68. He signed a one-year _____ agreement to rent a small apartment near his office.

A. ownership

B. purchase

C. sale

D. tenancy

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. ownership – SAI – Từ này nghĩa là quyền sở hữu, không đi với hành động thuê mượn nhà căn hộ trả tiền định kỳ hàng tháng.

B. purchase – SAI – Từ này nghĩa là sự mua đứt, giao dịch chuyển giao tài sản hoàn toàn chứ không phải là thỏa thuận thuê nhà ngắn hạn một năm.

C. sale – SAI – Từ này nghĩa là việc bán hàng hoặc đợt giảm giá, không phù hợp để cấu thành tên gọi của hợp đồng thuê mượn bất động sản.

D. tenancy – ĐÚNG – Cụm từ tenancy agreement nghĩa là hợp đồng thuê nhà, văn bản pháp lý ràng buộc giữa người thuê và chủ nhà trong một thời hạn nhất định.

Tạm dịch: He signed a one-year tenancy agreement to rent a small apartment near his office. (Anh ấy đã ký một hợp đồng thuê nhà thời hạn một năm để thuê một căn hộ nhỏ gần văn phòng của mình.)

Question 69. The _____ reminded the tenants to pay their monthly rent on time.

A. landlord

B. customer

C. servant

D. guest

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. landlord – ĐÚNG – Từ này chỉ chủ nhà hoặc chủ đất, người có tư cách pháp lý cho thuê bất động sản và có quyền nhắc nhở người thuê đóng tiền nhà đúng hạn.

B. customer – SAI – Từ này chỉ khách hàng mua sắm nói chung, không đóng vai trò là bên cho thuê trong các giao dịch bất động sản dân dụng.

C. servant – SAI – Từ này chỉ người hầu hoặc người giúp việc, đối tượng nhận lương để phục vụ chứ không sở hữu tài sản cho thuê để thu tiền.

D. guest – SAI – Từ này chỉ người khách được tiếp đón, họ không phải chủ thể quản lý tài chính đối với những người thuê nhà dài hạn.

Tạm dịch: The landlord reminded the tenants to pay their monthly rent on time. (Chủ nhà đã nhắc nhở những người thuê nhà nộp tiền thuê hàng tháng đúng hạn.)

Question 70. Investing in _____ can be very profitable as property values tend to rise.

A. digital currency

B. stock trade

C. real estate

D. fine art

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. digital currency – SAI – Cụm này chỉ tiền kỹ thuật số, một kênh đầu tư có giá trị dựa trên mật mã học chứ không gắn liền với khái niệm tài sản bất động sản.

B. stock trade – SAI – Cụm này chỉ giao dịch cổ phiếu chứng khoán, giá trị biến động theo doanh nghiệp chứ không được gọi bằng thuật ngữ tài sản nhà đất cố định.

C. real estate – ĐÚNG – Từ này chỉ ngành bất động sản hoặc địa ốc, loại hình đầu tư luôn gắn liền với cụm từ property values biểu thị giá trị nhà đất.

D. fine art – SAI – Cụm này chỉ tác phẩm mỹ thuật, tranh ảnh nghệ thuật quý hiếm, không liên quan đến thị trường nhà đất xây dựng.

Tạm dịch: Investing in real estate can be very profitable as property values tend to rise. (Đầu tư vào bất động sản có thể mang lại lợi nhuận lớn vì giá trị tài sản có xu hướng tăng lên.)

Question 71. Strict _____ laws prevent factories from being built inside quiet neighbourhoods.

A. traffic

B. zoning

C. farming

D. cleaning

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. traffic – SAI – Từ này chỉ giao thông, luật giao thông điều khiển hành vi đi lại trên đường chứ không có chức năng phân định vị trí quy hoạch nhà xưởng.

B. zoning – ĐÚNG – Cụm từ zoning laws nghĩa là luật phân vùng quy hoạch, quy định rõ khu vực nào dùng cho nhà ở, khu vực nào dành cho sản xuất công nghiệp.

C. farming – SAI – Từ này chỉ canh tác nông nghiệp, không phải là bộ luật quản lý cấu trúc không gian đô thị hiện đại.

D. cleaning – SAI – Từ này chỉ việc dọn dẹp vệ sinh, không mang tính chất pháp lý quản lý giấy phép xây dựng nhà máy.

Tạm dịch: Strict zoning laws prevent factories from being built inside quiet neighbourhoods. (Các luật phân vùng nghiêm ngặt ngăn cản các nhà máy được xây dựng bên trong các khu dân cư yên tĩnh.)

Question 72. The old harbor area underwent extensive _____ to become a modern tourist spot.

A. destruction

B. abandonment

C. isolation

D. redevelopment

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. destruction – SAI – Từ này nghĩa là sự phá hủy, san phẳng, nếu chỉ phá hủy đơn thuần thì khu bến cảng không thể tự nhiên biến thành điểm du lịch hiện đại.

B. abandonment – SAI – Từ này nghĩa là sự bỏ hoang, việc bỏ mặc không chăm sóc sẽ biến nơi đây thành phế tích chứ không thể đổi mới.

C. isolation – SAI – Từ này nghĩa là sự cô lập, ngắt kết nối với xung quanh, điều này làm thu hẹp tiềm năng phát triển của một địa danh du lịch.

D. redevelopment – ĐÚNG – Từ này nghĩa là sự tái quy hoạch hoặc tái phát triển, quá trình cải tạo toàn diện cơ sở hạ tầng cũ thành một công năng mới hiện đại.

Tạm dịch: The old harbor area underwent extensive redevelopment to become a modern tourist spot. (Khu vực bến cảng cũ đã trải qua sự tái phát triển sâu rộng để trở thành một địa điểm du lịch hiện đại.)

Question 73. A protected _____ of forests surrounds the city to stop uncontrolled building growth.

- A. greenbelt** B. highway system C. concrete block D. industrial park

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. greenbelt – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ vành đai xanh, vùng không gian mở gồm cây cối bao quanh đô thị nhằm mục đích ngăn chặn sự mở rộng tràn lan của nhà cửa.

B. highway system – SAI – Cụm này chỉ hệ thống đường cao tốc, một công trình giao thông bê tông kích thích sự di chuyển chứ không có công năng rừng bảo vệ.

C. concrete block – SAI – Cụm này chỉ khối bê tông, một thực thể nhân tạo không liên quan đến hệ sinh thái rừng tự nhiên.

D. industrial park – SAI – Cụm này chỉ khu công nghiệp, nơi tập trung sản xuất kinh doanh chứ không phải là dải rừng sinh thái bảo vệ ranh giới.

Tạm dịch: A protected greenbelt of forests surrounds the city to stop uncontrolled building growth. (Một vành đai xanh rừng được bảo vệ bao quanh thành phố để ngăn chặn sự phát triển xây dựng không kiểm soát.)

Question 74. City growth often causes serious _____ on the natural habitats of wild animals.

- A. protection B. preservation **C. encroachment** D. separation

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. protection – SAI – Từ này nghĩa là sự bảo vệ, việc mở rộng đô thị thường tàn phá thiên nhiên chứ không mang tính chất che chở cho động vật hoang dã.

B. preservation – SAI – Từ này nghĩa là sự bảo tồn, giữ nguyên trạng, trái ngược với xu hướng xâm lấn đất đai của các dự án xây dựng thành phố.

C. encroachment – ĐÚNG – Từ này nghĩa là sự xâm lấn, xâm phạm, phản ánh chính xác tác động tiêu cực của việc mở rộng đô thị vào không gian sống tự nhiên của muông thú.

D. separation – SAI – Từ này nghĩa là sự chia tách, phân ly, không lột tả được hành vi chiếm đoạt không gian và thu hẹp diện tích rừng sinh thái.

Tạm dịch: City growth often causes serious encroachment on the natural habitats of wild animals. (Sự phát triển của thành phố thường gây ra sự xâm lấn nghiêm trọng vào môi trường sống tự nhiên của động vật hoang dã.)

Question 75. They want to _____ the safety rules for all public transportation systems.

- A. change **B. standardise** C. neglect D. violate

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. change – SAI – Động từ này nghĩa là thay đổi, mang ý nghĩa trung lập và không làm rõ được mục tiêu quản lý đồng bộ chất lượng của hệ thống giao thông công cộng.

B. standardise – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là tiêu chuẩn hóa, tức là áp dụng một quy chuẩn an toàn chung, đồng bộ cho mọi phương tiện để dễ quản lý.

C. neglect – SAI – Động từ này nghĩa là thờ ơ, phớt lờ, một hành vi thiếu trách nhiệm gây nguy hiểm và mâu thuẫn với mục tiêu quản lý của cơ quan chức năng.

D. violate – SAI – Động từ này nghĩa là vi phạm, phạm pháp, mang nghĩa tiêu cực hoàn toàn sai lệch khi nói về việc xây dựng hệ thống quy tắc an toàn.

Tạm dịch: They want to standardise the safety rules for all public transportation systems. (Họ muốn tiêu chuẩn hóa các quy tắc an toàn cho tất cả các hệ thống giao thông công cộng.)

Question 76. An unexpected population boom can easily _____ the city's clean water supply.

- A. help B. fix C. improve **D. overstrain**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. help – SAI – Động từ này nghĩa là giúp đỡ, việc dân số bùng nổ đột ngột chỉ gây áp lực tiêu cực lên nguồn cung cấp chứ không hỗ trợ kỹ thuật.

B. fix – SAI – Động từ này nghĩa là sửa chữa, khắc phục, dòng người đổ về đông không tự sửa được hệ thống hạ tầng nước sạch.

C. improve – SAI – Động từ này nghĩa là cải thiện, nâng cao chất lượng, một sự quá tải nhu cầu không bao giờ mang lại kết quả tích cực cho nguồn cung.

D. overstrain – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là làm quá tải, căng thẳng tới độ, phản ánh đúng tình trạng nguồn cung nước sạch bị áp lực nặng nề do lượng người tiêu thụ tăng vọt.

Tạm dịch: An unexpected population boom can easily overstrain the city's clean water supply. (Sự bùng nổ dân số ngoài dự kiến có thể dễ dàng làm quá tải nguồn cung cấp nước sạch của thành phố.)

Question 77. Severe economic _____ in the slums leads to lack of proper food and medical care.

A. deprivation

B. wealth

C. comfort

D. luxury

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. deprivation – ĐÚNG – Từ này chỉ sự nghèo khổ, thiếu thốn nghiêm trọng những nhu cầu cơ bản, giải thích cho tình trạng thiếu ăn và y tế ở khu ổ chuột.

B. wealth – SAI – Từ này nghĩa là sự giàu có, thịnh vượng, hoàn toàn mâu thuẫn với bối cảnh nghèo nàn của khu ổ chuột phía sau.

C. comfort – SAI – Từ này nghĩa là sự thoải mái, tiện nghi, không thể xuất hiện trong một môi trường sống thiếu thốn điều kiện cơ bản.

D. luxury – SAI – Từ này nghĩa là sự xa xỉ, sang trọng, mang ý nghĩa hoàn toàn trái ngược với thực trạng đói nghèo được đề cập.

Tạm dịch: Severe economic deprivation in the slums leads to lack of proper food and medical care. (Sự thiếu thốn kinh tế trầm trọng trong các khu ổ chuột dẫn đến tình trạng thiếu thức ăn và chăm sóc y tế tử tế.)

Question 78. The modern skyscrapers and luxury cars reflect the growing _____ of the business district. **A. poverty** **B. sadness** **C. affluence** **D. weakness**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. poverty – SAI – Từ này nghĩa là sự nghèo đói, hoàn toàn mâu thuẫn với sự hiện diện của các tòa nhà chọc trời và dàn xe hơi hạng sang đắt tiền.

B. sadness – SAI – Từ này nghĩa là sự buồn bã, một trạng thái cảm xúc không dùng để đo lường mức độ phát triển kinh tế vật chất của một khu phố.

C. affluence – ĐÚNG – Từ này nghĩa là sự giàu có, sự sung túc phồn vinh về mặt tài chính, được chứng minh rõ nét qua các biểu tượng vật chất cao cấp trong câu.

D. weakness – SAI – Từ này nghĩa là sự yếu kém, suy nhược, không phản ánh đúng năng lực kinh tế mạnh mẽ của trung tâm thương mại.

Tạm dịch: The modern skyscrapers and luxury cars reflect the growing affluence of the business district. (Những tòa nhà chọc trời hiện đại và xe hơi sang trọng phản ánh sự giàu có ngày càng tăng của khu trung tâm kinh doanh.)

Question 79. There is a noticeable economic _____ between rich urban centers and poor rural villages.

- A. agreement **B. disparity** C. balance D. similarity

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. agreement – SAI – Từ này nghĩa là sự đồng thuận hoặc hiệp định, không dùng để miêu tả mối quan hệ chênh lệch về mặt vật chất giữa hai vùng kinh tế.

B. disparity – ĐÚNG – Từ này nghĩa là sự cách biệt, sự chênh lệch lớn, phản ánh đúng khoảng cách giàu nghèo rõ rệt giữa thành thị và nông thôn.

C. balance – SAI – Từ này nghĩa là sự cân bằng, trạng thái này không tồn tại khi câu đã đưa ra hai vế đối lập cực đoan là giàu và nghèo.

D. similarity – SAI – Từ này nghĩa là sự tương đồng, giống nhau, mâu thuẫn với bản chất khác biệt sâu sắc giữa khu trung tâm phồn hoa và làng quê nghèo.

Tạm dịch: There is a noticeable economic disparity between rich urban centers and poor rural villages. (Có một sự chênh lệch kinh tế đáng kể giữa các trung tâm đô thị giàu có và các ngôi làng nông thôn nghèo.)

Question 80. The government is launching new programs to support _____ communities in outer regions.

- A. dominant B. central C. rich **D. marginalised**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. dominant – SAI – Tính từ này nghĩa là thống trị, có ưu thế, những nhóm cư dân mạnh mẽ này không phải là đối tượng cần chính phủ ưu tiên hỗ trợ đặc biệt.

B. central – SAI – Tính từ này nghĩa là thuộc trung tâm, mâu thuẫn trực tiếp với vị trí địa lý ở vùng biên thùy hẻo lánh được nêu ở cuối câu.

C. rich – SAI – Tính từ này nghĩa là giàu có, giới giàu sang không thuộc diện thụ hưởng các chương trình phúc lợi an sinh xã hội hỗ trợ khó khăn.

D. marginalised – ĐÚNG – Tính từ này chỉ những cộng đồng bị gạt ra lề xã hội, chịu nhiều thiệt thòi về quyền lợi và kinh tế ở vùng sâu vùng xa.

Tạm dịch: The government is launching new programs to support marginalised communities in outer regions. (Chính phủ đang triển khai các chương trình mới để hỗ trợ các cộng đồng bị gạt ra lề xã hội ở các vùng ngoại vi.)

Question 81. The city's food scene promotes _____ by offering traditional dishes from around the world.

- A. cosmopolitanism** B. isolationism C. nationalism D. localism

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. cosmopolitanism – ĐÚNG – Từ này nghĩa là chủ nghĩa thế giới hoặc tính chất quốc tế đa văn hóa, được thể hiện qua việc quy tụ ẩm thực từ khắp nơi trên thế giới.

B. isolationism – SAI – Từ này chỉ chủ nghĩa cô lập, xu hướng đóng cửa bế quan tỏa cảng, hoàn toàn trái ngược với hành vi đón nhận văn hóa toàn cầu.

C. nationalism – SAI – Từ này chỉ chủ nghĩa dân tộc, xu hướng tập trung tôn vinh bản sắc nội địa độc tôn chứ không phải quảng bá món ăn nước ngoài.

D. localism – SAI – Từ này chỉ tính chất địa phương cục bộ, xu hướng ưu tiên đặc sản tại chỗ thay vì các trào lưu ẩm thực quốc tế đa dạng.

Tạm dịch: The city's food scene promotes cosmopolitanism by offering traditional dishes from around the world. (Nền ẩm thực của thành phố thúc đẩy tính quốc tế bằng cách cung cấp các món ăn truyền thống từ khắp nơi trên thế giới.)

Question 82. The mayor plans to _____ the central shopping street to make it safer for walkers.

- A. drive B. block **C. pedestrianise** D. ignore

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. drive – SAI – Động từ này nghĩa là lái xe, việc cho phép lái xe trên phố mua sắm sẽ làm tăng nguy cơ tai nạn chứ không thể làm tăng sự an toàn cho người đi bộ.

B. block – SAI – Động từ này nghĩa là phong tỏa, rào chắn hoàn toàn, điều này sẽ giết chết hoạt động thương mại của toàn bộ các cửa hàng trên tuyến phố.

C. pedestrianise – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là đi bộ hóa, biến một tuyến đường thành phố dành riêng cho người đi bộ bằng cách cấm toàn bộ phương tiện cơ giới.

D. ignore – SAI – Động từ này nghĩa là phớt lờ, bỏ mặc, hành vi vô trách nhiệm không nằm trong một kế hoạch hành động chính thức của thị trường.

Tạm dịch: The mayor plans to pedestrianise the central shopping street to make it safer for walkers. (Thị trưởng có kế hoạch đi bộ hóa tuyến phố mua sắm trung tâm để làm cho nó an toàn hơn cho người đi bộ.)

Question 83. A multi-car accident on the main bridge caused a total traffic _____ for hours.

A. smooth flow

B. gridlock

C. clearance

D. speed

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. smooth flow – SAI – Cụm này chỉ dòng chảy thông suốt, hoàn toàn trái ngược với hậu quả tắc nghẽn giao thông do một vụ tai nạn liên hoàn gây ra.

B. gridlock – ĐÚNG – Từ này chỉ tình trạng tê liệt giao thông hoàn toàn, xe cộ không thể nhúc nhích được, phản ánh đúng hệ quả của tai nạn trên cầu.

C. clearance – SAI – Từ này chỉ sự giải tỏa thông thoáng đường xá, không diễn tả trạng thái kẹt xe nghiêm trọng kéo dài nhiều giờ liền.

D. speed – SAI – Từ này chỉ tốc độ, không tạo thành một cụm từ mang ý nghĩa mô tả vấn nạn tắc nghẽn cơ học do sự cố trên cầu.

Tạm dịch: A accident on the main bridge caused a total traffic gridlock for hours. (Một vụ tai nạn liên hoàn trên cây cầu chính đã gây ra tình trạng tê liệt giao thông hoàn toàn trong nhiều giờ.)

Question 84. Many workers choose to _____ from nearby towns by train every single day.

A. stay

B. resign

C. rest

D. commute

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. stay – SAI – Động từ này nghĩa là ở lại, mâu thuẫn với việc di chuyển thường nhật giữa thị trấn lân cận và nơi làm việc bằng tàu hỏa.

B. resign – SAI – Động từ này nghĩa là từ chức, xin thôi việc, hành động mang tính chất chấm dứt công việc chứ không phải thói quen di chuyển hàng ngày.

C. rest – SAI – Động từ này nghĩa là nghỉ ngơi, không đi kèm với cấu trúc chỉ hành trình di chuyển cơ học từ nhà đến cơ sở làm việc.

D. commute – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là đi làm xa đều đặn hàng ngày, phản ánh chính xác hành vi di chuyển bằng tàu từ vùng ven vào trung tâm công sở.

Tạm dịch: Many workers choose to commute from nearby towns by train every single day. (Nhiều công nhân chọn đi làm hàng ngày từ các thị trấn lân cận bằng tàu hỏa mỗi ngày.)

Question 85. Various rare bird species _____ the wetlands near the outer city boundary.

A. inhabit

B. avoid

C. leave

D. destroy

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. inhabit – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là cư trú, sinh sống tại một vùng sinh thái, phù hợp để chỉ việc các loài chim quý lấy vùng ngập nước làm nhà.

B. avoid – SAI – Động từ này nghĩa là né tránh, không phù hợp khi nói về mối quan hệ tự nhiên giữa các loài chim nước và vùng đất ngập nước đặc trưng.

C. leave – SAI – Động từ này nghĩa là rời bỏ đi, không làm nổi bật tính chất môi trường sống cố định tạo nên giá trị sinh thái cho vùng ven đô.

D. destroy – SAI – Động từ này nghĩa là phá hủy, các loài chim tự nhiên không có khả năng hay xu hướng tàn phá môi trường sống nguyên bản của chính mình.

Tạm dịch: Various rare bird species inhabit the wetlands near the outer city boundary. (Nhiều loài chim quý hiếm cư trú tại các vùng đất ngập nước gần ranh giới ngoại ô thành phố.)

Question 86. The government plans to _____ the new economic zone by offering free land to families.

A. empty

B. clear

C. populate

D. leave

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. empty – SAI – Động từ này nghĩa là làm trống rỗng, rút bớt người đi, ngược lại với chính sách cấp đất miễn phí nhằm thu hút người dân đến ở.

B. clear – SAI – Động từ này nghĩa là giải tỏa, dọn sạch mặt bằng, không phù hợp với mục đích định cư lâu dài của các hộ gia đình.

C. populate – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là đưa dân đến ở, làm cho có người sinh sống, phản ánh đúng mục tiêu của chính sách ưu đãi đất đai.

D. leave – SAI – Động từ này nghĩa là bỏ lại hoặc rời khỏi, không thể hiện được hành động can thiệp quy hoạch chủ động của bộ máy nhà nước.

Tạm dịch: The government plans to populate the new economic zone by offering free land to families.

(Chính phủ có kế hoạch đưa dân đến sinh sống tại khu kinh tế mới bằng cách cấp đất miễn phí cho các gia đình.)

Question 87. Rural areas are facing severe _____ as youth leave for city university courses.

A. growth

B. depopulation

C. overcrowdedness

D. development

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. growth – SAI – Từ này nghĩa là sự tăng trưởng, phát triển, hoàn toàn mâu thuẫn với thực trạng thanh niên liên tục rời bỏ làng quê.

B. depopulation – ĐÚNG – Từ này chỉ tình trạng giảm sút dân số hoặc suy giảm nhân khẩu, hệ quả trực tiếp của việc giới trẻ bỏ học tập và làm việc ở thành phố.

C. overcrowdedness – SAI – Từ này chỉ tình trạng quá đông đúc, ngột ngạt, không thể xảy ra tại một vùng quê đang mất đi lực lượng lao động trẻ.

D. development – SAI – Từ này chỉ sự phát triển thịnh vượng, việc mất đi nguồn nhân lực tương lai sẽ kìm hãm chứ không thúc đẩy nông thôn tiến lên.

Tạm dịch: Rural areas are facing severe depopulation as youth leave for city university courses. (Các vùng nông thôn đang đối mặt với tình trạng suy giảm dân số nghiêm trọng khi thanh niên rời đi để theo học các khóa học đại học ở thành phố.)

Question 88. The construction of a new factory triggered a huge _____ of job seekers.

- A. exit B. departure C. reduction **D. influx**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. exit – SAI – Từ này nghĩa là sự đi ra hoặc lối thoát, không mô tả dòng người đổ về một địa điểm có cơ hội việc làm mới.

B. departure – SAI – Từ này nghĩa là sự khởi hành, rời đi, trái ngược hoàn toàn với tâm lý quy tụ của những người đang săn tìm việc làm tại nhà máy.

C. reduction – SAI – Từ này nghĩa là sự sụt giảm, không phản ánh đúng làn sóng tăng lên về số lượng người tập trung quanh khu công nghiệp mới.

D. influx – ĐÚNG – Từ này chỉ sự tràn vào, dòng người đổ đến đông đảo, miêu tả hoàn hảo làn sóng lao động ồ ạt kéo về khi có nhà máy mới xây.

Tạm dịch: The construction of a new factory triggered a huge influx of job seekers. (Việc xây dựng một nhà máy mới đã kích hoạt một làn sóng tràn vào khổng lồ của những người tìm việc.)

Question 89. Economic trouble caused a massive _____ of capital from the local property market.

- A. outflow** B. influx C. arrival D. gain

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. outflow – ĐÚNG – Từ này chỉ dòng tiền rút ra hoặc dòng vốn tháo chạy, phản ánh đúng hiện tượng các nhà đầu tư rút tiền khỏi thị trường khi gặp khủng hoảng.

B. influx – SAI – Từ này chỉ dòng vốn đổ vào, xu hướng này chỉ xảy ra khi thị trường hấp dẫn và ổn định chứ không phải lúc gặp khó khăn kinh tế.

C. arrival – SAI – Từ này chỉ sự đến nơi của một thực thể vật lý, không dùng làm thuật ngữ chuyên ngành kinh tế để chỉ sự di chuyển của dòng vốn tài chính.

D. gain – SAI – Từ này nghĩa là sự thu hoạch hoặc phần lợi nhuận tăng thêm, không phù hợp để miêu tả phản ứng tháo chạy của dòng tiền tệ.

Tạm dịch: Economic trouble caused a massive outflow of capital from the local property market. (Khó khăn kinh tế đã gây ra một dòng vốn tháo chạy khổng lồ khỏi thị trường bất động sản địa phương.)

Question 90. Building the new dam resulted in the forced _____ of several river villages.

- A. agreement B. employment **C. displacement** D. settlement

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. agreement – SAI – Từ này nghĩa là sự đồng thuận, tính chất ép buộc được nêu trong câu hoàn toàn mâu thuẫn với tinh thần tự nguyện thỏa thuận.

B. employment – SAI – Từ này chỉ việc làm, việc xây đập thủy điện giải tỏa làng mạc không mang mục đích chính là tạo việc làm cưỡng bức cho dân làng.

C. displacement – ĐÚNG – Từ này chỉ sự di dời bắt buộc, tình trạng mất chỗ ở và phải chuyển đi nơi khác do các dự án hạ tầng lớn chiếm dụng đất.

D. settlement – SAI – Từ này chỉ sự định cư hoặc vùng định cư mới, không lột tả được hành động cưỡng chế di dời khỏi quê cha đất tổ do nước ngập lòng hồ.

Tạm dịch: Building the new dam resulted in the forced displacement of several river villages. (Việc xây dựng con đập mới đã dẫn đến sự di dời bắt buộc của một số ngôi làng ven sông.)

Question 91. New immigrants often find it easier to _____ when they learn the local language.

- A. separate **B. assimilate** C. reject D. fight

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. separate – SAI – Động từ này nghĩa là chia tách, cô lập bản thân, việc học ngôn ngữ bản xứ là để kết nối chứ không phải để tách rời khỏi cộng đồng.

B. assimilate – ĐÚNG – Động từ này nghĩa là đồng hóa hoặc hòa nhập văn hóa, biết tiếng bản địa giúp người nhập cư dễ dàng giao tiếp và hòa mình vào cuộc sống mới.

C. reject – SAI – Động từ này nghĩa là từ chối, bài xích, trái ngược với xu hướng nỗ lực thích nghi văn hóa thông qua việc học tiếng của người mới đến.

D. fight – SAI – Động từ này nghĩa là chiến đấu hoặc xung đột, việc làm quen với ngôn ngữ sở tại giúp giảm bớt mâu thuẫn chứ không kích động bạo lực.

Tạm dịch: New immigrants often find it easier to assimilate when they learn the local language. (Những người nhập cư mới thường cảm thấy dễ hòa nhập hơn khi họ học ngôn ngữ địa phương.)

Question 92. Successful social _____ helps new residents feel welcome in their chosen city.

A. separation

B. exclusion

C. isolation

D. integration

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. separation – SAI – Từ này nghĩa là sự chia tách, việc bị chia rẽ không bao giờ mang lại cảm giác được chào đón hay ấm áp cho cư dân mới.

B. exclusion – SAI – Từ này nghĩa là sự loại trừ, tẩy chay xã hội, một vấn nạn tiêu cực gây tổn thương cho người di cư chứ không phải yếu tố thành công.

C. isolation – SAI – Từ này nghĩa là sự cô lập, trạng thái đơn độc mất kết nối, hoàn toàn mâu thuẫn với mục tiêu nâng cao phúc lợi tinh thần đô thị.

D. integration – ĐÚNG – Từ này nghĩa là sự hội nhập xã hội, sự gắn kết giúp người mới nhanh chóng làm quen và cảm thấy mình là một phần của thành phố.

Tạm dịch: Successful social integration helps new residents feel welcome in their chosen city. (Sự hội nhập xã hội thành công giúp cư dân mới cảm thấy được chào đón ở thành phố họ đã chọn.)

Question 93. China's rapid development is a prime example of an _____ growth model.

A. infrastructure-led

B. agriculture-based

C. random-style

D. manual-type

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. infrastructure-led – ĐÚNG – Tính từ ghép này nghĩa là dựa vào cơ sở hạ tầng dẫn dắt, phản ánh chính xác mô hình kinh tế đổ vốn lớn vào cầu đường, cảng biển của Trung Quốc.

B. agriculture-based – SAI – Tính từ này nghĩa là dựa vào nông nghiệp, một mô hình kinh tế truyền thống có năng suất thấp, không thể tạo ra tốc độ bùng nổ kinh tế thần kỳ.

C. random-style – SAI – Cụm từ này mang nghĩa kiểu ngẫu nhiên, không phản ánh một chiến lược vĩ mô có tính toán của một quốc gia.

D. manual-type – SAI – Cụm này mang nghĩa kiểu thủ công, hoàn toàn lỗi thời và không tương thích với nền kinh tế quy mô công nghệ hiện đại.

Tạm dịch: China's rapid development is a prime example of an infrastructure-led growth model. (Sự phát triển nhanh chóng của Trung Quốc là một ví dụ điển hình về mô hình tăng trưởng do cơ sở hạ tầng dẫn dắt.)

Question 94. Large concrete surfaces modify the local _____, making downtown areas hotter.

A. global weather B. outer space **C. microclimate** D. ocean current

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. global weather – SAI – Cụm này chỉ thời tiết toàn cầu, quy mô bề mặt bê tông thành phố không đủ lớn để làm thay đổi khí hậu của toàn bộ hành tinh.

B. outer space – SAI – Cụm này chỉ không gian vũ trụ bên ngoài trái đất, hoàn toàn không chịu tác động bởi vật liệu xây dựng nội đô.

C. microclimate – ĐÚNG – Từ này chỉ khí hậu vi mô hoặc khí hậu cục bộ của một vùng không gian nhỏ, các khối bê tông giữ nhiệt làm thay đổi nhiệt độ khu trung tâm.

D. ocean current – SAI – Cụm này chỉ dòng hải lưu dưới biển, không liên quan đến cấu trúc vật lý của mặt đường và nhà cửa ở trung tâm lục địa.

Tạm dịch: Large concrete surfaces modify the local microclimate, making downtown areas hotter. (Các bề mặt bê tông lớn làm thay đổi khí hậu vi mô địa phương, khiến các khu vực trung tâm thành phố trở nên nóng hơn.)

Question 95. Planting trees on roofs helps reduce the negative effects of the _____ effect.

A. cold polar breeze **B. urban heat island** C. sea wind breeze D. green forest area

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. cold polar breeze – SAI – Cụm này chỉ gió lạnh vùng cực, hiện tượng thời tiết thiên nhiên không xuất phát từ kiến trúc đô thị để cản dòng cây trên mái giảm thiểu.

B. urban heat island – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, hiện tượng thành phố nóng hơn vùng ven, trồng cây trên mái giúp làm mát tòa nhà giảm hiệu ứng này.

C. sea wind breeze – SAI – Cụm này chỉ gió biển, một hiện tượng tự nhiên mát mẻ đem lại sự thông thoáng chứ không mang tác hại cần khắc phục.

D. green forest area – SAI – Cụm này chỉ vùng rừng xanh, một thực thể sinh thái tích cực không tạo ra các tác động tiêu cực cho đời sống dân cư.

Tạm dịch: Planting trees on roofs helps reduce the negative effects of the urban heat island effect. (Trồng cây trên mái nhà giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực của hiệu ứng đảo nhiệt đô thị.)

Question 96. The old abandoned train yard is an ideal _____ site for a new public park.

A. greenfield

B. pristine forest

C. clean beach

D. brownfield

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. greenfield – SAI – Thuật ngữ này chỉ vùng đất sạch, chưa từng xây dựng công trình, hoàn toàn mâu thuẫn với một bãi ga tàu cũ đã qua sử dụng công nghiệp.

B. pristine forest – SAI – Cụm này chỉ khu rừng nguyên sinh, một thực thể tự nhiên hoang sơ không liên quan đến một khu đất đường ray bỏ hoang đầy phế tích.

C. clean beach – SAI – Cụm này chỉ bãi biển sạch, không thể xuất hiện trong bối cảnh một cơ sở hạ tầng đường sắt nội địa cũ kỹ.

D. brownfield – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ đất công nghiệp cũ bị bỏ hoang, rất lý tưởng để cải tạo tái quy hoạch thành các không gian công cộng mới như công viên.

Tạm dịch: The old abandoned train yard is an ideal brownfield site for a new public park. (Bãi ga tàu cũ bị bỏ hoang là một khu đất công nghiệp cũ lý tưởng cho một công viên công cộng mới.)

Question 97. Building on a _____ site is often cheaper but destroys untouched rural land.

A. greenfield

B. brownfield

C. industrial park

D. old factory

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. greenfield – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ đất chưa khai phá, thường ở ven đô hoặc nông thôn, việc xây dựng tại đây rẻ vì không tốn chi phí dọn dẹp nhưng phá hủy thiên nhiên.

B. brownfield – SAI – Thuật ngữ này chỉ đất công nghiệp cũ trong thành phố, việc xây dựng tại đây đắt đỏ do phải xử lý ô nhiễm và không làm mất đất nông thôn nguyên bản.

C. industrial park – SAI – Cụm này chỉ khu công nghiệp, đất đã được quy hoạch cho sản xuất, không đồng nghĩa với vùng đất nông thôn chưa từng chạm tới.

D. old factory – SAI – Cụm này chỉ nhà máy cũ, thuộc nhóm đất công nghiệp đã qua sử dụng, ngược nghĩa hoàn toàn với khái niệm đất tự nhiên hoang sơ.

Tạm dịch: Building on a greenfield site is often cheaper but destroys untouched rural land. (Xây dựng trên một khu đất chưa khai phá thường rẻ hơn nhưng lại hủy hoại vùng đất nông thôn nguyên vẹn.)

Question 98. Abandoned buildings and broken windows are signs of urban _____ in old inner cities.

A. beauty

B. renewal

C. blight

D. wealth

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. beauty – SAI – Từ này nghĩa là vẻ đẹp, các tòa nhà bỏ hoang và cửa kính vỡ nát hoàn toàn không tạo nên giá trị thẩm mỹ tích cực cho thành phố.

B. renewal – SAI – Từ này nghĩa là sự đổi mới, chỉnh trang đô thị, trạng thái suy tàn được mô tả trong câu ngược lại với tiến trình nâng cấp hiện đại.

C. blight – ĐÚNG – Thuật ngữ urban blight chỉ tình trạng suy tàn đô thị, biểu hiện qua sự xuống cấp, hoang tàn của các công trình kiến trúc cũ khu nội đô.

D. wealth – SAI – Từ này nghĩa là sự giàu có, thịnh vượng, không dùng cho cảnh tượng nghèo nàn và đổ nát của các khu nhà bỏ hoang.

Tạm dịch: Abandoned buildings and broken windows are signs of urban blight in old inner cities. (Những tòa nhà bỏ hoang và cửa sổ vỡ là dấu hiệu của tình trạng suy tàn đô thị ở các khu nội thành cũ.)

Question 99. The old warehouse has been _____ for years, filled with dust and broken glass.

A. brand-new

B. derelict

C. modern

D. luxury

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. brand-new – SAI – Tính từ này nghĩa là mới tinh, mâu thuẫn trực tiếp với trạng thái đầy bụi bặm và kính vỡ của nhà kho qua nhiều năm.

B. derelict – ĐÚNG – Tính từ này nghĩa là bị bỏ hoang, vô chủ và xuống cấp trầm trọng, phản ánh chính xác cảnh tượng tồi tàn của căn nhà kho cũ.

C. modern – SAI – Tính từ này nghĩa là hiện đại, không phù hợp để miêu tả một công trình kiến trúc cũ kỹ không được bảo trì chăm sóc.

D. luxury – SAI – Tính từ này nghĩa là xa xỉ, cao cấp, hoàn toàn trái ngược với thực trạng hoang tàn đầy bụi bặm được đưa ra làm căn cứ.

Tạm dịch: The old warehouse has been derelict for years, filled with dust and broken glass. (Nhà kho cũ đã bị bỏ hoang nhiều năm, tràn ngập bụi bặm và kính vỡ.)

Question 100. A makeshift _____ grew rapidly near the industrial border without clean water access.

A. luxury resort

B. clean village

C. modern town

D. shantytown

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. luxury resort – SAI – Cụm này chỉ khu nghỉ dưỡng sang trọng, nơi tiện nghi cao cấp dành cho giới thượng lưu, không thể thiếu nước sạch sinh hoạt.

B. clean village – SAI – Cụm này chỉ ngôi làng sạch sẽ, mâu thuẫn với tính chất tạm bợ, tự phát và thiếu thốn điều kiện vệ sinh dịch tễ căn bản.

C. modern town – SAI – Cụm này chỉ thị trấn hiện đại, một khu quy hoạch bài bản kiên cố chứ không mang tính chất chắp vá tạm thời dọc biên giới công nghiệp.

D. shantytown – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ khu nhà lụp xụp hoặc khu nhà tạm tồi tàn của dân nghèo, hình thành tự phát và thiếu thốn hoàn toàn hạ tầng nước sạch.

Tạm dịch: A makeshift shantytown grew rapidly near the industrial border without clean water access. (Một khu nhà tạm lụp xụp đã mọc lên nhanh chóng gần ranh giới công nghiệp mà không có quyền tiếp cận nước sạch.)

Question 101. The Tokyo-Yokohama area forms a massive _____ with highly connected transport.

- A. megacity-region** B. remote village C. lonely island D. farming valley

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. megacity-region – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ vùng siêu đô thị, kết hợp nhiều thành phố lớn liền kề có mạng lưới giao thông kết nối vô cùng chặt chẽ.

B. remote village – SAI – Cụm này chỉ ngôi làng hẻo lánh, quy mô dân cư rất nhỏ và biệt lập, hoàn toàn mâu thuẫn với tầm cỡ của vùng Tokyo-Yokohama.

C. lonely island – SAI – Cụm này chỉ hòn đảo cô độc, không phản ánh được tính chất liên kết đô thị hiện đại sầm uất đa điểm.

D. farming valley – SAI – Cụm này chỉ thung lũng canh tác nông nghiệp, một thực thể nông thôn không tương thích với vùng đô thị hóa dày đặc bậc nhất thế giới.

Tạm dịch: The Tokyo-Yokohama area forms a massive megacity-region with highly connected transport. (Vùng Tokyo-Yokohama tạo thành một vùng siêu đô thị khổng lồ với hệ thống giao thông kết nối cao.)

Question 102. The simple grid _____ of the city streets makes it easy for tourists to navigate.

- A. name B. population **C. layout** D. age

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. name – SAI – Từ này nghĩa là tên gọi, hệ thống tên đường không được gọi bằng thuật ngữ ô bàn cờ để giúp xác định phương hướng bản đồ hình học.

B. population – SAI – Từ này nghĩa là dân số, số lượng cư dân không liên quan đến cấu trúc hình học của các con đường để du khách tìm đường.

C. layout – ĐÚNG – Cụm từ grid layout nghĩa là quy hoạch theo mô hình ô bàn cờ, cấu trúc đường xá vuông góc giúp người tham quan dễ dàng định vị phương hướng.

D. age – SAI – Từ này nghĩa là tuổi đời hoặc niên đại của con đường, không có công năng hỗ trợ kỹ thuật định vị dẫn đường cho người nước ngoài.

Tạm dịch: The simple grid layout of the city streets makes it easy for tourists to navigate. (Quy hoạch kiểu ô bàn cờ đơn giản của các con đường trong thành phố giúp khách du lịch dễ dàng định vị đường đi.)

Question 103. Speed limits are lower inside any _____ to ensure the safety of playing children.

- A. factory zone **B. residential area** C. commercial hub D. farming site

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. factory zone – SAI – Cụm này chỉ khu nhà xưởng, nơi tập trung xe tải lớn và máy móc sản xuất, không phải không gian vui chơi thông thường của trẻ em.

B. residential area – ĐÚNG – Cụm từ này chỉ khu dân cư, nơi các gia đình sinh sống và trẻ nhỏ thường xuyên vui chơi trên đường nội khu nên cần hạ tốc độ xe.

C. commercial hub – SAI – Cụm này chỉ trung tâm thương mại, khu vực văn phòng cửa hiệu sầm uất mật độ xe cao, không đặc trưng cho không gian sinh hoạt của trẻ nhỏ.

D. farming site – SAI – Cụm này chỉ địa điểm canh tác nông nghiệp, đồng ruộng rộng lớn không thuộc nhóm hạ tầng đường nội đô cần đặt biển hạn chế tốc độ dân sự.

Tạm dịch: Speed limits are lower inside any residential area to ensure the safety of playing children. (Tốc độ giới hạn thấp hơn bên trong bất kỳ khu dân cư nào để đảm bảo an toàn cho trẻ em đang vui chơi.)

Question 104. Most manufacturing factories are located in a designated _____ far from homes.

- A. residential park B. shopping center C. public garden **D. industrial estate**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. residential park – SAI – Cụm này chỉ công viên nhà ở hoặc khu dân cư nhiều cây xanh, hoàn toàn mâu thuẫn với vị trí đặt nhà máy sản xuất khói bụi.

B. shopping center – SAI – Cụm này chỉ trung tâm mua sắm, nơi kinh doanh thương mại dịch vụ khép kín chứ không chứa các xưởng cơ khí chế tạo nặng.

C. public garden – SAI – Cụm này chỉ vườn bách thảo công cộng, khu vực bảo tồn tự nhiên tuyệt đối không thể xây dựng nhà xưởng công nghiệp.

D. industrial estate – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp, vùng đất được nhà nước quy hoạch riêng biệt cho các nhà máy nằm xa khu dân cư.

Tạm dịch: Most manufacturing factories are located in a designated industrial estate far from homes. (Hầu hết các nhà máy sản xuất đều nằm trong một khu công nghiệp được chỉ định cách xa nhà dân.)

Question 105. Monthly bills for public _____ like water and electricity have increased recently.

A. utilities

B. luxury

C. clothing

D. entertainment

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. utilities – ĐÚNG – Thuật ngữ public utilities chỉ các dịch vụ tiện ích công cộng thiết yếu như hệ thống điện, nước, ga phục vụ nhu cầu sinh hoạt bắt buộc.

B. luxury – SAI – Từ này nghĩa là đồ xa xỉ, điện và nước sạch là nhu cầu cơ bản tối thiểu hàng ngày chứ không phải mặt hàng xa hoa.

C. clothing – SAI – Từ này chỉ quần áo, không phải mặt hàng phân phối qua hệ thống hóa đơn dịch vụ công cộng cố định của mạng lưới đô thị.

D. entertainment – SAI – Từ này chỉ dịch vụ giải trí, không thuộc nhóm hạ tầng kỹ thuật nền tảng của đời sống như điện nước được liệt kê trong câu.

Tạm dịch: Monthly bills for public utilities like water and electricity have increased recently. (Hóa đơn hàng tháng cho các dịch vụ tiện ích công cộng như điện và nước gần đây đã tăng lên.)

Question 106. Building apartments right above subway stations is a core idea of _____ development.

A. car-centered

B. farm-focused

C. transit-oriented

D. random-style

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. car-centered – SAI – Từ này nghĩa là lấy xe hơi làm trung tâm, kiểu quy hoạch này ưu tiên bãi đỗ xe và đường cao tốc lớn chứ không tập trung quanh ga tàu điện ngầm.

B. farm-focused – SAI – Từ này nghĩa là tập trung vào nông nghiệp trang trại, hoàn toàn lạc lõng với cấu trúc hạ tầng giao thông đường sắt đô thị ngầm.

C. transit-oriented – ĐÚNG – Thuật ngữ transit-oriented development chỉ xu hướng phát triển đô thị lấy giao thông công cộng làm định hướng, xây nhà cao tầng sát nhà ga.

D. random-style – SAI – Cụm từ chế này mang nghĩa kiểu ngẫu nhiên vô định hướng, không phản ánh một học thuyết quy hoạch đô thị có bài bản.

Tạm dịch: Building apartments right above subway stations is a core idea of transit-oriented development. (Xây dựng căn hộ ngay phía trên ga tàu điện ngầm là ý tưởng cốt lõi của việc phát triển đô thị lấy giao thông công cộng làm định hướng.)

Question 107. Vienna often ranks first on the global _____ due to its safety and public transport.

- A. pollution rate **B. livability index** C. inflation cost D. rain chart

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. pollution rate – SAI – Cụm này chỉ tỷ lệ ô nhiễm, một thành phố an toàn và giao thông tốt như Vienna không thể đứng đầu bảng xếp hạng về mức độ độc hại môi trường.

B. livability index – ĐÚNG – Cụm từ này chỉ chỉ số đáng sống, các tiêu chí về an ninh và giao thông công cộng thông suốt là cơ sở giúp Vienna đạt điểm tối đa.

C. inflation cost – SAI – Cụm này chỉ chi phí lạm phát, một chỉ số kinh tế vĩ mô tiêu cực không dùng để ca ngợi chất lượng sống đô thị tốt.

D. rain chart – SAI – Cụm này chỉ biểu đồ lượng mưa, một thông số khí tượng thuần túy không chịu ảnh hưởng bởi chất lượng quản lý hạ tầng an ninh xã hội.

Tạm dịch: Vienna often ranks first on the global livability index due to its safety and public transport. (Vienna thường đứng đầu trong chỉ số đáng sống toàn cầu nhờ vào sự an toàn và giao thông công cộng của mình.)

Question 108. A modern _____ uses digital technology to manage traffic flows and reduce energy waste.

- A. ancient town B. farming village C. historic port **D. smart city**

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. ancient town – SAI – Cụm này chỉ khu phố cổ, mang tính chất bảo tồn lịch sử quá khứ và không đặc trưng cho việc tích hợp công nghệ số hiện đại vận hành.

B. farming village – SAI – Cụm này chỉ ngôi làng nông nghiệp, mô hình sản xuất thô sơ gắn liền với đồng ruộng chứ không áp dụng quản lý luồng giao thông điện tử.

C. historic port – SAI – Cụm này chỉ bến cảng lịch sử, một địa danh di sản không đại diện cho xu hướng kiến trúc công nghệ số toàn diện của tương lai.

D. smart city – ĐÚNG – Thuật ngữ này chỉ thành phố thông minh, mô hình đô thị ứng dụng tối đa công nghệ số và cảm biến để tự động hóa quản lý năng lượng, giao thông.

Tạm dịch: A modern smart city uses digital technology to manage traffic flows and reduce energy waste. (Một thành phố thông minh hiện đại sử dụng công nghệ kỹ thuật số để quản lý luồng giao thông và giảm lãng phí năng lượng.)

Question 109. An efficient _____ encourages people to leave their cars at home.

A. public transport network

B. flight schedule system

C. private car market

D. satellite dish array

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. public transport network – ĐÚNG – Cụm này chỉ mạng lưới giao thông công cộng, khi hệ thống này vận hành tốt sẽ thuyết phục người dân từ bỏ việc tự lái xe riêng.

B. flight schedule system – SAI – Cụm này chỉ hệ thống lịch trình chuyến bay, phục vụ di chuyển đường dài giữa các quốc gia chứ không giải quyết giao thông nội đô hàng ngày.

C. private car market – SAI – Cụm này chỉ thị trường xe hơi cá nhân, sự phát triển của kênh này sẽ làm tăng lượng xe trên đường chứ không khiến người dân cất xe ở nhà.

D. satellite dish array – SAI – Cụm này chỉ mảng anten chảo vệ tinh, một hạ tầng thu phát tín hiệu viễn thông truyền hình không có công năng chuyên chở con người.

Tạm dịch: An efficient public transport network encourages people to leave their cars at home. (Một mạng lưới giao thông công cộng hiệu quả khuyến khích người dân để xe hơi của họ ở nhà.)

Question 110. An aging population represents a major _____ that impacts economic planning.

A. weather pattern

B. land layout

C. demographic shift

D. traffic block

Giải Thích: Kiến thức về từ vựng

A. weather pattern – SAI – Cụm này chỉ mô hình thời tiết, một hiện tượng tự nhiên của khí quyển không liên quan đến cấu trúc tuổi tác của con người.

B. land layout – SAI – Cụm này chỉ sơ đồ mặt bằng đất đai, thuộc lĩnh vực địa chính hình học chứ không phản ánh biến động của lực lượng lao động xã hội.

C. demographic shift – ĐÚNG – Cụm từ này chỉ sự dịch chuyển nhân khẩu học, việc dân số già hóa là một biến động lớn về cơ cấu tuổi tác buộc phải thay đổi kế hoạch kinh tế.

D. traffic block – SAI – Cụm này chỉ sự phong tỏa kẹt xe giao thông, một sự cố kỹ thuật ngắn hạn trên đường phố không mang tầm vóc chiến lược vĩ mô.

Tạm dịch: An aging population represents a major demographic shift that impacts economic planning. (Dân số già hóa đại diện cho một sự dịch chuyển nhân khẩu học lớn có tác động đến việc lập kế hoạch kinh tế.)

VI: GRAMMAR PRACTICE EXERCISES

Question 1. Our school _____ using solar energy since last semester to protect the environment.

A. has been

B. started

C. starts

D. is starting

Đáp án đúng: A. has been

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Dấu hiệu nhận biết là cụm từ chỉ thời gian "since last semester" (từ học kỳ trước), diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài liên tục đến hiện tại và có thể tiếp diễn trong tương lai nhằm nhấn mạnh tính liên tục của hành động sử dụng năng lượng mặt trời. Cấu trúc câu là S + has/have + been + V-ing. Vì chủ ngữ "Our school" là danh từ số ít nên đi kèm với trợ động từ "has". Các phương án còn lại thuộc thì quá khứ đơn hoặc hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn đều không phù hợp ngữ pháp khi đi với giới từ "since" trong ngữ cảnh này.

Tạm dịch: Our school has been using solar energy since last semester to protect the environment. (Trường học của chúng tôi đã và đang sử dụng năng lượng mặt trời từ học kỳ trước để bảo vệ môi trường.)

Question 2. Thanks to the new tree-planting project, the air in our neighborhood is getting _____.

A. clean and clean

B. cleaner and cleaner

C. more cleaner

D. cleanest and cleanest

Đáp án đúng: B. cleaner and cleaner

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của một tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết "get", ta cần dùng một tính từ ở dạng so sánh để mô tả trạng thái đang biến đổi của không khí. Tính từ "clean" là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "cleaner". Công thức so sánh lũy tiến đối với tính từ ngắn là adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "cleaner and cleaner", mang ý nghĩa là ngày càng sạch hơn. Phương án C sai vì không dùng "more" trước tính từ ngắn đã thêm -er, các phương án khác sai cấu trúc.

Tạm dịch: Thanks to the new tree-planting project, the air in our neighborhood is getting cleaner and cleaner. (Nhờ dự án trồng cây mới, không khí trong khu phố của chúng tôi đang ngày càng sạch hơn.)

Question 3. _____ plastic bottles we recycle, the less waste goes into the ocean.

A. More

B. The most

C. The more

D. Most

Đáp án đúng: C. The more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến diễn tả mối quan hệ tỷ lệ thuận (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu này là: The + so sánh hơn + danh từ + S + V, the + so sánh hơn + danh từ + S + V. Mệnh đề thứ hai của câu đã có cấu trúc song hành là "the less waste goes...". Do đó, mệnh đề thứ nhất đứng đầu câu bắt buộc phải bắt đầu bằng mạo từ "the" kết hợp với tính từ dạng so sánh hơn bỏ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều "plastic bottles". Để diễn tả ý nghĩa số lượng chai nhựa được tái chế ngày càng nhiều hơn, cụm từ chính xác cần dùng là "The more". Các phương án còn lại thiếu mạo từ hoặc dùng sai dạng so sánh.

Tạm dịch: The more plastic bottles we recycle, the less waste goes into the ocean. (Chúng ta càng tái chế nhiều chai nhựa, thì càng ít rác thải đi vào đại dương.)

Question 4. The demand for organic vegetables in local supermarkets _____ significantly in recent years.

A. rose

B. rises

C. is rising

D. has risen

Đáp án đúng: D. has risen

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành. Câu có dấu hiệu nhận biết là cụm trạng ngữ chỉ thời gian "in recent years" (trong những năm gần đây), dùng để diễn tả một hành động hoặc một xu hướng đã bắt đầu xảy ra từ trong quá khứ, kéo dài và vẫn còn đang tiếp diễn hoặc có ảnh hưởng sâu sắc đến thời điểm hiện tại.

Chủ ngữ chính của câu là cụm danh từ "The demand" (Nhu cầu), đây là một danh từ số ít nên động từ phải chia ở ngôi số ít là "has risen". Các phương án chia ở thì quá khứ đơn, hiện tại đơn hay hiện tại tiếp diễn đều không chính xác trong bối cảnh thời gian này.

Tạm dịch: The demand for organic vegetables in local supermarkets has risen significantly in recent years. (Nhu cầu về rau hữu cơ tại các siêu thị địa phương đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây.)

Question 5. Using single-use plastic items is becoming _____ unacceptable to young consumers nowadays.

- A. more and more** B. much and much C. most and most D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Tính từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "become" là từ "unacceptable" (không thể chấp nhận được), đây là một tính từ dài gồm bốn âm tiết. Quy tắc ngữ pháp quy định để diễn tả một đặc điểm, trạng thái đang ngày một gia tăng mức độ theo thời gian, ta áp dụng công thức phối hợp là more and more + adj. Các cách kết hợp từ ở các phương án còn lại đều hoàn toàn sai lệch và không tồn tại trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh tiêu chuẩn.

Tạm dịch: Using single-use plastic items is becoming more and more unacceptable to young consumers nowadays. (Việc sử dụng các vật dụng nhựa dùng một lần đang ngày càng trở nên không thể chấp nhận được đối với các người tiêu dùng trẻ ngày nay.)

Question 6. Because people are switching to cloth bags, supermarkets are giving out _____ plastic bags.

- A. few and few **B. fewer and fewer** C. less and less D. more fewer

Đáp án đúng: B. fewer and fewer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Vị trí trống cần điền đứng trước cụm danh từ "plastic bags" (các túi nhựa), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều. Để biểu thị ý nghĩa số lượng thực thể đang ngày một giảm đi, ít đi dưới tác động của một xu hướng khác, ta sử dụng công thức chuẩn là fewer and fewer + danh từ số nhiều. Phương án C "less and less" không chính xác vì từ này chỉ được dùng bổ nghĩa cho danh từ không đếm được, các phương án khác sai cấu trúc từ vựng so sánh.

Tạm dịch: Because people are switching to cloth bags, supermarkets are giving out fewer and fewer plastic bags. (Bởi vì người dân đang chuyển sang dùng túi vải, các siêu thị đang phát ngày càng ít túi nhựa hơn.)

Question 7. My brother is not at home; he _____ the eco-friendly market to buy bamboo straws.

- A. went to B. has been to **C. has gone to** D. visits

Đáp án đúng: C. has gone to

Giải Thích: Kiến thức về phân biệt cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành giữa hai cấu trúc chuyển động "has gone to" và "has been to". Mệnh đề đầu tiên nêu rõ "My brother is not at home" (Anh trai tôi không có ở nhà), cho biết đối tượng hiện tại vắng mặt tại địa điểm nói. Cấu trúc "has gone to" được dùng để chỉ một người đã đi đến một nơi khác và hiện tại vẫn chưa trở về, trong khi "has been to" diễn tả một trải nghiệm đã đi và đã quay trở về rồi. Do anh trai vẫn chưa về nhà nên hành động đi đến chợ sinh thái bắt buộc phải dùng "has gone to". Chủ ngữ "he" số ít đi liền với "has".

Tạm dịch: My brother is not at home; he has gone to the eco-friendly market to buy bamboo straws. (Anh trai tôi không có ở nhà; anh ấy đã đi đến chợ thân thiện với môi trường để mua ống hút tre.)

Question 8. The more electricity we save at home, _____ our monthly carbon footprint becomes.

- A. small B. smaller **C. the smaller** D. the smallest

Đáp án đúng: C the smaller

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức cấu tạo của mẫu câu song hành này là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V. Mệnh đề thứ nhất bắt đầu bằng cụm từ liên kết "The more electricity we save...". Do đó, mệnh đề thứ hai bắt buộc phải bắt đầu bằng mạo từ "the" đi liền với tính từ dạng so sánh hơn để làm bổ ngữ cho động từ liên kết "become". Tính từ "small" là một tính từ ngắn, dạng so sánh hơn của nó là "smaller". Vì vậy, cụm từ chính xác cần chọn là "the smaller". Các phương án khác thiếu mạo từ hoặc sai dạng so sánh nhất.

Tạm dịch: The more electricity we save at home, the smaller our monthly carbon footprint becomes.

(Chúng ta càng tiết kiệm nhiều điện ở nhà, dấu chân carbon hàng tháng của chúng tôi càng trở nên nhỏ hơn.)

Question 9. I _____ any plastic straws for two years because I want to reduce marine pollution.

- A. didn't use B. don't use C. am not using **D. haven't used**

Đáp án đúng: D. haven't used

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành ở thể phủ định. Trong câu xuất hiện trạng ngữ chỉ thời gian "for two years" (khoảng hai năm), đây là dấu hiệu đặc trưng diễn tả một hành động hoặc trạng thái không thực hiện kéo dài từ quá khứ đến thời điểm hiện tại. Cấu trúc câu phủ định là S + has/have + not + V-p2. Chủ ngữ của câu là đại từ ngôi thứ nhất số ít "I" nên đi kèm với trợ động từ phủ định "haven't" và động từ có quy tắc thêm đuôi -ed là "used". Các thì quá khứ đơn, hiện tại đơn hay hiện tại tiếp diễn ở các phương án khác đều không đúng ngữ pháp trong bối cảnh này.

Tạm dịch: I haven't used any plastic straws for two years because I want to reduce marine pollution. (Tôi đã không sử dụng bất kỳ chiếc ống hút nhựa nào trong hai năm qua vì tôi muốn giảm thiểu ô nhiễm môi trường biển.)

Question 10. As global warming gets worse, the summers in our city are growing _____.

A. hotter and hotter B. hot and hot C. more hot D. cheapest and cleanest

Đáp án đúng: A. hotter and hotter

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ trạng thái "grow", một tính từ được sử dụng làm bổ ngữ để diễn tả trạng thái đang biến đổi của thời tiết. Vì "hot" là một tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm và đứng trước nó là một nguyên âm duy nhất, do đó khi chuyển sang dạng so sánh hơn ta phải nhân đôi phụ âm cuối và thêm đuôi -er thành "hotter". Công thức so sánh lũy tiến cho tính từ ngắn là adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "hotter and hotter", biểu thị mùa hè ngày một nóng hơn. Các phương án khác viết sai quy tắc biến đổi từ.

Tạm dịch: As global warming gets worse, the summers in our city are growing hotter and hotter. (Khi hiện tượng nóng lên toàn cầu trở nên tồi tệ hơn, những mùa hè ở thành phố của chúng tôi đang ngày càng trở nên nóng hơn.)

Question 11. Public awareness about climate change is becoming _____ widespread across the globe.

A. more and more B. most and most C. much and much D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Ở đây, từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "become" là từ "widespread" (lan rộng, phổ biến), đây là một tính từ dài gồm ba âm tiết. Để diễn đạt một tính chất, hiện tượng đang ngày một gia tăng mức độ theo tiến trình thời

gian, quy tắc ngữ pháp đòi hỏi dùng công thức phối hợp là more and more + adj. Các phương án kết hợp từ khác ở các phương án còn lại đều hoàn toàn sai quy định ngữ pháp về cấu trúc câu so sánh lũy tiến.

Tạm dịch: Public awareness about climate change is becoming more and more widespread across the globe. (Nhận thức của công chúng về biến đổi khí hậu đang ngày càng trở nên lan rộng trên toàn cầu.)

Question 12. It is the first time that my family _____ a car-free day event in our city.

- A. join B. joined **C. have joined** D. will join

Đáp án đúng: C. have joined

Giải Thích: Kiến thức về sự hòa hợp thì với cấu trúc nhấn mạnh số lần trải nghiệm. Quy tắc ngữ pháp tiếng Anh quy định rõ đối với cấu trúc: It is the first/second... time + that + S + have/has + V-p2 (Đây là lần đầu tiên/thứ hai... mà ai đó thực hiện việc gì). Cấu trúc này bắt buộc động từ trong mệnh đề đi sau cụm từ chỉ số lần phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành nhằm nhấn mạnh một trải nghiệm tích lũy từ trước tính đến thời điểm nói. Vì chủ ngữ "my family" được xem là một tập hợp các thành viên cùng tham gia hành động này nên đi liền với trợ động từ số nhiều "have" và động từ có quy tắc "joined". Các thì hiện tại đơn, quá khứ đơn hay tương lai đơn đều sai cấu trúc cố định này.

Tạm dịch: It is the first time that my family have joined a car-free day event in our city. (Đây là lần đầu tiên gia đình tôi tham gia một sự kiện ngày không xe hơi ở thành phố của chúng tôi.)

Question 13. The cleaner the rivers are, _____ the local ecosystem will be.

- A. the healthier** B. healthier C. the healthiest D. healthy

Đáp án đúng: A. the healthier

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức thiết lập câu so sánh song hành tương hỗ là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V. Mệnh đề thứ nhất đã cho sẵn cụm từ "The cleaner the rivers are...". Do đó, mệnh đề thứ hai bắt buộc phải bắt đầu bằng mạo từ "the" đi kèm tính từ dạng so sánh hơn để làm bổ ngữ cho động từ liên kết "will be". Tính từ "healthy" là tính từ kết thúc bằng chữ -y, khi chuyển sang dạng so sánh hơn sẽ đổi chữ -y thành -i ngắn rồi thêm đuôi -er thành "healthier". Vì thế, cụm từ chính xác cần điền ở đầu mệnh đề hai phải là "the healthier". Các phương án khác thiếu mạo từ hoặc dùng sai dạng so sánh.

Tạm dịch: The cleaner the rivers are, the healthier the local ecosystem will be. (Sông ngòi càng sạch bao nhiêu, hệ sinh thái địa phương sẽ càng khỏe mạnh bấy nhiêu.)

Question 14. Since the town introduced the new composting bin system, families have produced _____ food waste.

- A. fewer and fewer **B. less and less** C. little and little D. more less

Đáp án đúng: B. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ không đếm được. Vị trí trống cần điền nằm ngay trước cụm danh từ "food waste" (rác thải thực phẩm), đây là một danh từ không đếm được. Để diễn tả một khối lượng vật chất đang ngày một giảm đi, ít đi dưới tác động của một hệ thống mới, quy tắc ngữ pháp yêu cầu áp dụng công thức less and less + danh từ không đếm được. Phương án A "fewer and fewer" sai vì từ này chỉ đi liền với danh từ đếm được số nhiều, các phương án còn lại đều sai cấu trúc phối hợp từ trong câu so sánh.

Tạm dịch: Since the town introduced the new composting bin system, families have produced less and less food waste. (Kể từ khi thị trấn giới thiệu hệ thống thùng ủ phân hữu cơ mới, các gia đình đã tạo ra ngày càng ít rác thải thực phẩm hơn.)

Question 15. My parents _____ an electric car to replace their old petrol vehicle.

- A. buy B. bought C. are buying **D. have bought**

Đáp án đúng: D. have bought

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động trong quá khứ có hệ quả liên quan trực tiếp đến hiện tại. Việc bố mẹ mua một chiếc ô tô điện để thay thế chiếc xe chạy bằng xăng cũ là một hành động đã được thực hiện xong, và kết quả hoặc trạng thái mới của hành động này (hiện tại họ đang sở hữu và dùng xe điện) là một thực tế đang diễn ra ở hiện tại. Do câu không có mốc thời gian quá khứ cụ thể nên thì hiện tại hoàn thành "have bought" phản ánh chính xác nhất tính chất này. Chủ ngữ "My parents" là danh từ số nhiều nên đi liền với trợ động từ "have".

Tạm dịch: My parents have bought an electric car to replace their old petrol vehicle. (Bố mẹ tôi đã mua một chiếc ô tô điện để thay thế chiếc xe chạy bằng xăng cũ của họ.)

Question 16. If we do not protect our forests, the available green spaces will become _____.

- A. small and small **B. smaller and smaller** C. more small D. smallest

Đáp án đúng: B. smaller and smaller

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng hoặc giảm của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết "become", ta cần một tính từ đóng vai trò làm bổ ngữ để chỉ trạng thái biến đổi của không gian xanh. Tính từ "small" là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "smaller". Công thức so sánh ngày một tăng hoặc giảm liên tục đối với tính từ ngắn là adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "smaller and smaller", mô tả diện tích ngày càng nhỏ lại. Các phương án khác vi phạm quy tắc hình thái từ so sánh.

Tạm dịch: If we do not protect our forests, the available green spaces will become smaller and smaller.
(Nếu chúng ta không bảo vệ rừng, không gian xanh sẵn có sẽ trở nên ngày càng nhỏ hơn.)

Question 17. Eco-friendly household appliances are becoming _____ expensive for average families.

- A. less and less** B. more less C. fewer and fewer D. little and little

Đáp án đúng: A. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng giảm đối với tính từ. Từ cân bằng nghĩa trong câu đứng sau động từ liên kết "become" là tính từ dài "expensive" (đắt đỏ). Để biểu thị ý nghĩa giá cả của các thiết bị gia dụng thân thiện với môi trường đang ngày một giảm bớt đi, ít đắt đỏ hơn nhằm tạo điều kiện cho các gia đình thu nhập trung bình, cấu trúc tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng là less and less + adj. Phương án C "fewer and fewer" sai vì từ này chỉ đứng trước danh từ đếm được số nhiều, các phương án còn lại không đúng cấu trúc từ vựng so sánh.

Tạm dịch: Eco-friendly household appliances are becoming less and less expensive for average families.
(Các thiết bị gia dụng thân thiện với môi trường đang trở nên ngày càng ít đắt đỏ hơn đối với các gia đình có mức thu nhập trung bình.)

Question 18. _____ public transport people use, the fewer traffic emissions are released into the air.

- A. More **B. The more** C. Most D. The most

Đáp án đúng: B. The more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Mệnh đề thứ hai của câu có dạng "the fewer traffic emissions are...", đây là vế sau của cấu trúc câu so sánh song hành biểu thị mối quan hệ tương hỗ. Mệnh đề thứ nhất chứa danh từ không đếm được "public transport" (phương tiện giao thông công cộng) làm tân ngữ cho động từ "use". Dựa trên công thức đứng đầu mệnh đề một: The + so sánh hơn + danh từ + S + V, để biểu thị ý nghĩa số lượng phương tiện được sử dụng càng nhiều hơn, ta chọn tính từ so

sánh "more" kết hợp với mạo từ bắt buộc "the" tạo thành cụm từ liên kết "The more". Do đó, phương án B là đáp án chính xác duy nhất đáp ứng yêu cầu cấu trúc câu.

Tạm dịch: The more public transport people use, the fewer traffic emissions are released into the air.

(Người dân càng sử dụng nhiều phương tiện giao thông công cộng, thì càng ít khí thải giao thông được thải vào không khí.)

Question 19. So far, our green community _____ over one thousand native trees along the riverbanks.

A. plants

B. planted

C. is planting

D. has planted

Đáp án đúng: D. has planted

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành kết hợp trạng từ chỉ kết quả tích lũy. Ở đầu câu xuất hiện trạng từ "So far" (Cho đến nay), đây là dấu hiệu ngữ pháp rất kinh điển yêu cầu động từ chính của câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành, nhằm diễn đạt một hành động đã xảy ra và tích lũy được một lượng kết quả cụ thể tính đến thời điểm nói hiện tại. Chủ ngữ của câu là "our green community" (cộng đồng xanh của chúng tôi), là danh từ số ít chỉ một tổ chức đơn lẻ, vì thế đi liền với trợ động từ ngôi số ít là "has" và động từ phân từ hai có quy tắc "planted". Các phương án chia ở thì hiện tại đơn, quá khứ đơn hay hiện tại tiếp diễn đều không chính xác trong bối cảnh này.

Tạm dịch: So far, our green community has planted over one thousand native trees along the riverbanks.

(Cho đến nay, cộng đồng xanh của chúng tôi đã trồng được hơn một nghìn cây bản địa dọc theo các bờ sông.)

Question 20. As green living trends grow, _____ people are choosing to commute by bicycle.

A. more and more

B. many and many

C. much and much

D. most and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Vị trí trống cần điền đứng trước danh từ "people" (người ta, người dân), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều. Để mô tả một xu hướng số lượng người đang ngày một tăng lên, gia tăng mạnh mẽ theo dòng phát triển của lối sống xanh, cấu trúc chuẩn xác được sử dụng trước danh từ là cụm từ "more and more". Các phương án phối hợp từ khác như "many and many" hay "much and much" đều hoàn toàn không tồn tại trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh tiêu chuẩn.

Tạm dịch: As green living trends grow, more and more people are choosing to commute by bicycle. (Khi xu hướng sống xanh phát triển, ngày càng có nhiều người lựa chọn đi lại bằng xe đạp.)

Question 21. I love this botanical garden; I _____ here three times to learn about plant conservation.

- A. have gone to **B. have been to** C. went to D. am going to

Đáp án đúng: B. have been to

Giải Thích: Kiến thức về cách dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả số lần trải nghiệm và sự phân biệt địa điểm. Câu có cụm từ chỉ tần suất "three times" (ba lần), là dấu hiệu bắt buộc phải sử dụng thì hiện tại hoàn thành để chỉ một trải nghiệm tính đến thời điểm hiện tại. Đồng thời, ngữ cảnh câu nói "I love this botanical garden" (Tôi yêu khu vườn bách thảo này) và trạng từ chỉ nơi chốn "here" (ở đây) chứng tỏ người nói hiện tại đang có mặt ở địa điểm này hoặc đã từng đến đó và quay về để đưa ra lời nhận xét nhận định, do đó phải sử dụng cấu trúc trải nghiệm "have been to" thay vì "have gone to" (diễn tả việc đã đi đến một nơi khác và hiện tại chưa trở về). Do chủ ngữ là đại từ "I" nên đi với trợ động từ số nhiều "have".

Tạm dịch: I love this botanical garden; I have been to here three times to learn about plant conservation. (Tôi yêu khu vườn bách thảo này; tôi đã đến đây ba lần để tìm hiểu về việc bảo tồn thực vật.)

Question 22. The more sustainably we manage our water sources, _____ shortages we will face in the future.

- A. fewer **B. the fewer** C. less D. the less

Đáp án đúng: B. the fewer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức chung của câu so sánh song hành tương hỗ là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + danh từ + S + V. Mệnh đề thứ hai chứa danh từ đếm được số nhiều "shortages" (sự thiếu hụt). Để diễn tả ý nghĩa số lượng sự thiếu hụt mà chúng ta phải đối mặt sẽ càng ít đi, hình thái tính từ so sánh hơn dành cho danh từ đếm được số nhiều bắt buộc phải dùng là "fewer" kết hợp với mạo từ đứng đầu mệnh đề là "the" tạo thành cụm từ liên kết "the fewer". Phương án D "the less" bị loại vì từ "less" chỉ được sử dụng bổ nghĩa cho danh từ không đếm được.

Tạm dịch: The more sustainably we manage our water sources, the fewer shortages we will face in the future. (Chúng ta càng quản lý các nguồn nước một cách bền vững bao nhiêu, chúng ta sẽ càng gặp ít tình trạng thiếu hụt bấy nhiêu trong tương lai.)

Question 23. Our neighborhood _____ a community garden where everyone can grow organic herbs.

A. has just set up

B. just sets up

C. is setting up

D. set up

Đáp án đúng: A. has just set up

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành kết hợp với trạng từ vị trí. Trạng từ "just" (vừa mới) thường được sử dụng trong thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một hành động vừa mới xảy ra trong quá khứ gần và kết quả hoặc hệ quả của nó vẫn còn liên quan mật thiết và có giá trị ở hiện tại. Vị trí của trạng từ "just" là đứng ở giữa trợ động từ "has/have" và động từ phân từ hai "set". Vì chủ ngữ của câu là cụm danh từ "Our neighborhood" (khu phố của chúng tôi) là danh từ số ít nên đi kèm với trợ động từ số ít "has". Phương án A thiết lập hoàn toàn chính xác cấu trúc ngữ pháp và biểu đạt trọn vẹn ngữ nghĩa của câu.

Tạm dịch: Our neighborhood has just set up a community garden where everyone can grow organic herbs. (Khu phố của chúng tôi vừa mới thành lập một khu vườn cộng đồng nơi mọi người có thể trồng các loại thảo mộc hữu cơ.)

Question 24. With the new recycling campaign, the amount of litter on the streets is getting _____ every day.

A. low and low

B. lower and lower

C. more low

D. lowest

Đáp án đúng: B. lower and lower

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng hoặc giảm của một trạng thái đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ sự biến đổi "get", ta cần sử dụng một tính từ đóng vai trò bổ ngữ để diễn tả tính chất đang thay đổi của lượng rác thải. Tính từ "low" (thấp, ít) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "lower". Công thức so sánh ngày một tăng tiến đối với tính từ ngắn là cụm song hành adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "lower and lower", thể hiện lượng rác trên đường phố ngày càng ít đi, giảm thấp xuống mỗi ngày. Các phương án còn lại đều sai hình thái cấu trúc.

Tạm dịch: With the new recycling campaign, the amount of litter on the streets is getting lower and lower every day. (Với chiến dịch tái chế mới, lượng rác thải trên đường phố đang ngày càng giảm xuống mỗi ngày.)

Question 25. As technology improves, wind turbines are becoming _____ efficient at generating clean power.

A. more and more

B. much and much

C. most and most

D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Ở đây, tính từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ trạng thái "become" là từ "efficient" (hiệu quả), đây là một tính từ dài gồm ba âm tiết. Để biểu thị một đặc tính hoặc hiệu suất hoạt động của các tuabin gió đang ngày một gia tăng theo tiến trình thời gian và sự phát triển của công nghệ, quy tắc ngữ pháp đòi hỏi dùng công thức phối hợp lũy tiến là more and more + adj. Các cách kết hợp từ ở các phương án còn lại đều hoàn toàn sai quy tắc cấu trúc câu so sánh.

Tạm dịch: As technology improves, wind turbines are becoming more and more efficient at generating clean power. (Khi công nghệ cải tiến, các tuabin gió đang ngày càng trở nên hiệu quả hơn trong việc tạo ra năng lượng sạch.)

Question 26. Over the past few years, many cities _____ separate bins for electronic waste.

A. provided

B. provide

C. have provided

D. are providing

Đáp án đúng: C. have provided

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành dựa vào dấu hiệu trạng ngữ chỉ thời gian. Câu chứa cụm trạng từ thời gian đặc trưng đứng đầu câu là "Over the past few years" (Trong vài năm qua), đây là dấu hiệu ngữ pháp điển hình yêu cầu động từ chính phải chia ở thì hiện tại hoàn thành, mô tả một chuỗi hành động hoặc xu hướng đã bắt đầu diễn ra từ quá khứ, kéo dài liên tục và vẫn đang tiếp diễn ở hiện tại. Chủ ngữ của câu là "many cities" (nhiều thành phố), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều nên đi liền với trợ động từ số nhiều "have" và động từ có quy tắc thêm đuôi -ed là "provided". Các thì khác không đúng trong ngữ cảnh thời gian này.

Tạm dịch: Over the past few years, many cities have provided separate bins for electronic waste. (Trong vài năm qua, nhiều thành phố đã cung cấp các thùng rác riêng biệt cho rác thải điện tử.)

Question 27. The more paper we save by using digital documents, _____ trees are cut down for manufacturing.

A. the fewer

B. fewer

C. the less

D. less

Đáp án đúng: A. the fewer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Mệnh đề thứ nhất bắt đầu bằng cụm liên từ "The more paper we save...". Mệnh đề thứ hai chứa danh từ đếm được số nhiều "trees" (các cây cối) đứng trước cấu trúc bị động "are cut down". Dựa trên công thức câu so sánh kép song hành: The + so sánh hơn + danh từ + S + V, để biểu thị ý nghĩa số lượng cây bị chặt hạ ngày một ít hơn, giảm đi, tính từ so sánh hơn dành cho danh từ đếm được số nhiều bắt buộc phải dùng là "fewer" kết hợp với mạo từ đứng đầu mệnh đề là "the" tạo thành cụm từ "the fewer". Phương án C loại vì "the less" chỉ bỏ nghĩa cho danh từ không đếm được.

Tạm dịch: The more paper we save by using digital documents, the fewer trees are cut down for manufacturing. (Chúng ta càng tiết kiệm được nhiều giấy bằng cách sử dụng tài liệu kỹ thuật số, thì càng ít cây bị chặt hạ để sản xuất.)

Question 28. Due to the severe drought, farmers have _____ water for their organic crops.

- A. fewer and fewer **B. less and less** C. little and little D. more less

Đáp án đúng: B. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ không đếm được. Từ cần điền nằm ở vị trí bỏ nghĩa trực tiếp cho danh từ "water" (nước), đây là một danh từ vật chất không đếm được. Để diễn tả thực trạng khối lượng tài nguyên nước dự trữ đang ngày một giảm đi, cạn kiệt dần do tác động của nạn hạn hán nghiêm trọng, ta áp dụng công thức tiêu chuẩn là less and less + danh từ không đếm được. Phương án A "fewer and fewer" sai vì từ này chỉ đi kèm danh từ đếm được số nhiều, các phương án còn lại đều sai cấu trúc từ vựng so sánh.

Tạm dịch: Due to the severe drought, farmers have less and less water for their organic crops. (Do hạn hán nghiêm trọng, các nông dân ngày càng có ít nước hơn cho các cây trồng hữu cơ của họ.)

Question 29. Look at the park! The volunteers _____ all the plastic trash left by the tourists.

- A. clear B. cleared C. have cleared **D. are clearing**

Đáp án đúng: D. are clearing

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại tiếp diễn dựa trên ngữ cảnh trực quan đặc trưng. Câu bắt đầu bằng một thán từ gây sự chú ý mang tính mệnh lệnh ở thời điểm nói "Look at the park!" (Hãy nhìn vào công viên kia!), điều này làm dấu hiệu cho biết hành động được nhắc đến ở mệnh đề sau đang trực tiếp diễn ra ngay trước mắt người nói tại thời điểm phát ngôn. Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn là S + am/is/are + V-ing. Chủ ngữ

của câu là "The volunteers" (Các tình nguyện viên), đây là danh từ đếm được ở dạng số nhiều nên đi với trợ động từ số nhiều "are" và động từ chính thêm đuôi -ing là "clearing". Việc dùng các thì khác không lột tả được tính chất đang hành động của ngữ cảnh.

Tạm dịch: Look at the park! The volunteers are clearing all the plastic trash left by the tourists. (Hãy nhìn vào công viên kia! Các tình nguyện viên đang dọn dẹp tất cả rác thải nhựa do khách du lịch để lại.)

Question 30. As people turn off unnecessary lights, the evening sky over our eco-village is growing _____.

- A. dark and dark **B. darker and darker** C. more dark D. cleanest

Đáp án đúng: B. darker and darker

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ trạng thái chỉ sự biến đổi "grow", một tính từ được sử dụng làm bổ ngữ để mô tả tính chất của bầu trời đêm. Tính từ "dark" (tối) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "darker". Quy tắc biểu thị một đặc tính ngày một tăng lên liên tục đối với tính từ ngắn là áp dụng công thức phối hợp song hành adj-er and adj-er, tức là cụm từ "darker and darker". Các phương án cấu trúc khác đều sai lệch ngữ pháp.

Tạm dịch: As people turn off unnecessary lights, the evening sky over our eco-village is growing darker and darker. (Khi người dân tắt các ngọn đèn không cần thiết, bầu trời đêm trên ngôi làng sinh thái của chúng tôi đang ngày càng trở nên tối hơn.)

Question 31. Organic food products are getting _____ popular among health-conscious teenagers.

- A. more and more** B. much and much C. most and most D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Ở đây, từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "get" là từ "popular" (phổ biến, được ưa chuộng), đây là một tính từ dài gồm ba âm tiết. Để diễn tả một đặc tính hoặc xu hướng tiêu dùng đang ngày một gia tăng mạnh mẽ theo thời gian trong giới trẻ, quy tắc cấu trúc ngữ pháp đòi hỏi áp dụng công thức phối hợp lũy tiến là more and more + adj. Các phương án kết hợp từ khác như "much and much" hay "more and most" đều hoàn toàn sai quy định ngữ pháp.

Tạm dịch: Organic food products are getting more and more popular among health-conscious teenagers. (Các sản phẩm thực phẩm hữu cơ đang ngày càng trở nên phổ biến đối với các thanh thiếu niên có ý thức về sức khỏe.)

Question 32. This is the most effective recycling program that our city _____ ever organized.

- A. did **B. has** C. does D. is doing

Đáp án đúng: B. has

Giải Thích: Kiến thức về sự hòa hợp thì trong cấu trúc mệnh đề quan hệ đứng sau hình thái so sánh hơn nhất. Câu có mệnh đề chính chứa tính từ dạng so sánh hơn nhất là "This is the most effective recycling program that..." (Đây là chương trình tái chế hiệu quả nhất mà...). Trong tiếng Anh tiêu chuẩn, mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ đứng sau hình thái so sánh hơn nhất thường được chia ở thì hiện tại hoàn thành để nhấn mạnh và khẳng định một trải nghiệm, một thành tựu tính từ trước tới nay dưới dạng công thức S + has/have + ever + V-p2. Trong câu này, trạng từ "ever" và động từ phân từ hai "organized" đã được cho sẵn, chủ ngữ "our city" là danh từ số ít, do đó trợ động từ phù hợp cần điền vào vị trí trống là "has".

Tạm dịch: This is the most effective recycling program that our city has ever organized. (Đây là chương trình tái chế hiệu quả nhất mà thành phố của chúng tôi từng tổ chức từ trước đến nay.)

Question 33. _____ you use your reusable water bottle, the more money you save on plastic ones.

- A. More B. The most **C. The more** D. Most

Đáp án đúng: C. The more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến diễn tả mối quan hệ nhân quả tỷ lệ thuận (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu song hành này là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V. Mệnh đề thứ hai của câu đã cho sẵn cụm cấu trúc là "the more money you save...". Vì thế, mệnh đề đầu tiên đứng ở đầu câu bắt buộc phải tuân theo quy tắc, bắt đầu bằng mạo từ "the" kết hợp với trạng từ hoặc tính từ dạng so sánh hơn để làm liên từ liên kết. Ở đây câu muốn diễn tả hành động sử dụng bình nước tái sử dụng diễn ra càng nhiều, tần suất càng cao thì lượng tiền tiết kiệm được càng lớn, do đó ta dùng cụm từ chính xác là "The more". Các phương án khác đều thiếu mạo từ hoặc dùng sai hình thái từ so sánh.

Tạm dịch: The more you use your reusable water bottle, the more money you save on plastic ones. (Bạn càng sử dụng nhiều chai nước tái sử dụng của mình, bạn càng tiết kiệm được nhiều tiền mua chai nhựa.)

Question 34. Because of urban community programs, _____ families are growing vegetables on their balconies.

- A. many and many **B. more and more** C. much and much D. most and most

Đáp án đúng: B. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Từ cần điền nằm ở vị trí bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ "families" (các gia đình), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều. Để mô tả một thực trạng số lượng các hộ gia đình tham gia trồng rau đang ngày một tăng lên, phát triển lan rộng do tác động của các chương trình cộng đồng đô thị, cấu trúc chính xác được sử dụng trước danh từ là cụm từ lũy tiến "more and more". Các phương án phối hợp từ khác như "many and many" không tồn tại trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh tiêu chuẩn.

Tạm dịch: Because of urban community programs, more and more families are growing vegetables on their balconies. (Vì các chương trình cộng đồng đô thị, ngày càng có nhiều gia đình trồng rau trên ban công của họ.)

Question 35. Where is Linda? She _____ the local recycling hub to drop off her old textbooks.

- A. has gone to** B. has been to C. went to D. goes to

Đáp án đúng: A. has gone to

Giải Thích: Kiến thức về phân biệt cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành giữa hai cấu trúc chuyển động "has gone to" và "has been to". Câu hỏi ngắn ở đầu ngữ cảnh "Where is Linda?" (Linda đâu rồi?) cho thấy rõ ràng đối tượng hiện tại không có mặt tại địa điểm đang nói chuyện. Quy tắc ngữ pháp tiếng Anh quy định cụm từ "has gone to" được dùng để chỉ một người đã đi đến một địa điểm khác và hiện tại vẫn chưa trở về, trong khi "has been to" dùng để diễn tả một trải nghiệm đã đi đến nơi nào đó và nay đã quay trở về rồi. Do Linda vẫn đang ở trung tâm tái chế hoặc trên đường đi, chưa quay về nên hành động này bắt buộc phải chia ở dạng "has gone to". Chủ ngữ "She" đi liền với "has".

Tạm dịch: Where is Linda? She has gone to the local recycling hub to drop off her old textbooks. (Linda đâu rồi? Cô ấy đã đi đến trung tâm tái chế địa phương để gửi lại những cuốn sách giáo khoa cũ của mình.)

Question 36. The more carefully we sort our household waste, _____ it is for the factory to process.

- A. easy B. easier **C. the easier** D. the easiest

Đáp án đúng: C. the easier

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiền (càng... thì càng...). Công thức thiết lập câu so sánh song hành tương hỗ là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V. Mệnh đề thứ nhất bắt đầu bằng cụm liên từ "The more carefully we sort...". Do đó, mệnh đề thứ hai bắt buộc phải bắt đầu bằng mạo từ "the" đi liền với tính từ dạng so sánh hơn để làm bổ ngữ trong cấu trúc câu giả định "it is... for somebody to do something". Tính từ "easy" (dễ dàng) là một tính từ ngắn kết thúc bằng chữ -y, khi chuyển sang hình thái so sánh hơn sẽ đổi chữ -y thành -i ngắn rồi thêm đuôi -er thành "easier". Vì thế, cụm từ chính xác cần chọn điền vào vị trí trống là "the easier". Các phương án khác đều thiếu mạo từ hoặc sai dạng từ.

Tạm dịch: The more carefully we sort our household waste, the easier it is for the factory to process. (Chúng ta càng phân loại rác thải sinh hoạt cẩn thận bao nhiêu, thì việc xử lý đối với nhà máy sẽ càng dễ dàng bấy nhiêu.)

Question 37. I _____ up eating meat recently because a plant-based diet reduces carbon emissions.

- A. give B. gave **C. have given** D. am giving

Đáp án đúng: C. have given

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành dựa trên trạng từ chỉ thời gian đặc trưng. Trong câu có sự xuất hiện của trạng từ "recently" (gần đây), đây là một dấu hiệu nhận biết điển hình yêu cầu động từ chính của câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành, nhằm diễn tả một hành động vừa mới xảy ra trong quá khứ gần và kết quả hoặc ý nghĩa của hành động đó vẫn còn liên quan mật thiết đến hiện tại. Chủ ngữ của câu là đại từ ngôi thứ nhất số ít "I", đi kèm với trợ động từ dạng số nhiều "have" và phân từ hai của động từ bất quy tắc give là "given". Các thì hiện tại đơn, quá khứ đơn hay hiện tại tiếp diễn ở các phương án khác đều không phù hợp ngữ pháp với trạng từ này.

Tạm dịch: I have given up eating meat recently because a plant-based diet reduces carbon emissions. (Tôi đã từ bỏ việc ăn thịt gần đây vì chế độ ăn thuần thực vật giúp giảm lượng khí thải carbon.)

Question 38. By walking instead of driving, your leg muscles get _____ and you help reduce air pollution.

- A. strong and strong **B. stronger and stronger** C. more strong D. strongest

Đáp án đúng: B. stronger and stronger

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ sự biến đổi trạng thái "get", một tính từ được sử dụng làm bổ ngữ để mô tả tính chất của cơ bắp chân đang thay đổi nhờ việc đi bộ. Vì "strong" (khỏe mạnh) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "stronger". Công thức so sánh ngày một tăng tiến liên tục đối với tính từ ngắn là áp dụng cấu trúc phối hợp song hành adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "stronger and stronger". Các phương án khác đều vi phạm quy tắc hình thái từ.

Tạm dịch: By walking instead of driving, your leg muscles get stronger and stronger and you help reduce air pollution. (Bằng cách đi bộ thay vì lái xe, cơ chân của bạn ngày càng trở nên khỏe mạnh hơn và bạn giúp giảm ô nhiễm không khí.)

Question 39. Environmental problems are becoming _____ complex for any single country to solve alone.

- A. more and more** B. much and much C. most and most D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Ở đây, từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ trạng thái "become" là từ "complex" (phức tạp), đây là một tính từ dài gồm hai âm tiết. Để biểu thị một thực trạng hoặc mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường đang ngày một gia tăng theo thời gian vượt quá khả năng giải quyết của một quốc gia đơn lẻ, quy tắc ngữ pháp đòi hỏi dùng công thức phối hợp lũy tiến là more and more + adj. Các cách kết hợp từ ở các phương án còn lại đều hoàn toàn sai quy tắc cấu trúc câu so sánh tiến tiến.

Tạm dịch: Environmental problems are becoming more and more complex for any single country to solve alone. (Các vấn đề môi trường đang ngày càng trở nên phức tạp hơn đối với bất kỳ một quốc gia đơn lẻ nào để có thể tự giải quyết một mình.)

Question 40. Up to now, the local campaign _____ hundreds of people to adopt a zero-waste lifestyle.

- A. inspired B. inspires C. is inspiring **D. has inspired**

Đáp án đúng: D. has inspired

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành kết hợp cụm trạng từ chỉ kết quả tích lũy. Cụm từ chỉ thời gian "Up to now" (Cho đến nay) nằm ở đầu câu là một dấu hiệu ngữ pháp vô cùng điển hình yêu cầu động từ

chính trong câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành, nhằm diễn đạt một hành động hoặc phong trào đã diễn ra từ quá khứ và tích lũy được một lượng kết quả cụ thể tính đến thời điểm nói hiện tại. Chủ ngữ của câu là "the local campaign" (chiến dịch địa phương), đây là danh từ số ít chỉ một phong trào đơn lẻ, vì thế đi liền với trợ động từ ngôi số ít là "has" và động từ phân từ hai có quy tắc "inspired". Các phương án chia ở thì quá khứ đơn hay hiện tại đơn, tiếp diễn đều không chính xác.

Tạm dịch: Up to now, the local campaign has inspired hundreds of people to adopt a zero-waste lifestyle. (Cho đến nay, chiến dịch địa phương đã truyền cảm hứng cho hàng trăm người áp dụng lối sống không rác thải.)

Question 41. The closer you live to your workplace, _____ energy you waste on your daily commute.

- A. the less** B. less C. the fewer D. fewer

Đáp án đúng: A. the less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu song hành này là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + danh từ + S + V. Mệnh đề thứ hai chứa danh từ không đếm được là "energy" (năng lượng) đóng vai trò làm tân ngữ. Để diễn tả ý nghĩa mức độ lãng phí năng lượng của việc đi lại sẽ càng ít đi, hình thái tính từ so sánh hơn dành cho danh từ không đếm được bắt buộc phải dùng là "less" kết hợp với mạo từ đứng đầu mệnh đề là "the" tạo thành cụm từ liên kết "the less". Phương án C "the fewer" bị loại vì từ này chỉ dùng bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều.

Tạm dịch: The closer you live to your workplace, the less energy you waste on your daily commute. (Bạn càng sống gần nơi làm việc bao nhiêu, bạn càng lãng phí ít năng lượng bấy nhiêu cho việc đi lại hàng ngày.)

Question 42. As public transport routes improve, there are _____ private cars on the downtown roads.

- A. fewer and fewer** B. less and less C. few and few D. more fewer

Đáp án đúng: A. fewer and fewer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Vị trí trống cần điền đứng trước cụm danh từ "private cars" (các ô tô cá nhân), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều (thể hiện qua đuôi danh từ số nhiều -s và cụm động từ chỉ sự tồn tại "there are"). Để biểu thị ý nghĩa số lượng phương tiện cá nhân trên đường phố đang ngày một giảm đi, ít đi dưới tác động tích cực của việc cải thiện giao thông công cộng, ta áp dụng công thức chuẩn là fewer and fewer + danh từ số nhiều. Phương án B "less and less" sai vì từ này chỉ bổ nghĩa cho danh từ không đếm được.

Tạm dịch: As public transport routes improve, there are fewer and fewer private cars on the downtown roads. (Khi các tuyến đường giao thông công cộng cải thiện, ngày càng có ít xe ô tô cá nhân hơn trên các con đường trung tâm thành phố.)

Question 43. We _____ our old incandescent bulbs with energy-saving LED lights.

- A. replace B. replaced **C. have replaced** D. are replacing

Đáp án đúng: C. have replaced

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động trong quá khứ có hệ quả liên quan trực tiếp đến hiện tại. Hành động thay thế các bóng đèn sợi đốt cũ bằng đèn LED tiết kiệm năng lượng là một hành động đã hoàn thành xong trong quá khứ, và hệ quả mang tính thực tế của nó (hệ thống chiếu sáng hiện tại của chúng tôi đã là đèn LED thân thiện môi trường) đang có giá trị hiển nhiên ở thời điểm nói hiện tại. Do câu không chứa mốc thời gian quá khứ cụ thể nên việc sử dụng thì hiện tại hoàn thành "have replaced" là chính xác nhất. Chủ ngữ là đại từ ngôi số nhiều "We" đi kèm trợ động từ số nhiều "have".

Tạm dịch: We have replaced our old incandescent bulbs with energy-saving LED lights. (Chúng tôi đã thay thế các bóng đèn sợi đốt cũ của mình bằng đèn LED tiết kiệm năng lượng.)

Question 44. Without proper rain harvesting systems, our freshwater reserves will grow _____ every summer.

- A. low and low **B. lower and lower** C. more low D. lowest

Đáp án đúng: B. lower and lower

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng hoặc giảm của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ trạng thái chỉ xu hướng biến đổi "grow", ta sử dụng một tính từ ở dạng so sánh hơn để làm bổ ngữ mô tả tính chất của nguồn nước ngọt dự trữ. Tính từ "low" (thấp, cạn kiệt) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "lower". Công thức so sánh ngày một tăng tiến song hành đối với tính từ ngắn là cụm từ adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "lower and lower", biểu thị lượng nước dự trữ ngày một thấp đi, giảm sút nghiêm trọng sau mỗi mùa hè. Các phương án khác đều sai hình thái cấu trúc.

Tạm dịch: Without proper rain harvesting systems, our freshwater reserves will grow lower and lower every summer. (Nếu không có hệ thống thu gom nước mưa thích hợp, các nguồn dự trữ nước ngọt của chúng tôi sẽ ngày càng giảm thấp hơn vào mỗi mùa hè.)

Question 45. Traditional energy sources like coal are becoming _____ attractive due to high pollution costs.

- A. less and less** B. fewer and fewer C. more less D. little and little

Đáp án đúng: A. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng giảm đối với tính từ. Từ cần bỏ nghĩa trong câu đứng sau động từ liên kết "become" là từ "attractive" (thu hút, hấp dẫn), đây là một tính từ dài gồm ba âm tiết. Để diễn đạt ý nghĩa mức độ thu hút của các nguồn năng lượng truyền thống như than đá đang ngày một giảm đi, ít hấp dẫn hơn do phải gánh chịu chi phí ô nhiễm môi trường cao, cấu trúc tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng là less and less + adj. Phương án B loại vì từ này chỉ đứng trước danh từ đếm được số nhiều, các phương án còn lại không đúng cấu trúc ngữ pháp.

Tạm dịch: Traditional energy sources like coal are becoming less and less attractive due to high pollution costs. (Các nguồn năng lượng truyền thống như than đá đang trở nên ngày càng ít hấp dẫn hơn do chi phí ô nhiễm cao.)

Question 46. This is the second time that our school _____ a prize for the greenest campus.

- A. wins B. won **C. has won** D. will win

Đáp án đúng: C. has won

Giải Thích: Kiến thức về sự hòa hợp thì với cấu trúc số lần thực hiện hành động mang tính trải nghiệm. Quy tắc ngữ pháp tiếng Anh quy định đối với cấu trúc: It is the first/second... time + that + S + have/has + V-p2 (Đây là lần thứ nhất/thứ hai... mà ai đó giành được hoặc thực hiện một việc gì). Cấu trúc này bắt buộc động từ trong mệnh đề quan hệ đi sau phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành nhằm khẳng định một thành tựu tích lũy từ quá khứ tính đến thời điểm hiện tại. Vì chủ ngữ "our school" là danh từ ngôi thứ ba số ít nên đi liền với trợ động từ số ít "has" và động từ bất quy tắc phân từ hai là "won". Các thì khác đều vi phạm cấu trúc cố định này.

Tạm dịch: It is the second time that our school has won a prize for the greenest campus. (Đây là lần thứ hai trường của chúng tôi giành được giải thưởng cho khuôn viên xanh nhất.)

Question 47. _____ trees we plant in the urban center, the cooler the air will be during heatwaves.

- A. More B. The most C. Most **D. The more**

Đáp án đúng: D. The more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Mệnh đề thứ hai của câu có dạng "the cooler the air will be...", đây là vế sau của câu so sánh song hành tương hỗ. Mệnh đề thứ nhất chứa danh từ đếm được số nhiều "trees" (các cây cối) làm tân ngữ cho động từ "plant". Dựa trên công thức đứng ở đầu mệnh đề một: The + so sánh hơn + danh từ + S + V, để diễn đạt ý nghĩa số lượng cây xanh được trồng trong trung tâm đô thị càng nhiều hơn, ta chọn tính từ so sánh "more" kết hợp với mạo từ bắt buộc "the" tạo thành cụm từ liên kết "The more". Do đó, phương án D là đáp án chính xác duy nhất đáp ứng cấu trúc.

Tạm dịch: The more trees we plant in the urban center, the cooler the air will be during heatwaves. (Chúng ta càng trồng nhiều cây ở trung tâm đô thị, không khí sẽ càng mát mẻ hơn trong các đợt nắng nóng.)

Question 48. Thanks to the thrift store, people buy _____ new clothes, which reduces industrial waste.

- A. less and less **B. fewer and fewer** C. little and little D. more fewer

Đáp án đúng: B. fewer and fewer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Từ cần điền nằm ở vị trí bổ nghĩa trực tiếp cho cụm danh từ "new clothes" (quần áo mới), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều. Để biểu thị ý nghĩa số lượng trang phục mới mà người dân mua sắm đang ngày một giảm đi, ít đi nhờ thói quen tiêu dùng tại cửa hàng đồ cũ, công thức ngữ pháp tiêu chuẩn yêu cầu dùng cụm từ fewer and fewer + danh từ số nhiều. Phương án A "less and less" không chính xác vì từ này chỉ bổ nghĩa cho danh từ không đếm được.

Tạm dịch: Thanks to the thrift store, people buy fewer and fewer new clothes, which reduces industrial waste. (Nhờ có cửa hàng đồ cũ, người dân mua ngày càng ít quần áo mới hơn, điều này giúp giảm rác thải công nghiệp.)

Question 49. The local factory _____ dumping chemical waste into the river after being fined.

- A. stops B. stopped C. is stopping **D. has stopped**

Đáp án đúng: D. has stopped

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã hoàn thành xong trong quá khứ và để lại hệ quả rõ rệt ở hiện tại. Việc nhà máy địa phương chấm dứt hành động xả chất thải hóa học xuống dòng sông sau khi phải chịu án phạt tiền là một hành động đã thực hiện xong, và kết quả bền vững của nó (hiện tại

họ đã ngừng hẳn hành động phá hoại này) gắn liền với bối cảnh thực tế hiện nay. Do câu không chứa mốc thời gian quá khứ cụ thể nên thì hiện tại hoàn thành "has stopped" phản ánh chính xác nhất bản chất ngữ cảnh. Chủ ngữ "The local factory" là danh từ số ít nên đi liền trợ động từ "has".

Tạm dịch: The local factory has stopped dumping chemical waste into the river after being fined. (Nhà máy địa phương đã ngừng xả chất thải hóa học xuống sông sau khi bị phạt.)

Question 50. As more people use solar water heaters, their monthly electricity bills get _____.

- A. small and small **B. smaller and smaller** C. more small D. smallest

Đáp án đúng: B. smaller and smaller

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng hoặc giảm của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ sự biến đổi "get", ta cần một tính từ ở dạng so sánh để làm bổ ngữ mô tả trạng thái thay đổi của các hóa đơn tiền điện. Tính từ "small" (nhỏ, ít) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "smaller". Công thức so sánh ngày một tăng tiến liên tục đối với tính từ ngắn là áp dụng cấu trúc phối hợp song hành cụm từ adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "smaller and smaller", thể hiện giá trị hóa đơn ngày một nhỏ đi, giảm bớt. Các phương án khác đều sai cấu trúc so sánh.

Tạm dịch: As more people use solar water heaters, their monthly electricity bills get smaller and smaller. (Khi có nhiều người sử dụng máy nước nóng năng lượng mặt trời hơn, hóa đơn tiền điện hàng tháng của họ ngày càng trở nên nhỏ hơn.)

Question 51. Investing in renewable energy networks is becoming _____ necessary to combat global warming.

- A. more and more** B. most and most C. much and much D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Tính từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "become" là từ "necessary" (cần thiết), đây là một tính từ dài gồm ba âm tiết. Để mô tả mức độ của một yêu cầu chiến lược hoặc tính chất đang ngày một gia tăng và trở nên cấp thiết hơn theo tiến trình thời gian nhằm chống lại sự nóng lên toàn cầu, quy tắc ngữ pháp đòi hỏi dùng công thức phối hợp lũy tiến là more and more + adj. Các phương án kết hợp từ khác ở các phương án còn lại đều hoàn toàn sai lệch quy tắc cấu trúc câu so sánh.

Tạm dịch: Investing in renewable energy networks is becoming more and more necessary to combat global warming. (Việc đầu tư vào các mạng lưới năng lượng tái tạo đang trở nên ngày càng cần thiết hơn để chống lại hiện tượng nóng lên toàn cầu.)

Question 52. Over the past decade, solar energy technology _____ highly advanced.

- A. became B. becomes C. is becoming **D. has become**

Đáp án đúng: D. has become

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành dựa vào dấu hiệu trạng ngữ chỉ thời gian. Ở đầu câu xuất hiện cụm trạng từ thời gian đặc trưng là "Over the past decade" (Trong suốt thập kỷ qua), đây là dấu hiệu ngữ pháp kinh điển yêu cầu động từ chính của câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành, nhằm diễn tả một quá trình phát triển bắt đầu từ trong quá khứ, kéo dài liên tục và đạt được thành tựu tiên tiến ở thời điểm hiện tại. Chủ ngữ của câu là cụm danh từ "solar energy technology" (công nghệ năng lượng mặt trời), đây là một danh từ số ít nên đi kèm với trợ động từ số ít "has" kết hợp với phân từ hai của động từ become là "become". Các thì quá khứ đơn hay hiện tại đơn đều sai.

Tạm dịch: Over the past decade, solar energy technology has become highly advanced. (Trong suốt thập kỷ qua, công nghệ năng lượng mặt trời đã trở nên vô cùng tiên tiến.)

Question 53. The more carefully you turn off the tap while brushing your teeth, _____ water you waste. **A. the less** B. less C. the fewer D. fewer

Đáp án đúng: A. the less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu song hành biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + danh từ + S + V. Ở mệnh đề thứ hai, từ cần điền đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ không đếm được "water" (nước). Để diễn tả ý nghĩa số lượng nước lãng phí sẽ càng ít đi, hình thái tính từ so sánh hơn thích hợp dành cho danh từ không đếm được bắt buộc phải dùng là "less" kết hợp với mạo từ đứng đầu mệnh đề là "the" tạo thành cụm từ liên kết "the less". Phương án C loại vì "the fewer" chỉ đi với danh từ đếm được số nhiều.

Tạm dịch: The more carefully you turn off the tap while brushing your teeth, the less water you waste. (Bạn càng tắt vòi nước cẩn thận khi đánh răng bao nhiêu, bạn càng lãng phí ít nước bấy nhiêu.)

Question 54. Because of the successful wildlife protection law, there are _____ endangered species in this forest.

- A. fewer and fewer** B. less and less C. few and few D. more fewer

Đáp án đúng: A. fewer and fewer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Vị trí trống cần điền đứng trước và bổ nghĩa trực tiếp cho cụm danh từ "endangered species" (các loài có nguy cơ tuyệt chủng). Từ "species" trong trường hợp này đang được sử dụng ở hình thái số nhiều vì đi kèm cụm động từ chỉ sự tồn tại số nhiều "there are". Để chỉ số lượng của một thực thể đếm được đang ngày một ít đi, giảm dần nguy cơ bị đe dọa nhờ tác động của luật bảo vệ, ta áp dụng công thức tương thích là fewer and fewer + danh từ số nhiều. Phương án B loại vì "less and less" chỉ bổ nghĩa cho danh từ không đếm được.

Tạm dịch: Because of the successful wildlife protection law, there are fewer and fewer endangered species in this forest. (Nhờ có luật bảo vệ động vật hoang dã thành công, ngày càng có ít các loài nguy cấp hơn trong khu rừng này.)

Question 55. My eco-club members _____ to that national park to participate in a beach cleanup before. **A. have been** B. have gone C. went D. go

Đáp án đúng: A. have been

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành kết hợp với từ chỉ trải nghiệm và phân biệt địa điểm. Ở cuối câu có sự xuất hiện của trạng từ "before" (trước đây), đây là dấu hiệu ngữ pháp đặc trưng biểu thị một hành động mang tính trải nghiệm đã từng xảy ra tính đến thời điểm nói hiện tại, yêu cầu động từ chính phải chia ở thì hiện tại hoàn thành. Đồng thời, câu diễn tả việc các thành viên đã từng đến vườn quốc gia đó để tham gia chiến dịch dọn dẹp bãi biển và nay đã trở về, nên cấu trúc thích hợp là "have been to". Chủ ngữ "My eco-club members" là danh từ đếm được số nhiều nên đi liền trợ động từ số nhiều "have".

Tạm dịch: My eco-club members have been to that national park to participate in a beach cleanup before. (Các thành viên câu lạc bộ sinh thái của tôi đã từng đến vườn quốc gia đó để tham gia dọn dẹp bãi biển trước đây.)

Question 56. _____ efficient the insulation of your house is, the less energy you need for heating.
A. More **B. The more** C. Most D. The most

Đáp án đúng: B. The more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Mệnh đề thứ hai của câu có cấu trúc "the less energy you need...", đây là vế sau của cấu trúc câu so sánh song hành tương hỗ biểu thị mối quan hệ nhân quả. Mệnh đề thứ nhất chứa tính từ dài "efficient" (hiệu quả) gồm ba âm tiết làm bổ ngữ cho chủ ngữ. Dựa trên công thức đứng ở đầu mệnh đề một: The + so sánh hơn của tính từ + S + V, hình thái so sánh hơn của tính từ dài bắt buộc phải đi kèm trạng từ "more" và mạo từ tạo thành cụm từ liên kết "The more". Các phương án khác đều thiếu mạo từ hoặc dùng sai hình thái so sánh.

Tạm dịch: The more efficient the insulation of your house is, the less energy you need for heating. (Hệ thống cách nhiệt của ngôi nhà bạn càng hiệu quả bao nhiêu, bạn càng cần ít năng lượng cho việc sưởi ấm bấy nhiêu.)

Question 57. Our university scientists _____ new types of biodegradable plastic made from seaweed.
A. invent B. invented C. are inventing **D. have invented**

Đáp án đúng: D. have invented

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động trong quá khứ đạt được thành tựu mang lại kết quả ở hiện tại. Hành động phát minh ra các loại nhựa phân hủy sinh học mới từ rong biển của các nhà khoa học là một sự kiện khoa học đã hoàn thành xong, và giá trị hoặc thành quả thực tế của nó đang tồn tại và có ý nghĩa lớn đối với hiện tại. Do câu không chứa mốc thời gian quá khứ cụ thể nên việc sử dụng thì hiện tại hoàn thành "have invented" là chính xác nhất nhằm nhấn mạnh kết quả hành động. Chủ ngữ "Our university scientists" là danh từ số nhiều nên đi với trợ động từ số nhiều "have".

Tạm dịch: Our university scientists have invented new types of biodegradable plastic made from seaweed. (Các nhà khoa học trường đại học của chúng tôi đã phát minh ra những loại nhựa phân hủy sinh học mới làm từ rong biển.)

Question 58. By using organic compost, the soil in my vegetable garden is growing _____ and richer.
A. deep and deep **B. deeper and deeper** C. more deep D. deepest

Đáp án đúng: B. deeper and deeper

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ trạng thái chỉ sự phát triển biến đổi "grow", một tính từ ở dạng so sánh hơn được dùng làm bổ ngữ để mô tả tính chất của lớp đất trồng rau. Tính từ "deep" (sâu, dày dặn) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "deeper". Quy tắc diễn

tả một đặc tính ngày một gia tăng liên tục đối với tính từ ngắn là áp dụng công thức phối hợp song hành cụm từ adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "deeper and deeper", phối hợp hài hòa với tính từ phía sau là "richer". Các phương án khác đều hoàn toàn sai quy tắc.

Tạm dịch: By using organic compost, the soil in my vegetable garden is growing deeper and deeper and richer. (Bằng cách sử dụng phân bón hữu cơ, đất trong vườn rau của tôi đang ngày càng trở nên màu mỡ và giàu dinh dưỡng hơn.)

Question 59. Due to mass manufacturing, eco-friendly bamboo products are becoming _____ expensive than before.

- A. less and less** B. fewer and fewer C. more less D. little and little

Đáp án đúng: A. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng giảm đối với tính từ. Tính từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "become" là tính từ dài "expensive" (đắt đỏ). Để biểu thị ý nghĩa giá cả của các sản phẩm tre thân thiện với môi trường đang ngày một giảm bớt đi, ít đắt đỏ hơn so với trước đây nhờ tác động của quá trình sản xuất hàng loạt, cấu trúc tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng là less and less + adj. Phương án B loại vì từ này chỉ đứng trước danh từ đếm được số nhiều, các phương án còn lại không đúng cấu trúc ngữ pháp so sánh.

Tạm dịch: Due to mass manufacturing, eco-friendly bamboo products are becoming less and less expensive than before. (Do sản xuất hàng loạt, các sản phẩm tre thân thiện với môi trường đang trở nên ngày càng ít đắt đỏ hơn so với trước đây.)

Question 60. So far this month, my family _____ fifty kilograms of paper and cardboard.

- A. recycles B. recycled C. is recycling **D. has recycled**

Đáp án đúng: D. has recycled

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành kết hợp trạng ngữ chỉ kết quả tích lũy trong khoảng thời gian chưa kết thúc. Câu bắt đầu bằng cụm trạng từ thời gian đặc trưng "So far this month" (Cho đến nay trong tháng này), đây là dấu hiệu ngữ pháp điển hình yêu cầu động từ chính phải chia ở thì hiện tại hoàn thành, diễn tả hành động đã diễn ra và tích lũy được một lượng kết quả cụ thể tính đến thời điểm nói hiện tại. Chủ ngữ của câu là cụm từ "my family" (gia đình tôi), được coi là một đơn vị số ít đồng nhất khi thực hiện

hành động chung này, vì thế đi liền với trợ động từ ngôi số ít là "has" và động từ thêm đuôi -ed là "recycled". Các thì khác không phù hợp ngữ cảnh.

Tạm dịch: So far this month, my family has recycled fifty kilograms of paper and cardboard. (Cho đến nay trong tháng này, gia đình tôi đã tái chế được năm mươi kilôgam giấy và bìa các tông.)

Question 61. The more often you repair your old appliances, _____ electronic waste you throw away.

A. the less

B. less

C. the fewer

D. fewer

Đáp án đúng: A. the less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu so sánh song hành biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + danh từ + S + V. Ở mệnh đề thứ hai, từ cần điền đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ không đếm được "electronic waste" (rác thải điện tử). Để diễn tả ý nghĩa khối lượng rác thải điện tử bị vứt bỏ sẽ càng ít đi, hình thái tính từ so sánh hơn dành cho danh từ không đếm được bắt buộc phải dùng là "less" kết hợp với mạo từ đứng đầu mệnh đề là "the" tạo thành cụm từ liên kết "the less". Phương án C loại vì "the fewer" chỉ đi liền danh từ đếm được số nhiều.

Tạm dịch: The more often you repair your old appliances, the less electronic waste you throw away. (Bạn càng thường xuyên sửa chữa các thiết bị cũ của mình, bạn càng vứt bỏ ít rác thải điện tử bấy nhiêu.)

Question 62. As people choose carpooling, _____ fossil fuels are consumed during the daily rush hour.

A. less and less

B. fewer and fewer

C. little and little

D. more less

Đáp án đúng: B. fewer and fewer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Vị trí trống cần điền đứng ngay trước cụm danh từ "fossil fuels" (các nhiên liệu hóa thạch), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều (thể hiện qua đuôi danh từ số nhiều -s và động từ bị động chia ở số nhiều "are consumed"). Để biểu thị một xu hướng số lượng nhiên liệu hóa thạch bị tiêu thụ đang ngày một giảm đi, ít đi dưới tác động tích cực của thói quen đi chung xe, ta sử dụng công thức chuẩn là fewer and fewer + danh từ số nhiều. Phương án A "less and less" sai vì từ này chỉ bổ nghĩa cho danh từ không đếm được.

Tạm dịch: As people choose carpooling, fewer and fewer fossil fuels are consumed during the daily rush hour. (Khi người dân lựa chọn đi chung xe, ngày càng có ít nhiên liệu hóa thạch bị tiêu thụ hơn trong giờ cao điểm hàng ngày.)

Question 63. Our community _____ strict rules against littering in public parks.

- A. introduces B. introduced **C. has introduced** D. is introducing

Đáp án đúng: C. has introduced

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động trong quá khứ có hệ quả kéo dài ở hiện tại. Việc cộng đồng ban hành các quy định nghiêm khắc chống lại hành vi xả rác bừa bãi ở các công viên công cộng là một hành động đã hoàn thành xong, và hệ quả mang tính pháp lý của nó (các quy định hiện đang có hiệu lực bắt buộc) gắn liền với bối cảnh thực tế hiện nay của khu dân cư. Do câu không chứa mốc thời gian quá khứ cụ thể nên thì hiện tại hoàn thành "has introduced" phản ánh chính xác nhất bản chất ngữ cảnh này. Chủ ngữ "Our community" là danh từ số ít nên đi liền trợ động từ số ít "has".

Tạm dịch: Our community has introduced strict rules against littering in public parks. (Cộng đồng của chúng tôi đã ban hành các quy định nghiêm khắc chống lại việc xả rác bừa bãi ở các công viên công cộng.)

Question 64. When communities protect native wetlands, the local biodiversity grows _____ and healthier.

- A. great and great **B. greater and greater** C. more great D. greatest

Đáp án đúng: B. greater and greater

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ sự phát triển tăng trưởng "grow", ta sử dụng một tính từ ở dạng so sánh để mô tả trạng thái của hệ đa dạng sinh học địa phương. Tính từ "great" (lớn, mạnh mẽ) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "greater". Quy tắc diễn tả một đặc tính ngày một tăng lên liên tục đối với tính từ ngắn là áp dụng công thức phối hợp song hành cụm từ adj-er and adj-er, tức là "greater and greater", phối hợp hoàn chỉnh với vế sau "healthier". Các phương án khác vi phạm quy tắc lập từ so sánh.

Tạm dịch: When communities protect native wetlands, the local biodiversity grows greater and greater and healthier. (Khi các cộng đồng bảo vệ các vùng đất ngập nước bản địa, đa dạng sinh học địa phương ngày càng trở nên lớn hơn và khỏe mạnh hơn.)

Question 65. Throwing away edible food is becoming _____ unacceptable in modern sustainable societies.

A. more and more

B. much and much

C. most and most

D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Ở đây, tính từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "become" là từ "unacceptable" (không thể chấp nhận được), đây là một tính từ dài gồm ba âm tiết. Để mô tả mức độ của một hành vi tiêu cực đang ngày một bị lên án mạnh mẽ và trở nên không thể chấp nhận được theo tiến trình thời gian trong các xã hội bền vững, quy tắc cấu trúc ngữ pháp đòi hỏi áp dụng công thức phối hợp lũy tiến là more and more + adj. Các cách kết hợp từ ở các phương án còn lại đều hoàn toàn sai lệch quy tắc cấu trúc câu so sánh.

Tạm dịch: Throwing away edible food is becoming more and more unacceptable in modern sustainable societies. (Việc vứt bỏ thức ăn còn ăn được đang ngày càng trở nên không thể chấp nhận được trong các xã hội bền vững hiện đại.)

Question 66. This is the most beautiful green space that I _____ ever seen in an urban area.

A. did

B. have

C. do

D. am

Đáp án đúng: B. have

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc thì hiện tại hoàn thành đi kèm mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ đứng sau hình thái so sánh hơn nhất. Câu có mệnh đề chính chứa cấu trúc so sánh hơn nhất là "This is the most beautiful green space that..." (Đây là không gian xanh đẹp nhất mà...). Quy tắc ngữ pháp tiếng Anh quy định mệnh đề quan hệ đứng sau hình thái so sánh hơn nhất dùng để diễn tả một trải nghiệm tích lũy từ trước đến nay và bắt buộc phải chia ở thì hiện tại hoàn thành dưới dạng cấu trúc cố định S + has/have + ever + V-p2. Trong câu này, trạng từ "ever" và động từ phân từ hai bất quy tắc "seen" đã được cho sẵn, chủ ngữ là đại từ ngôi thứ nhất số ít "I" nên trợ động từ phù hợp bắt buộc phải điền vào vị trí trống là "have". Các phương án khác đều sai cấu trúc quy định.

Tạm dịch: This is the most beautiful green space that I have ever seen in an urban area. (Đây là không gian xanh đẹp nhất mà tôi từng thấy từ trước đến nay ở một khu vực đô thị.)

Question 67. _____ green spaces we create in the city, the more comfortable the urban residents will feel.

A. More

B. The most

C. Most

D. The more

Đáp án đúng: D. The more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Mệnh đề thứ hai của câu có dạng "the more comfortable the urban residents will feel...", đây là vế sau của cấu trúc câu so sánh song hành tương hỗ biểu thị mối quan hệ nhân quả tỷ lệ thuận. Mệnh đề thứ nhất chứa danh từ đếm được số nhiều "green spaces" (các không gian xanh) đóng vai trò làm tân ngữ cho động từ "create". Dựa trên công thức đứng đầu mệnh đề một: The + so sánh hơn + danh từ + S + V, để diễn đạt ý nghĩa số lượng không gian xanh được tạo ra trong thành phố càng nhiều hơn, ta chọn tính từ so sánh "more" kết hợp với mạo từ bắt buộc "the" tạo thành cụm từ liên kết "The more". Do đó, phương án D là đáp án chính xác duy nhất đáp ứng yêu cầu ngữ pháp của mẫu câu so sánh kép.

Tạm dịch: The more green spaces we create in the city, the more comfortable the urban residents will feel. (Chúng ta càng tạo ra nhiều không gian xanh trong thành phố, các cư dân đô thị sẽ càng cảm thấy thoải mái bấy nhiêu.)

Question 68. Due to the ban on plastic bags, customers are bringing _____ reusable bags to the supermarket.

A. more and more B. many and many C. much and much D. most and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Từ cần điền nằm ở vị trí bổ nghĩa trực tiếp cho cụm danh từ "reusable bags" (các túi tái sử dụng), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều. Để mô tả một xu hướng số lượng vật thể đang ngày một tăng lên, gia tăng mạnh mẽ do tác động trực tiếp của lệnh cấm túi nhựa, cấu trúc chính xác được sử dụng đứng trước danh từ là cụm từ lũy tiến "more and more". Các phương án phối hợp từ khác như "many and many" hay "much and much" đều hoàn toàn không tồn tại trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh tiêu chuẩn.

Tạm dịch: Due to the ban on plastic bags, customers are bringing more and more reusable bags to the supermarket. (Do lệnh cấm túi nhựa, các khách hàng đang mang ngày càng nhiều túi tái sử dụng đến siêu thị.)

Question 69. My cousin _____ to the recycling plant to deliver our old car batteries.

A. has gone B. has been C. went D. goes

Đáp án đúng: A. has gone

Giải Thích: Kiến thức về cách dùng thì hiện tại hoàn thành để chỉ trạng thái chuyển động và vị trí của đối tượng. Ở đây câu sử dụng cấu trúc "has gone to" để diễn tả việc người em họ của tôi đã đi đến nhà máy tái chế để bàn giao các bình ắc quy ô tô cũ và hiện tại vẫn chưa trở về nhà (vẫn đang có mặt ở nhà máy hoặc đang nằm trên hành trình di chuyển). Việc dùng thì hiện tại hoàn thành dạng "has gone" phản ánh chính xác nhất thông tin hành động vừa mới thực hiện của đối tượng và có hệ quả trực tiếp đối với hiện tại là anh ấy hiện không có ở nhà. Chủ ngữ "My cousin" là danh từ số ít nên đi liền trợ động từ số ít "has". Các phương án chia thì quá khứ đơn hay hiện tại đơn không phù hợp bản chất ngữ cảnh truyền đạt.

Tạm dịch: My cousin has gone to the recycling plant to deliver our old car batteries. (Người em họ của tôi đã đi đến nhà máy tái chế để giao những chiếc bình ắc quy ô tô cũ của chúng tôi.)

Question 70. The more effectively we utilize wind power, _____ reliant we are on coal factories.

A. the less

B. less

C. the fewer

D. fewer

Đáp án đúng: A. the less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức thiết lập câu so sánh song hành tương hỗ biểu thị mối quan hệ nhân quả ngược chiều là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + tính từ + S + V. Mệnh đề thứ hai chứa tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ là từ "reliant" (phụ thuộc, dựa dẫm). Để diễn đạt ý nghĩa mức độ phụ thuộc vào các nhà máy than đá sẽ càng ít đi, giảm thiểu đi, ta phải dùng trạng từ so sánh hơn mang tính giảm thiểu là "less" kết hợp với mạo từ bắt buộc đứng đầu mệnh đề là "the" tạo thành cụm từ liên kết "the less". Phương án C "the fewer" bị loại vì từ này chỉ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều, không đứng trước tính từ như trường hợp này.

Tạm dịch: The more effectively we utilize wind power, the less reliant we are on coal factories. (Chúng ta càng sử dụng năng lượng gió hiệu quả bao nhiêu, chúng ta sẽ càng ít phụ thuộc bấy nhiêu vào các nhà máy than đá.)

Question 71. I _____ buying single-use plastic bottles because they harm sea creatures.

A. stop

B. stopped

C. am stopping

D. have stopped

Đáp án đúng: D. have stopped

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã hoàn thành trong quá khứ và có hệ quả kéo dài liên quan trực tiếp đến hiện tại. Việc người nói quyết định chấm dứt hành động mua các chai nhựa dùng một lần là một hành động đã được thực hiện xong, và hệ quả mang tính bảo vệ môi trường bền

vững của nó (hiện tại người nói không còn thói quen mua sản phẩm này nữa) kéo dài liên tục đến hiện tại và tương lai nhằm mục đích bảo vệ các sinh vật biển. Do đó, thì hiện tại hoàn thành "have stopped" phản ánh chính xác nhất bản chất ngữ cảnh của câu. Chủ ngữ là đại từ ngôi thứ nhất số ít "I" đi liền với trợ động từ số nhiều "have".

Tạm dịch: I have stopped buying single-use plastic bottles because they harm sea creatures. (Tôi đã ngừng mua các chai nhựa dùng một lần vì chúng gây hại cho các sinh vật biển.)

Question 72. Thanks to cleaner energy sources, the fog over the industrial town is getting _____.

- A. thin and thin **B. thinner and thinner** C. more thin D. thinnest

Đáp án đúng: B. thinner and thinner

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng hoặc giảm của một tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ sự biến đổi trạng thái "get", một tính từ được sử dụng làm bổ ngữ để mô tả tính chất của lớp sương mù ô nhiễm. Tính từ "thin" (mỏng, thưa thớt) là một tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm và đứng trước nó là một nguyên âm duy nhất, do đó khi chuyển sang dạng so sánh hơn ta phải nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm đuôi -er thành "thinner". Công thức so sánh ngày một tăng tiến lũy tiến đối với tính từ ngắn là cụm từ adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "thinner and thinner", thể hiện lớp sương mù ngày một mỏng đi, tan dần nhờ nguồn năng lượng sạch. Các phương án khác đều sai quy tắc.

Tạm dịch: Thanks to cleaner energy sources, the fog over the industrial town is getting thinner and thinner. (Nhờ có các nguồn năng lượng sạch hơn, lớp sương mù trên thị trấn công nghiệp đang ngày càng trở nên thưa thớt hơn.)

Question 73. Repairing old clothes instead of buying new ones is becoming _____ fashionable among youths.

- A. more and more** B. much and much C. most and most D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Ở đây, từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "become" là từ "fashionable" (hợp thời trang, xu hướng), đây là một tính từ dài gồm bốn âm tiết. Quy tắc ngữ pháp tiếng Anh quy định để biểu thị một đặc tính hoặc một phong cách sống đang ngày một thịnh hành hơn theo thời gian trong giới trẻ, ta áp dụng công thức phối hợp lũy

tiến là more and more + adj. Các cách kết hợp từ ở các phương án khác đều hoàn toàn sai lệch và không đúng quy định của cấu trúc câu so sánh.

Tạm dịch: Repairing old clothes instead of buying new ones is becoming more and more fashionable among youths. (Việc sửa sang quần áo cũ thay vì mua quần áo mới đang ngày càng trở nên hợp thời trang đối với giới trẻ.)

Question 74. In recent years, public awareness about the benefits of car-free days _____ a lot.

- A. increased B. increases C. is increasing **D. has increased**

Đáp án đúng: D. has increased

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành dựa vào trạng ngữ chỉ thời gian. Trong câu có sự xuất hiện của cụm trạng từ thời gian đặc trưng đứng đầu mệnh đề là "In recent years" (Trong những năm gần đây), đây là một dấu hiệu nhận biết điển hình yêu cầu động từ chính của câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành, nhằm diễn tả một xu hướng hoặc hành động bắt đầu phát triển trong quá khứ và vẫn đang tiếp diễn, có ảnh hưởng lớn ở hiện tại. Chủ ngữ của câu là cụm danh từ "public awareness" (nhận thức của công chúng), đây là một danh từ không đếm được nên được tính là ngôi số ít, do đó đi liền với trợ động từ ngôi số ít "has" và động từ có quy tắc thêm đuôi -ed là "increased". Các thì quá khứ đơn hay hiện tại đơn đều không chính xác.

Tạm dịch: In recent years, public awareness about the benefits of car-free days has increased a lot. (Trong những năm gần đây, nhận thức của công chúng về lợi ích của những ngày không xe hơi đã tăng lên rất nhiều.)

Question 75. The more sunlight the solar panels absorb, _____ green electricity they generate.

- A. the more** B. more C. the most D. most

Đáp án đúng: A. the more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu song hành biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận là: The + so sánh hơn + danh từ + S + V, the + so sánh hơn + danh từ + S + V. Mệnh đề thứ nhất bắt đầu bằng cụm từ liên kết "The more sunlight...". Do đó, mệnh đề thứ hai cũng bắt buộc phải tuân theo cấu trúc song hành, bắt đầu bằng mạo từ "the" kết hợp với tính từ dạng so sánh hơn bỏ nghĩa cho cụm danh từ không đếm được "green electricity" (điện xanh) làm tân ngữ cho động từ "generate". Để diễn đạt ý nghĩa lượng điện xanh tạo ra ngày càng nhiều hơn, ta dùng cụm từ tương ứng là "the more". Các phương án khác thiếu mạo từ hoặc dùng sai dạng so sánh.

Tạm dịch: The more sunlight the solar panels absorb, the more green electricity they generate. (Các tấm pin năng lượng mặt trời càng hấp thụ nhiều ánh sáng mặt trời bao nhiêu, chúng càng tạo ra nhiều điện xanh bấy nhiêu.)

Question 76. Since the school banned plastic bottles, students are producing _____ plastic waste.

- A. fewer and fewer **B. less and less** C. little and little D. more less

Đáp án đúng: B. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ không đếm được. Từ cần điền đứng trước cụm danh từ "plastic waste" (rác thải nhựa), đây là một danh từ không đếm được làm tân ngữ cho hành động sản xuất "producing". Để diễn tả một khối lượng vật chất đang ngày một giảm đi, ít đi dưới tác động tích cực của lệnh cấm từ nhà trường, cấu trúc chính xác phải dùng là less and less + danh từ không đếm được. Phương án A "fewer and fewer" sai vì từ này chỉ bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều, còn các phương án khác không đúng cấu trúc ngữ pháp so sánh.

Tạm dịch: Since the school banned plastic bottles, students are producing less and less plastic waste. (Kể từ khi nhà trường cấm các chai nhựa, các học sinh đang tạo ra ngày càng ít rác thải nhựa hơn.)

Question 77. The city council _____ thousands of flowers along the main walking street.

- A. plants B. planted **C. has planted** D. is planting

Đáp án đúng: C. has planted

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động trong quá khứ đạt được thành tựu mang lại kết quả ở hiện tại. Hành động trồng hàng ngàn bông hoa dọc theo con phố đi bộ chính của hội đồng thành phố là một hành động đã được thực hiện xong trong quá khứ gần, và kết quả thực tế của nó (hàng ngàn bông hoa hiện đang nở rộ, làm đẹp cảnh quan đô thị) đang có giá trị hiển nhiên ở thời điểm nói hiện tại. Do câu không chứa mốc thời gian quá khứ cụ thể nên thì hiện tại hoàn thành "has planted" là lựa chọn phù hợp nhất nhằm nhấn mạnh kết quả của hành động đối với thực tại. Chủ ngữ "The city council" (Hội đồng thành phố) là danh từ số ít nên đi liền trợ động từ số ít "has".

Tạm dịch: The city council has planted thousands of flowers along the main walking street. (Hội đồng thành phố đã trồng hàng ngàn bông hoa dọc theo con phố đi bộ chính.)

Question 78. With regular watering from our rainwater collection system, the garden plants are growing _____ every day.

- A. green and green **B. greener and greener** C. more green D. greenest

Đáp án đúng: B. greener and greener

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ sự phát triển biến đổi "grow", ta cần dùng một tính từ ở dạng so sánh để chỉ trạng thái của cây cối trong vườn dưới tác động của việc tưới nước. Vì "green" (xanh tươi) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "greener". Công thức so sánh ngày một tăng tiến lũy tiến đối với tính từ ngắn là cụm từ song hành adj-er and adj-er, tức là "greener and greener". Các phương án khác đều hoàn toàn sai quy tắc ngữ pháp.

Tạm dịch: With regular watering from our rainwater collection system, the garden plants are growing greener and greener every day. (Với việc tưới nước thường xuyên từ hệ thống thu gom nước mưa của chúng tôi, cây cối trong vườn đang ngày càng trở nên xanh tươi hơn mỗi ngày.)

Question 79. Pesticides and chemical fertilizers are becoming _____ popular as farmers switch to organic farming.

- A. less and less** B. fewer and fewer C. more less D. little and little

Đáp án đúng: A. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng giảm đối với tính từ. Từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "become" là từ "popular" (phổ biến, được ưa chuộng), đây là một tính từ dài gồm ba âm tiết đóng vai trò mô tả thực trạng tiêu dùng chất hóa học. Để diễn đạt ý nghĩa mức độ phổ biến của thuốc trừ sâu và phân bón hóa học đang ngày một giảm đi, ít đi do xu hướng nông dân chuyển sang canh tác hữu cơ, cấu trúc chuẩn xác được áp dụng là less and less + adj. Phương án B loại vì từ này chỉ đứng trước danh từ đếm được số nhiều, các phương án còn lại sai cấu trúc từ vựng so sánh.

Tạm dịch: Pesticides and chemical fertilizers are becoming less and less popular as farmers switch to organic farming. (Thuốc trừ sâu và phân bón hóa học đang trở nên ngày càng ít phổ biến hơn khi các nông dân chuyển sang canh tác hữu cơ.)

Question 80. It is the first time that my brother _____ to an eco-friendly living workshop.

- A. goes B. went **C. has gone** D. will go

Đáp án đúng: C. has gone

Giải Thích: Kiến thức về sự hòa hợp thì trong cấu trúc mệnh đề nhấn mạnh số lần trải nghiệm. Quy tắc ngữ pháp tiếng Anh quy định đối với cấu trúc câu: It is the first/second... time + that + S + have/has + V-p2 (Đây là lần đầu tiên/thứ hai... mà ai đó thực hiện một hành trình hoặc một việc gì). Cấu trúc này bắt buộc mệnh đề đi sau cụm từ chỉ số lần phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành để biểu thị một kinh nghiệm tích lũy tính đến thời điểm nói hiện tại. Vì chủ ngữ "my brother" là danh từ số ít ngôi thứ ba, ta sử dụng trợ động từ số ít là "has" kết hợp với phân từ hai của động từ bất quy tắc go là "gone". Các thì quá khứ đơn, hiện tại đơn hay tương lai đơn ở các phương án khác đều vi phạm cấu trúc cố định này.

Tạm dịch: It is the first time that my brother has gone to an eco-friendly living workshop. (Đây là lần đầu tiên anh trai tôi đến một hội thảo về lối sống thân thiện với môi trường.)

Question 81. _____ you wash your clothes in cold water, the more energy you conserve at home.

A. More

B. The more

C. Most

D. The most

Đáp án đúng: B. The more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Mệnh đề thứ hai của câu có dạng "the more energy you conserve...", đây là vế sau của cấu trúc câu so sánh song hành biểu thị mối quan hệ nhân quả tỷ lệ thuận. Mệnh đề thứ nhất bắt đầu bằng một hành động, trong đó trạng từ biểu thị mức độ thường xuyên hoặc lượng hành động thực hiện được đưa lên đầu câu dưới dạng so sánh hơn làm liên từ. Theo công thức chuẩn của mẫu câu so sánh kép: The + so sánh hơn + S + V, cụm từ chính xác cần điền ở đầu mệnh đề một để tạo liên từ song hành bắt buộc phải có mạo từ là "The more". Các lựa chọn khác đều không đáp ứng đúng công thức quy định.

Tạm dịch: The more you wash your clothes in cold water, the more energy you conserve at home. (Bạn càng giặt quần áo bằng nước lạnh nhiều bao nhiêu, bạn càng tiết kiệm được nhiều năng lượng ở nhà bấy nhiêu.)

Question 82. Due to forest conservation programs, there are _____ wildfires in this mountain area now.

A. fewer and fewer

B. less and less

C. few and few

D. more fewer

Đáp án đúng: A. fewer and fewer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Vị trí trống cần điền đứng trước cụm danh từ "wildfires" (các vụ cháy rừng), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều

(thể hiện qua đuôi số nhiều -s và cụm động từ chỉ sự tồn tại số nhiều "there are"). Để mô tả thực trạng số lượng các vụ hỏa hoạn đang ngày một giảm đi, ít đi một cách rõ rệt nhờ có các chương trình bảo tồn rừng, công thức ngữ pháp tiêu chuẩn yêu cầu dùng cụm từ số lượng giảm dần là fewer and fewer + danh từ số nhiều. Phương án B "less and less" không chính xác vì từ này chỉ dùng bỏ nghĩa cho danh từ không đếm được.

Tạm dịch: Due to forest conservation programs, there are fewer and fewer wildfires in this mountain area now. (Do các chương trình bảo tồn rừng, ngày càng có ít vụ cháy rừng hơn ở vùng núi này hiện nay.)

Question 83. I _____ to the local thrift shop twice this week to donate my old winter coats.

- A. have been** B. have gone C. went D. go

Đáp án đúng: A. have been

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành diễn tả số lần thực hiện hành động trong một khoảng thời gian chưa kết thúc hoàn toàn và phân biệt trải nghiệm địa điểm. Trong câu có cụm từ chỉ tần suất "twice this week" (hai lần trong tuần này), cho thấy khoảng thời gian "tuần này" vẫn chưa trôi qua và hành động có thể còn tiếp tục lặp lại, yêu cầu động từ chính phải chia ở thì hiện tại hoàn thành. Đồng thời, hành động đi đến cửa hàng đồ cũ để quyên góp quần áo và người nói hiện tại đã trở về để kể lại trải nghiệm này, do đó ta dùng cấu trúc trải nghiệm lịch trình "have been to". Chủ ngữ là đại từ ngôi thứ nhất số ít "I" đi liền với trợ động từ số nhiều "have".

Tạm dịch: I have been to the local thrift shop twice this week to donate my old winter coats. (Tôi đã đến cửa hàng đồ cũ địa phương hai lần trong tuần này để quyên góp những chiếc áo khoác mùa đông cũ của mình.)

Question 84. The more strictly factories follow environmental laws, _____ polluted our rivers will become.

- A. the less** B. less C. the fewer D. fewer

Đáp án đúng: A. the less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu so sánh song hành biểu thị mối quan hệ nhân quả tương hỗ là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + tính từ + S + V. Mệnh đề thứ hai chứa tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ là từ "polluted" (bị ô nhiễm). Để diễn tả ý nghĩa mức độ ô nhiễm của các dòng sông sẽ ngày một ít đi, giảm đi khi các nhà máy

tuân thủ luật pháp nghiêm ngặt, ta dùng trạng từ so sánh hơn mang tính giảm thiểu là "less" phối hợp với mạo từ đứng đầu mệnh đề bắt buộc là "the" tạo thành cụm từ "the less". Phương án C loại vì cụm "the fewer" chỉ dùng bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều.

Tạm dịch: The more strictly factories follow environmental laws, the less polluted our rivers will become. (Các nhà máy càng tuân thủ nghiêm ngặt luật môi trường bao nhiêu, sông ngòi của chúng ta sẽ càng ít bị ô nhiễm bấy nhiêu.)

Question 85. Our family _____ using chemical detergents to protect the local water sources recently.

- A. avoids B. avoided C. is avoiding **D. has avoided**

Đáp án đúng: D. has avoided

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành dựa vào trạng từ chỉ thời gian đặc trưng. Ở cuối câu xuất hiện trạng từ "recently" (gần đây), đây là dấu hiệu ngữ pháp vô cùng quen thuộc của thì hiện tại hoàn thành, dùng để diễn tả một hành động vừa mới xảy ra hoặc một thói quen tiêu dùng mới được hình thành trong thời gian ngắn gần đây và kéo dài đến hiện tại. Chủ ngữ của câu là cụm danh từ "Our family" (Gia đình chúng tôi), được xem như một thực thể số ít đồng nhất khi thực hiện hành động này, do đó đi liền với trợ động từ số ít "has" và động từ có quy tắc thêm đuôi -ed là "avoided". Các thì hiện tại đơn hay hiện tại tiếp diễn khác đều sai ngữ pháp bối cảnh này.

Tạm dịch: Our family has avoided using chemical detergents to protect the local water sources recently. (Gia đình chúng tôi đã tránh sử dụng các chất tẩy rửa hóa học gần đây để bảo vệ nguồn nước địa phương.)

Question 86. With the new filtering system, the tap water in our residential area is growing _____.

- A. pure and pure **B. purer and purer** C. more pure D. purest

Đáp án đúng: B. purer and purer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ sự biến đổi trạng thái "grow", một tính từ được sử dụng làm bổ ngữ để mô tả tính chất sạch của nước máy. Tính từ "pure" (tinh khiết, trong lành) là một tính từ ngắn kết thúc bằng chữ cái -e, khi chuyển sang hình thái so sánh hơn chỉ cần thêm đuôi -r thành "purer". Công thức so sánh ngày một tăng tiến lũy tiến đối với tính từ ngắn là áp dụng cấu trúc phối hợp song hành cụm từ adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "purer and purer", thể hiện chất lượng nguồn nước ngày càng trong sạch và tinh khiết hơn dưới tác động của hệ thống lọc mới. Các phương án khác đều sai cấu trúc hình thái từ.

Tạm dịch: With the new filtering system, the tap water in our residential area is growing purer and purer. (Với hệ thống lọc mới, nước máy ở khu dân cư của chúng tôi đang ngày càng trở nên tinh khiết hơn.)

Question 87. Protecting wild animals and their natural habitats is becoming _____ urgent due to climate change.

- A. more and more** B. much and much C. most and most D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Ở đây, từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "become" là từ "urgent" (khẩn cấp, cấp bách), đây là một tính từ dài gồm hai âm tiết. Để biểu thị một thực trạng hoặc mức độ cần thiết của hành động bảo tồn thiên nhiên đang ngày một gia tăng và trở nên cấp thiết hơn theo tiến trình thời gian do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, quy tắc ngữ pháp đòi hỏi dùng công thức phối hợp lũy tiến là more and more + adj. Các phương án kết hợp từ khác ở các phương án còn lại đều hoàn toàn không chính xác.

Tạm dịch: Protecting wild animals and their natural habitats is becoming more and more urgent due to climate change. (Việc bảo vệ động vật hoang dã và môi trường sống tự nhiên của chúng đang ngày càng trở nên cấp bách hơn do biến đổi khí hậu.)

Question 88. So far, the green youth club _____ five eco-friendly campaigns in our school.

- A. organized B. organizes C. is organizing **D. has organized**

Đáp án đúng: D. has organized

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành kết hợp trạng từ chỉ kết quả tích lũy. Câu bắt đầu bằng cụm trạng từ chỉ thời gian "So far" (Cho đến nay), đây là dấu hiệu nhận biết đặc trưng yêu cầu động từ chính của câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành, nhằm diễn tả một chuỗi các phong trào đã được thực hiện và tích lũy được một số lượng kết quả cụ thể tính đến thời điểm nói hiện tại. Chủ ngữ của câu là cụm danh từ "the green youth club" (câu lạc bộ thanh niên xanh), là danh từ số ít chỉ một tổ chức đơn lẻ, vì thế đi kèm với trợ động từ ngôi số ít là "has" và động từ phân từ hai có quy tắc "organized". Các phương án chia ở thì hiện tại đơn hay quá khứ đơn, tiếp diễn đều sai ngữ pháp.

Tạm dịch: So far, the green youth club has organized five eco-friendly campaigns in our school. (Cho đến nay, câu lạc bộ thanh niên xanh đã tổ chức được năm chiến dịch thân thiện với môi trường tại trường của chúng tôi.)

Question 89. The more paper bags we reuse, _____ new waste we create for our city landfills.

A. the less

B. less

C. the fewer

D. fewer

Đáp án đúng: A. the less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu song hành biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận là: The + so sánh hơn + danh từ + S + V, the + so sánh hơn + danh từ + S + V. Mệnh đề thứ hai chứa cụm danh từ bắt đầu bằng danh từ vật chất không đếm được "new waste" (rác thải mới) làm tân ngữ. Để biểu thị ý nghĩa khối lượng rác thải mới thải ra các bãi chôn lấp sẽ càng ít đi, giảm thiểu đi, hình thái tính từ so sánh hơn dành cho danh từ không đếm được bắt buộc phải dùng là "less" kết hợp với mạo từ đứng đầu mệnh đề là "the" tạo thành cụm từ liên kết "the less". Phương án C bị loại vì cụm "the fewer" chỉ dùng bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều.

Tạm dịch: The more paper bags we reuse, the less new waste we create for our city landfills. (Chúng ta càng tái sử dụng nhiều túi giấy bao nhiêu, chúng ta càng tạo ra ít rác thải mới bấy nhiêu cho các bãi chôn lấp của thành phố.)

Question 90. Because people prefer digital newspapers, printing factories use _____ paper every year.

A. less and less

B. fewer and fewer

C. little and little

D. more less

Đáp án đúng: A. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ không đếm được. Từ cần điền nằm ở vị trí bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ "paper" (giấy), đây là một danh từ nguyên liệu không đếm được làm tân ngữ cho hành động tiêu thụ "use". Để diễn tả một khối lượng vật liệu đang ngày một giảm đi, ít đi qua từng năm do tác động thay đổi hành vi đọc báo điện tử của người dân, ta áp dụng công thức tương thích tiêu chuẩn là less and less + danh từ không đếm được. Phương án B "fewer and fewer" sai vì từ này chỉ bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều, các phương án còn lại sai cấu trúc từ vựng so sánh.

Tạm dịch: Because people prefer digital newspapers, printing factories use less and less paper every year. (Bởi vì người dân ưa chuộng báo điện tử hơn, các nhà máy in sử dụng ngày càng ít giấy hơn mỗi năm.)

Question 91. Many local restaurants _____ offering plastic utensils to their delivery customers.

A. stop

B. stopped

C. have stopped

D. are stopping

Đáp án đúng: C. have stopped

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã hoàn thành trong quá khứ và có hệ quả rõ rệt ảnh hưởng đến thực tế hiện tại. Việc nhiều nhà hàng địa phương chấm dứt cung cấp các dụng cụ ăn uống bằng nhựa cho khách hàng mua đồ ăn giao tận nơi là một hành động đã được thực hiện xong trong quá khứ gần, và kết quả mang tính bền vững của hành động này (hiện tại các nhà hàng này đã duy trì việc không phát đồ nhựa) có ảnh hưởng trực tiếp đến thực trạng giảm thiểu rác thải hiện nay. Do câu không chứa mốc thời gian quá khứ cụ thể nên thì hiện tại hoàn thành "have stopped" phản ánh chính xác nhất tính chất này. Chủ ngữ "Many local restaurants" là danh từ số nhiều nên đi liền trợ động từ số nhiều "have".

Tạm dịch: Many local restaurants have stopped offering plastic utensils to their delivery customers. (Nhiều nhà hàng địa phương đã ngừng cung cấp các dụng cụ bằng nhựa cho các khách hàng mua đồ ăn giao tận nơi.)

Question 92. As the community cleans the lake every weekend, the water looks _____ and more and more inviting.

- A. clear and clear **B. clearer and clearer** C. more clear D. clearest

Đáp án đúng: B. clearer and clearer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của một tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ diện mạo "look", ta cần dùng một tính từ ở dạng so sánh để mô tả trạng thái của nước hồ đang thay đổi tích cực nhờ hoạt động dọn dẹp. Tính từ "clear" (trong trẻo, sạch sẽ) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "clearer". Công thức so sánh ngày một tăng tiến song hành đối với tính từ ngắn là cụm từ adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "clearer and clearer", phối hợp song song hoàn chỉnh với vế phía sau là "more and more inviting". Các lựa chọn khác đều sai quy tắc cấu trúc hình thái từ.

Tạm dịch: As the community cleans the lake every weekend, the water looks clearer and clearer and more and more inviting. (Khi cộng đồng làm sạch hồ vào mỗi cuối tuần, nước hồ trông ngày càng trong xanh hơn và ngày càng hấp dẫn hơn.)

Question 93. Single-use coffee cups are getting _____ common as cafes reward customers who bring flasks.

- A. less and less** B. fewer and fewer C. more less D. little and little

Đáp án đúng: A. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng giảm đối với tính từ. Từ cần bổ nghĩa trong câu đứng sau động từ liên kết "get" là từ "common" (phổ biến, thông dụng), đây là một tính từ đóng vai trò bổ ngữ mô tả thực trạng tiêu dùng của cốc cà phê dùng một lần. Để biểu thị ý nghĩa một đặc tính, hiện tượng tiêu dùng tiêu cực đang ngày một ít đi, giảm dần mức độ phổ biến do chính sách khuyến khích khách mang bình cá nhân của các quán cà phê, cấu trúc chuẩn xác bắt buộc áp dụng là less and less + adj. Phương án B sai vì từ này chỉ đứng trước danh từ đếm được số nhiều, các phương án còn lại không đúng định dạng cấu trúc ngữ pháp so sánh.

Tạm dịch: Single-use coffee cups are getting less and less common as cafes reward customers who bring flasks. (Các cốc cà phê dùng một lần đang trở nên ngày càng ít phổ biến hơn khi các quán cà phê thưởng cho những khách hàng mang theo bình cá nhân.)

Question 94. Up to now, the wildlife sanctuary _____ over fifty injured sea turtles.

- A. saved B. saves C. is saving **D. has saved**

Đáp án đúng: D. has saved

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành dựa vào dấu hiệu trạng ngữ chỉ thời gian. Đầu câu xuất hiện cụm từ chỉ thời gian "Up to now" (Cho đến nay), đây là dấu hiệu nhận biết ngữ pháp rất rõ ràng yêu cầu động từ chính của câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành, nhằm diễn đạt một chuỗi hành động cứu hộ bảo tồn đã diễn ra từ quá khứ và tích lũy được một số lượng kết quả cụ thể tính đến thời điểm nói hiện tại. Chủ ngữ của câu là cụm danh từ "the wildlife sanctuary" (khu bảo tồn động vật hoang dã), là danh từ số ít chỉ một trung tâm đơn lẻ, do đó đi liền với trợ động từ ngôi số ít là "has" và động từ phân từ hai có quy tắc thêm đuôi -ed là "saved". Các thì quá khứ đơn hay hiện tại tiếp diễn khác đều sai.

Tạm dịch: Up to now, the wildlife sanctuary has saved over fifty injured sea turtles. (Cho đến nay, khu bảo tồn động vật hoang dã đã cứu sống được hơn năm mươi con rùa biển bị thương.)

Question 95. _____ you turn off your laptop when you don't use it, the more electricity you save.

- A. More **B. The more** C. Most D. The most

Đáp án đúng: B. The more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu song hành biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận nhân quả là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V. Mệnh đề thứ hai đã cho sẵn cụm từ cấu trúc song hành là "the more electricity you save...". Vì

thế, mệnh đề đầu tiên đứng ở đầu câu bắt buộc phải tuân theo quy tắc, bắt đầu bằng mạo từ "the" đi liền với hình thái trạng từ so sánh hơn để làm liên từ liên kết hai vế câu. Ở đây, câu muốn diễn đạt hành động tắt máy tính xách tay khi không dùng diễn ra càng nhiều, ý thức càng cao thì lượng điện tiết kiệm được càng lớn, do đó ta dùng cụm từ chính xác bắt đầu bằng mạo từ là "The more". Các phương án khác đều thiếu mạo từ hoặc dùng sai dạng từ so sánh.

Tạm dịch: The more you turn off your laptop when you don't use it, the more electricity you save. (Bạn càng tắt máy tính xách tay của mình khi không sử dụng nhiều bao nhiêu, bạn càng tiết kiệm được nhiều điện bấy nhiêu.)

Question 96. Thanks to rooftop gardens, _____ residential buildings are enjoying natural cooling during summer.

A. more and more B. many and many C. much and much D. most and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Vị trí trống cần điền đứng ngay trước cụm danh từ "residential buildings" (các tòa nhà dân cư), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều. Để mô tả một xu hướng số lượng các công trình kiến trúc nhà ở xanh đang ngày một tăng lên, gia tăng mạnh mẽ nhằm tận dụng lợi ích làm mát tự nhiên trong mùa hè, cấu trúc chuẩn xác được sử dụng đứng trước danh từ là cụm từ lũy tiến "more and more". Các phương án kết hợp từ khác như "many and many" hay "much and much" đều hoàn toàn không tồn tại trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh tiêu chuẩn.

Tạm dịch: Thanks to rooftop gardens, more and more residential buildings are enjoying natural cooling during summer. (Nhờ có các khu vườn trên sân thượng, ngày càng có nhiều tòa nhà dân cư đang được tận hưởng sự làm mát tự nhiên trong suốt mùa hè.)

Question 97. Jane is not here; she _____ the eco-fair to buy some organic honey and handmade soaps.

A. has gone to B. has been to C. went to D. visits

Đáp án đúng: A. has gone to

Giải Thích: Kiến thức về phân biệt cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành giữa hai cấu trúc chuyển động "has gone to" và "has been to". Câu thứ nhất "Jane is not here" (Jane không có ở đây) thiết lập bối cảnh cụ thể cho biết đối tượng hiện tại vắng mặt tại địa điểm nói chuyện. Quy tắc ngữ pháp tiếng Anh quy định cụm từ

"has gone to" được dùng để chỉ một người đã đi đến một địa điểm khác và hiện tại vẫn đang ở đó hoặc trên đường di chuyển, chưa quay trở về, trong khi "has been to" dùng để diễn tả một trải nghiệm đã đi đến nơi nào đó và nay đã quay trở về rồi. Do Jane hiện tại vẫn đang ở hội chợ sinh thái, chưa quay về nhà nên hành động di chuyển này bắt buộc phải chia ở dạng "has gone to". Chủ ngữ "she" là số ít đi liền với trợ động từ số ít "has".

Tạm dịch: Jane is not here; she has gone to the eco-fair to buy some organic honey and handmade soaps. (Jane không có ở đây; cô ấy đã đi đến hội chợ sinh thái để mua một ít mật ong hữu cơ và xà phòng thủ công.)

Question 98. The more carefully we choose our energy providers, _____ eco-friendly companies we support.

A. more

B. the more

C. most

D. the most

Đáp án đúng: B. the more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức thiết lập câu so sánh song hành tương hỗ biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + danh từ + S + V. Mệnh đề thứ nhất bắt đầu bằng cụm từ liên kết "The more carefully we choose...". Do đó, mệnh đề thứ hai bắt buộc phải tuân thủ cấu trúc song song hành, bắt đầu bằng mạo từ "the" đi kèm tính từ dạng so sánh hơn để bổ nghĩa cho cụm danh từ đếm được số nhiều "eco-friendly companies" (các công ty thân thiện với môi trường) làm tân ngữ. Để biểu thị ý nghĩa số lượng công ty xanh được chúng ta hỗ trợ ngày càng nhiều hơn, cụm từ chính xác cần dùng đứng đầu mệnh đề hai phải là "the more". Các lựa chọn khác đều thiếu mạo từ hoặc dùng sai dạng so sánh.

Tạm dịch: The more carefully we choose our energy providers, the more eco-friendly companies we support. (Chúng ta càng lựa chọn các nhà cung cấp năng lượng một cách cẩn thận bao nhiêu, chúng ta càng ủng hộ nhiều công ty thân thiện với môi trường bấy nhiêu.)

Question 99. The more renewable energy a country utilizes, _____ its dependence on fossil fuels becomes.

A. low

B. lower

C. the lower

D. the lowest

Đáp án đúng: C. the lower

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu so sánh song hành này là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V. Mệnh đề thứ nhất đã cho sẵn cụm từ liên kết "The more renewable energy a country utilizes...". Vì thế, mệnh đề thứ hai bắt buộc phải bắt đầu bằng mạo từ "the" đi liền với tính từ ở dạng so sánh hơn để làm bổ ngữ cho động từ liên kết "becomes" biểu thị sự biến đổi trạng thái của sự phụ thuộc. Tính từ "low" (thấp) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "lower". Do đó, cụm từ chính xác và đáp ứng đầy đủ cấu trúc ngữ pháp cần điền ở đầu mệnh đề hai phải là "the lower". Các phương án khác đều thiếu mạo từ hoặc dùng sai hình thái từ so sánh.

Tạm dịch: The more renewable energy a country utilizes, the lower its dependence on fossil fuels becomes. (Một quốc gia càng sử dụng nhiều năng lượng tái tạo bao nhiêu, sự phụ thuộc của quốc gia đó vào nhiên liệu hóa thạch sẽ càng thấp đi bấy nhiêu.)

Question 100. As we plant more hedges around our houses, the city noise gets _____.

- A. low and low **B. lower and lower** C. more low D. lowest

Đáp án đúng: B. lower and lower

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng hoặc giảm của một tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ sự biến đổi trạng thái "get", một tính từ được sử dụng làm bổ ngữ để mô tả tính chất của tiếng ồn thành phố đang thay đổi dưới tác động cản âm của các hàng rào cây xanh. Tính từ "low" (thấp, nhỏ) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "lower". Quy tắc diễn tả một đặc tính ngày một gia tăng hoặc giảm thiểu liên tục đối với tính từ ngắn là áp dụng công thức phối hợp song hành cụm từ adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "lower and lower", thể hiện mức độ tiếng ồn ngày một giảm thấp đi, nhỏ lại. Các phương án khác vi phạm quy tắc lập từ so sánh.

Tạm dịch: As we plant more hedges around our houses, the city noise gets lower and lower. (Khi chúng ta trồng nhiều hàng rào cây xanh quanh nhà, tiếng ồn thành phố đang ngày càng giảm thấp xuống.)

Question 101. Finding alternative green energy sources is becoming _____ crucial for sustainable development.

- A. more and more** B. much and much C. most and most D. more and most

Đáp án đúng: A. more and more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng tăng đối với tính từ dài. Ở đây, từ cần bổ nghĩa đứng sau động từ liên kết "become" là từ "crucial" (quan trọng, cốt lõi), đây là một tính từ dài gồm hai âm tiết. Để mô tả mức độ của một yêu cầu hoặc tính chất đang ngày một gia tăng và trở nên quan trọng, cấp thiết hơn theo tiến trình thời gian đối với sự phát triển bền vững, quy tắc ngữ pháp tiếng Anh quy định phải áp dụng công thức lũy tiến tăng tiến là more and more + adj. Các cách kết hợp từ ở các phương án còn lại đều hoàn toàn sai quy định ngữ pháp về cấu trúc câu so sánh tiến tiến.

Tạm dịch: Finding alternative green energy sources is becoming more and more crucial for sustainable development. (Việc tìm kiếm các nguồn năng lượng xanh thay thế đang ngày càng trở nên quan trọng hơn đối với sự phát triển bền vững.)

Question 102. Over the past few years, organic farming methods _____ a popular choice for local farmers.

- A. became B. become C. are becoming **D. have become**

Đáp án đúng: D. have become

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành dựa vào dấu hiệu trạng ngữ chỉ thời gian. Ở đầu câu xuất hiện cụm trạng ngữ chỉ thời gian đặc trưng là "Over the past few years" (Trong vài năm qua), đây là một dấu hiệu nhận biết điển hình yêu cầu động từ chính của câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành, nhằm diễn tả một xu hướng hoặc quá trình bắt đầu từ trong quá khứ kéo dài liên tục và đạt được thực trạng rõ ràng ở thời điểm hiện tại. Chủ ngữ của câu là cụm danh từ "organic farming methods" (các phương pháp canh tác hữu cơ), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều vì có danh từ trung tâm chứa đuôi số nhiều là methods, vì thế đi kèm với trợ động từ số nhiều "have" và phân từ hai của động từ become là "become". Các phương án dùng thì quá khứ đơn hay hiện tại tiếp diễn khác đều sai ngữ pháp bởi cảnh này.

Tạm dịch: Over the past few years, organic farming methods have become a popular choice for local farmers. (Trong vài năm qua, các phương pháp canh tác hữu cơ đã trở thành một lựa chọn phổ biến đối với các nông dân địa phương.)

Question 103. The more efficiently we design our smart homes, _____ electricity we waste on lighting.

- A. the less** B. less C. the fewer D. fewer

Đáp án đúng: A. the less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu song hành biểu thị mối quan hệ nhân quả tương hỗ là: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + danh từ + S + V. Mệnh đề thứ nhất bắt đầu bằng cụm từ liên kết "The more efficiently we design...". Do đó, mệnh đề thứ hai bắt buộc phải bắt đầu bằng mạo từ "the" đi liền với hình thái tính từ so sánh hơn bổ nghĩa cho cụm danh từ không đếm được "electricity" (điện năng) làm tân ngữ. Để biểu thị ý nghĩa lượng điện năng lãng phí ngày một ít đi, giảm thiểu đi nhờ thiết kế thông minh, hình thái so sánh hơn thích hợp cho danh từ không đếm được là "less", phối hợp với mạo từ tạo thành cụm từ liên kết bắt buộc "the less". Phương án C bị loại vì "the fewer" chỉ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đếm được ở dạng số nhiều.

Tạm dịch: The more efficiently we design our smart homes, the less electricity we waste on lighting. (Chúng ta càng thiết kế các ngôi nhà thông minh của mình một cách hiệu quả bao nhiêu, chúng ta càng lãng phí ít điện bấy nhiêu cho việc chiếu sáng.)

Question 104. Since the city opened more bike lanes, there have been _____ traffic accidents involving cyclists.

- A. fewer and fewer** B. less and less C. few and few D. more fewer

Đáp án đúng: A. fewer and fewer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước một danh từ đếm được số nhiều. Vị trí trống cần điền đứng ngay trước cụm danh từ "traffic accidents" (các vụ tai nạn giao thông), đây là một danh từ đếm được ở dạng số nhiều, điều này được thể hiện rõ qua danh từ trung tâm chứa đuôi số nhiều -s là accidents và cụm động từ chỉ sự tồn tại chia ở số nhiều "there have been". Để mô tả một thực trạng số lượng các vụ tai nạn đang ngày một giảm đi, ít dần đi dưới tác động tích cực của việc mở thêm nhiều làn đường dành cho xe đạp, công thức ngữ pháp tiêu chuẩn quy định phải dùng cụm từ số lượng giảm dần là fewer and fewer + danh từ số nhiều. Phương án B "less and less" không chính xác vì từ này chỉ dùng để bổ nghĩa cho danh từ không đếm được.

Tạm dịch: Since the city opened more bike lanes, there have been fewer and fewer traffic accidents involving cyclists. (Kể từ khi thành phố mở thêm nhiều làn đường cho xe đạp, ngày càng có ít vụ tai nạn giao thông liên quan đến người đi xe đạp hơn.)

Question 105. I _____ never wasted leftover food since I joined the green youth club.

- A. did B. am **C. have** D. was

Đáp án đúng: C. have

Giải Thích: Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành kết hợp với trạng từ chỉ trải nghiệm và mệnh đề thời gian bổ ngữ. Trong câu có sự xuất hiện của trạng từ tần suất phủ định "never" (chưa bao giờ) kết hợp với động từ chính ở dạng phân từ hai "wasted" (lãng phí), đồng thời câu chứa mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng liên từ "since" (kể từ khi) đi kèm một hành động chia ở thì quá khứ đơn là "I joined the green youth club". Theo quy tắc phối hợp thì với liên từ chỉ mốc thời gian "since", mệnh đề chính chứa hành động hoặc trạng thái kéo dài từ mốc quá khứ đó đến hiện tại bắt buộc phải chia ở thì hiện tại hoàn thành theo công thức S + has/have + never + V-p2. Do chủ ngữ của mệnh đề chính là đại từ ngôi thứ nhất số ít "I", trợ động từ thích hợp cần chọn là "have". Các trợ động từ của thì quá khứ đơn hay hiện tại đơn khác đều hoàn toàn sai cấu trúc quy định.

Tạm dịch: I have never wasted leftover food since I joined the green youth club. (Tôi chưa bao giờ lãng phí thức ăn thừa kể từ khi tôi tham gia câu lạc bộ thanh niên xanh.)

Question 106. When we turn on the modern eco-heating system, our living rooms get _____.

- A. warm and warm **B. warmer and warmer** C. more warm D. warmest

Đáp án đúng: B. warmer and warmer

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép diễn tả sự thay đổi ngày càng tăng của tính chất đối với tính từ ngắn. Sau động từ liên kết chỉ sự biến đổi trạng thái "get", một tính từ được sử dụng làm bổ ngữ để mô tả tính chất nhiệt độ của không gian phòng khách đang thay đổi khi kích hoạt hệ thống sưởi sinh thái hiện đại. Tính từ "warm" (ấm áp) là một tính từ ngắn gồm một âm tiết, dạng so sánh hơn của nó được hình thành bằng cách thêm đuôi -er thành "warmer". Quy tắc diễn tả một đặc tính ngày một gia tăng liên tục đối với tính từ ngắn là áp dụng công thức phối hợp song hành cụm từ adj-er and adj-er, tương ứng với cụm từ "warmer and warmer", thể hiện không gian ngày một ấm áp hơn. Các phương án khác đều vi phạm quy tắc lập từ so sánh.

Tạm dịch: When we turn on the modern eco-heating system, our living rooms get warmer and warmer. (Khi chúng ta bật hệ thống sưởi sinh thái hiện đại, phòng khách của chúng tôi đang ngày càng trở nên ấm áp hơn.)

Question 107. Because of advanced recycling techniques, processed plastic items are becoming _____ toxic to the soil.

- A. less and less** B. fewer and fewer C. more less D. little and little

Đáp án đúng: A. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép mang ý nghĩa ngày càng giảm đối với tính từ. Từ cần bổ nghĩa trong câu đứng sau động từ liên kết "become" là từ "toxic" (độc hại), đây là một tính từ đóng vai trò bổ ngữ mô tả tính chất của các sản phẩm nhựa đã qua xử lý đối với môi trường đất. Để biểu thị ý nghĩa một đặc tính tiêu cực đang ngày một giảm bớt đi, trở nên ít độc hại hơn theo thời gian nhờ vào sự hỗ trợ của các kỹ thuật tái chế tiên tiến, cấu trúc chuẩn xác bắt buộc áp dụng là less and less + adj. Phương án B sai vì cụm từ "fewer and fewer" chỉ đứng trước danh từ đếm được số nhiều, các phương án còn lại không đúng định dạng cấu trúc ngữ pháp so sánh.

Tạm dịch: Because of advanced recycling techniques, processed plastic items are becoming less and less toxic to the soil. (Vì các kỹ thuật tái chế tiên tiến, các mặt hàng nhựa đã qua xử lý đang trở nên ngày càng ít độc hại hơn đối với đất.)

Question 108. This is the second time that I _____ my old clothes to the green recycling hub.

- A. bring B. brought **C. have brought** D. will bring

Đáp án đúng: C. have brought

Giải Thích: Kiến thức về sự hòa hợp thì với cấu trúc nhấn mạnh số lần thực hiện hành động mang tính chất trải nghiệm. Quy tắc ngữ pháp tiếng Anh quy định rõ ràng đối với cấu trúc câu: It is the first/second... time + that + S + have/has + V-p2 (Đây là lần thứ nhất/thứ hai... mà ai đó thực hiện một việc gì). Cấu trúc này bắt buộc động từ trong mệnh đề quan hệ đứng sau từ liên từ "that" phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành để nhấn mạnh hành động mang tính trải nghiệm tích lũy từ quá khứ cho đến thời điểm nói hiện tại. Do chủ ngữ của mệnh đề này là đại từ ngôi thứ nhất số ít "I", ta chọn trợ động từ phù hợp là "have" đi kèm với động từ phân từ hai của động từ bring là "brought". Các thì hiện tại đơn, tương lai đơn hay quá khứ đơn ở các phương án còn lại đều sai lệch so với cấu trúc cố định này.

Tạm dịch: It is the second time that I have brought my old clothes to the green recycling hub. (Đây là lần thứ hai mà tôi mang quần áo cũ của mình đến trung tâm tái chế xanh.)

Question 109. _____ money the city invests in green transport, the cleaner the urban air becomes.

- A. More B. The most C. Most **D. The more**

Đáp án đúng: D. The more

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đồng tiến (càng... thì càng...). Công thức tổng quát của cấu trúc câu song hành diễn tả mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa hai mệnh đề là: The + so sánh hơn + danh từ + S +

V, the + so sánh hơn + S + V. Mệnh đề thứ hai của câu đã cho sẵn cụm cấu trúc song hành là "the cleaner the urban air becomes...". Vì thế, mệnh đề thứ nhất đứng đầu câu bắt buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc cấu trúc, bắt đầu bằng mạo từ "the" đi liền với hình thái tính từ hoặc trạng từ so sánh hơn để bổ nghĩa cho danh từ không đếm được "money" (tiền bạc) làm tân ngữ cho hành động đầu tư "invests". Để biểu thị ý nghĩa lượng tiền đầu tư vào hệ thống giao thông xanh càng nhiều hơn, tính từ so sánh thích hợp được chọn là "more", kết hợp với mạo từ bắt buộc để tạo thành cụm từ liên kết "The more". Do đó, phương án D là đáp án chính xác duy nhất đáp ứng đầy đủ yêu cầu ngữ pháp.

Tạm dịch: The more money the city invests in green transport, the cleaner the urban air becomes. (Thành phố càng đầu tư nhiều tiền vào giao thông xanh bao nhiêu, không khí đô thị sẽ càng trở nên sạch sẽ bấy nhiêu.)

Question 110. By separating household waste properly, families throw away _____ unsorted trash each week.

A. less and less

B. fewer and fewer

C. little and little

D. more less

Đáp án đúng: A. less and less

Giải Thích: Kiến thức về cấu trúc so sánh kép đứng trước danh từ không đếm được. Vị trí trống cần điền trong câu nằm ngay trước cụm danh từ "unsorted trash" (rác thải chưa được phân loại), đây là một danh từ vật chất không đếm được đóng vai trò làm tân ngữ cho hành động vứt bỏ "throw away". Để diễn tả một khối lượng vật chất hỗn hợp đang ngày một giảm đi, ít đi mỗi tuần nhờ thói quen hình thành hành vi phân loại rác thải sinh hoạt đúng cách của các gia đình, công thức ngữ pháp tiêu chuẩn quy định phải áp dụng cấu trúc less and less + danh từ không đếm được. Phương án B "fewer and fewer" hoàn toàn không chính xác do từ này chỉ được dùng để bổ nghĩa cho danh từ đếm được ở dạng số nhiều, các phương án còn lại đều sai quy tắc kết hợp từ trong ngữ pháp so sánh tiến tiến.

Tạm dịch: By separating household waste properly, families throw away less and less unsorted trash each week. (Bằng cách phân loại rác thải sinh hoạt đúng cách, các gia đình vứt bỏ ngày càng ít rác thải chưa phân loại hơn mỗi tuần.)

LISTENING 1

Listen to a talk about the trend of urbanisation. Fill in each blank in the summary sentences below with **NO MORE THAN THREE WORDS** from the recording. You will hear the recording **TWICE**.

Question 1. Urbanisation is defined as the process where more and more people move from _____ to live and work in big cities.

Question 2. The trend of urbanisation has been growing very fast, particularly in _____ like Viet Nam.

Question 3. Many young migrants choose to move to urban areas because they want to _____ in modern factories, shops, or offices.

Question 4. Advanced _____, top schools, and reliable transport networks are things city residents can easily access.

Question 5. Too many people flocking to city centres causes overpopulation and severe _____ during rush hours.

Question 6. Many poor residents and unskilled workers have to live in slums because property prices are getting _____.

rural areas

developing countries

seek employment

medical services

traffic congestion

higher and higher

Transcript:

Good morning, everyone. Today, I would like to talk about a very important topic that affects millions of people around the world: urbanisation. Urbanisation is the process by which more and more people move from rural areas to live and work in big cities. This trend has been growing rapidly in recent years, especially in developing countries like Viet Nam.

So, why do people choose to leave their countryside hometowns? There are many "pull factors" that attract people to the capital or big cities. First, urban areas offer better job opportunities and higher standards of living. Young migrants often move to cities to seek employment in modern factories, shops, or offices.

Second, cities have much better infrastructure and public facilities. Urban residents can easily have access to top schools, advanced medical services, and reliable public transport networks.

However, rapid and uncontrolled urbanisation also brings many serious problems. One of the biggest challenges is overpopulation. As too many people flock to city centres, these areas become overcrowded.

This leads to severe traffic congestion, especially during rush hours when commuters get stuck on the roads for hours. Another major concern is the shortage of affordable housing. Because property prices are getting higher and higher, many poor residents and unskilled workers have to live in substandard houses or crowded slums with very poor sanitation.

In conclusion, urbanisation is necessary for economic growth, but it must be managed carefully by local authorities. To make big cities more livable, governments need to upgrade public infrastructure, build more

social housing, and create more green spaces like parks. As citizens, moving towards a green living style is also a great way to protect our urban environment.

Thank you for listening. Now, please get ready to answer the comprehension questions on your worksheet.

LISTENING 2

Listen to a conversation between Phong and Linh about the future of cities. Read the statements below and decide if they are **TRUE, FALSE, or NOT GIVEN**. You will hear the recording **TWICE**.

Question 1. Linh plans to move to a big city that combines modern technology and green spaces.

Question 2. Linh says that public transport networks in upgraded cities are becoming less reliable.

Question 3. Phong's parents want him to stay in his small hometown to run the family business.

Question 4. In the eco-district where Linh's cousin lives, high-rise buildings use solar energy.

Question 5. Linh states that young people find it very difficult to seek employment in smart zones.

Question 6. Phong plans to visit an eco-city with Linh this weekend to see the green parks.

T

F

NG

T

F

NG

Transcript:

Phong: Hey Linh, have you decided where to live after graduating from university? Are you staying in our small hometown or moving to the capital?

Linh: I'm planning to move to a big city, Phong. But not just any traditional city. I'm looking at new "smart cities" that combine modern technology with green spaces.

Phong: A smart city? That sounds interesting! But isn't life in big cities always stressful due to severe traffic congestion and air pollution?

Linh: That used to be true in the past. However, many urban areas have been upgraded recently. They now use digital technology to manage traffic flows. Also, public transport networks are becoming more reliable, so fewer people need to drive.

Phong: That's a very fresh perspective. I always thought urbanisation only brought negative things like overcrowded streets and a fast, exhausting pace of life.

Linh: It can, if the growth is uncontrolled. But sustainable urbanisation focuses on creating a high standard of living. For example, my cousin lives in a new eco-district where every high-rise building uses solar energy. There are trees and parks everywhere, so the air is very clean.

Phong: Wow! So it's not just a boring concrete jungle anymore. Are there good job opportunities there as well?

Linh: Absolutely. Green industries and tech companies are expanding rapidly in these smart zones. Young people can easily seek employment and enjoy great leisure facilities at the same time.

Phong: You're completely changing my mind, Linh. I love nature, so I thought I would stay in the countryside forever. But a green, livable city doesn't sound bad at all!

Linh: Exactly! Modern cities are trying to change. We can enjoy both convenient technology and a healthy environment.

Phong: Thanks for the talk, Linh. I will search for more information about these eco-cities tonight!